

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: Kế toán – Kiểm toán

Sinh viên : Bùi Thị Trà Ly
Giảng viên hướng dẫn: TS. Lê Văn Liên

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI
PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
XÂY DỰNG TẠI CÔNG TY TNHH MAI ANH**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: Kế toán – Kiểm toán

**Sinh viên :Bùi Thị Trà Ly
Giảng viên hướng dẫn: TS. Lê Văn Liên**

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Bùi Thị Trà Ly

Mã SV: 110385

Lớp QT1103K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: **Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và
tính giá thành sản phẩm xây dựng tại Công ty TNHH Mai
Anh.**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - Nghiên cứu lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây dựng trong Doanh nghiệp xây dựng.
 - Mô tả, phân tích thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Mai Anh.
 - Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây dựng tại Công ty TNHH Mai Anh.
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Số liệu về tính hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong 3 năm gần đây.
 - Số liệu về thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây dựng tại Công ty TNHH Mai Anh.
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH Mai Anh
Số 280 Nguyễn Văn Linh – Lê Chân – Hải Phòng.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Lê Văn Liên

Học hàm, học vị: ...Tiến sĩ

Cơ quan công tác: ...Khoa Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày.....thángnăm 2011

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày.....tháng.....năm 2011

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2011

Hiệu trưởng

GS.TS. NGUYỄN *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....

.....

.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2011

Cán bộ hướng dẫn

(họ tên và chữ ký)

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1.Sự cần thiết của đề tài.....	1
2. Mục đích nghiên cứu.....	3
3. Đối tượng nghiên cứu.....	3
4. Phương pháp nghiên cứu.....	4
5. Sự đóng góp của luận văn.....	4
6. Bố cục luận văn.....	4
CHƯƠNG 1.....	5
1.1 Sự cần thiết tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây lắp	5
1.1.1 Yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây lắp.....	5
1.1.2 Vai trò và nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	5
1.1.2.1 Vai trò.....	5
1.1.2.2 Nhiệm vụ	6
1.2 Chi phí sản xuất và mối liên hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	6
1.2.1 Chi phí sản xuất.....	6
1.2.1.1 Khái niệm	6
1.2.1.2 Bản chất và nội dung của chi phí sản xuất	7
1.2.1.3 Phân loại chi phí sản xuất.....	7
1.2.1.4 Đối tượng kế toán tập hợp CPSX.....	23
1.2.1.5 Phương pháp kế toán tập hợp CPSX.....	23
1.2.2 Giá thành sản phẩm.....	24
1.2.2.1 Khái niệm và bản chất của giá thành	24
1.2.2.2 Phân loại giá thành	25

1.2.3	Mối liên hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	26
1.3	Công tác tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp	26
1.3.1	Nguyên tắc hạch toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp.....	26
1.3.2	Đối tượng kế toán tập hợp chi phí.....	27
1.3.3	Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất	28
1.3.4	Chứng từ và tài khoản sử dụng	16
1.3.5	Kế toán tập hợp chi phí sản xuất.....	16
1.3.5.1	Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	17
1.3.5.2	Kế toán chi phí nhân công trực tiếp	33
1.3.5.3	Kế toán chi phí sử dụng máy thi công	35
1.3.5.4	Kế toán chi phí sản xuất chung	26
1.3.5.5	Kế toán chi phí trả trước và chi phí phải trả	43
1.3.5.5.1	Kế toán chi phí trả trước	43
1.3.5.5.2	Kế toán chi phí phải trả	47
1.3.5.6	Kế toán thiệt hại trong sản xuất	38
1.3.5.7	Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp	38
1.4	Công tác kế toán tính giá thành sản phẩm	53
1.4.1	Đối tượng tính giá thành trong kì.....	53
1.4.2	Công tác kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang.....	53
1.4.2.1	Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo giá dự toán.....	54
1.4.2.2	Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương	54
1.4.2.3	Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo giá dự toán.....	55
1.4.3	Các phương pháp tính giá thành sản phẩm	55
1.4.3.1	Tính giá thành sản phẩm xây lắp theo phương pháp giản đơn	55
1.4.3.2	Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng.....	56
1.4.3.3	Phương pháp tính giá thành theo giá thành định mức	57
1.4.4	Kế toán giá thành sản phẩm	44
1.5	Sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.....	44

1.5.1 Hình thức kế toán Nhật ký chung	45
1.5.2 Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ	46
1.5.3 Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái	47
1.5.4 Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ	48
1.5.5 Tổ chức công tác kế toán trong điều kiện ứng dụng phần mềm kế toán.	49
CHƯƠNG 2.....	64
2.1 Giới thiệu chung về Công ty TNHH Mai Anh.....	64
2.1.1 Quá trình hình thành và chức năng, nhiệm vụ của Công ty TNHH Mai Anh	64
2.1.1.1 Quá trình hình thành	64
2.1.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty.....	65
2.1.2 Một số kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	66
2.1.3 Tổ chức công tác kế toán của công ty.....	56
2.1.3.1 Các đặc điểm hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH Mai Anh.....	56
2.1.3.2 Những thuận lợi và khó khăn của Công ty TNHH Mai Anh trong quá trình hoạt động	58
2.1.4 Đặc điểm mô hình tổ chức bộ máy kế toán và hình thức tổ chức sổ kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Mai Anh	74
2.1.4.1 Sơ đồ bộ máy kế toán.....	74
2.1.4.2 Chức năng và nhiệm vụ của phòng kế toán	74
2.1.5 Hình thức tổ chức kế toán	75
2.1.5.1 Hình thức tổ chức hệ thống sổ kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Mai Anh	
2.1.5.2 Trình tự luân chuyển chứng từ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ ...	77
2.2 Tình hình thực tế về công tác CPSX và tính GTSP tại Công ty TNHH Mai Anh	64
2.2.1 Đối tượng và phương pháp tập hợp CPSX ở Công ty TNHH Mai Anh.....	64
2.2.1.1 Đối tượng kế toán tập hợp CPSX	64
2.2.1.2 Phương pháp tập hợp CPSX	65

2.2.2 Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ kế toán sử dụng trong kế toán CPSX và tính GTSP ở Công ty TNHH Mai Anh.....	65
2.2.2.1 Hệ thống chứng từ.....	65
2.2.2.2 Tài khoản kế toán.....	66
2.2.2.3 Hệ thống sổ kế toán.....	66
2.2.3 Kế toán CPSX ở Công ty TNHH Mai Anh.....	80
2.2.3.1 Kế toán chi phí NVLTT.....	80
2.2.3.2 Kế toán chi phí NCTT.....	68
2.2.3.3 Kế toán chi phí sử dụng MTC.....	73
2.2.3.4 Kế toán chi phí SXC	109
2.2.3.5 Tổng hợp CPSX cuối tháng	77
2.2.4 Đánh giá khối lượng xây lắp dở dang ở Công ty TNHH Mai Anh	79
2.2.5 Kế toán tính GTSP xây dựng ở Công ty TNHH Mai Anh	79
CHƯƠNG 3.....	82
3.1 Nhận xét, đánh giá chung về công tác kế toán tập hợp CPSX và tính GTSP xây dựng ở Công ty TNHH Mai Anh	82
3.1.1 Ưu điểm.....	82
3.1.2 Một số tồn tại cần hoàn thiện trong công tác kế toán tập hợp CPSX và tính GTSP xây dựng tại Công ty TNHH Mai Anh.....	84
3.1.2.1 Chi phí NCTT.....	84
3.1.2.2 Xác định chi phí sử dụng MTC chưa đảm bảo đúng, đủ, khoa học	85
3.1.2.3 Xác định chi phí SXC chưa đảm bảo yêu cầu đúng, đủ và khoa học	85
3.1.2.4 Công ty tính và phân bổ chi phí vật tư luân chuyển chưa thật thống nhất và khoa học.....	86
3.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây dựng ở Công ty TNHH Mai Anh	86
3.2.1 Về khoản chi phí NCTT	87
3.2.2 Về khoản chi phí sử dụng MTC	88
3.2.3 Về khoản chi phí SXC.....	88

3.2.4 Về phương pháp phân bổ giá trị ván khuôn vào CPSX	89
KẾT LUẬN	91
PHỤ LỤC	93
BẢNG VIẾT TẮT	94
TÀI LIỆU THAM KHẢO	95

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Hoà nhập cùng sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trong nền kinh tế thị trường hiện nay, các doanh nghiệp đã và đang nỗ lực để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của mình thông qua các chiến lược và kết quả sản xuất kinh doanh. Khi phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại một doanh nghiệp sản xuất, thì chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là những chỉ tiêu kinh tế quan trọng. Để có được những số liệu trên, chúng ta không thể không nhắc tới vai trò to lớn của hạch toán kế toán. Việc tổ chức kế toán đúng, hợp lý, chính xác chi phí sản xuất và tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm có ý nghĩa rất lớn trong công tác quản lý chi phí, giá thành sản phẩm, trong việc kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của chi phí phát sinh ở doanh nghiệp nói chung và ở các phân xưởng, tổ, đội sản xuất nói riêng. Thông qua số liệu do bộ phận kế toán tập hợp chi phí, tính giá thành cung cấp, nhà quản lý doanh nghiệp biết được chi phí và giá thành thực tế của từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, của hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác trong doanh nghiệp. Qua đó, nhà quản lý có thể phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm, tình hình sử dụng lao động, vật tư, tiền vốn có hiệu quả, để từ đó có đề ra các quyết định phù hợp với sự phát triển sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản trị doanh nghiệp.

Việc phân tích đánh giá đúng đắn kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chỉ có thể dựa trên giá thành sản phẩm chính xác. Về phần mình, tính chính xác của giá thành sản phẩm lại chịu ảnh hưởng của kết quả tổng hợp chi phí sản xuất. Do vậy tổ chức tốt công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm để đảm bảo xác định đúng nội dung, phạm vi chi phí cấu thành trong giá thành, xác định đúng lượng giá trị các yếu tố chi phí đã dịch chuyển vào sản phẩm hoàn thành là yêu cầu cấp bách và ngày càng phải hoàn thiện đổi mới công tác đó là rất cần thiết đối với doanh nghiệp.

Như chúng ta đã biết, xây dựng cơ bản là ngành sản xuất vật chất độc lập có chức năng tái sản xuất tài sản cố định cho tất cả các ngành cho nền kinh tế quốc dân. Nó tạo nên cơ sở vật chất kỹ thuật cho sản xuất, tăng tiềm lực kinh tế và Quốc phòng của đất nước. Góp phần quan trọng trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tuy nhiên so với các ngành khác, ngành xây dựng cơ bản có những đặc điểm kinh tế kỹ thuật khác, điều này được thể hiện ở quá trình tạo ra sản phẩm của ngành, đó là sản phẩm xây lắp.

Sản phẩm xây lắp là công trình, vật liệu kiến trúc ...có quy mô lớn, kết cấu phức tạp thời gian sản xuất kéo dài, do đó việc vậy việc tổ chức quản lý và hạch toán nhất thiết phải có các dự toán thiết kế, thi công...Sản phẩm xây lắp thường cố định tại nơi sản xuất còn các điều kiện sản xuất phải di chuyển theo địa điểm đặt công trình, từ đó mà công tác quản lý, sử dụng, hạch toán vật tư, tài sản cũng trở nên phức tạp. Quá trình từ khi khởi công công trình đến khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là khoảng thời gian tương đối dài, nó phụ thuộc vào quy mô, tính chất phức tạp về kỹ thuật của từng công trình. Quá trình thi công được chia làm nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn lại bao gồm nhiều công việc khác nhau. Các công việc chủ yếu thực hiện ở ngoài trời nên nó chịu ảnh hưởng lớn của điều kiện thiên nhiên, thời tiết làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình, vì vậy quá trình tập hợp chi phí kéo dài, phát sinh nhiều chi phí ngoài dự toán, chi phí không ổn định và phụ thuộc vào từng giai đoạn thi công.

Sản phẩm xây lắp rất đa dạng nhưng lại mang tính đơn chiếc. Mỗi công trình được tiến hành thi công theo theo đơn đặt hàng cụ thể, phụ thuộc vào yêu cầu của khách hàng và theo thiết kế kỹ thuật của công trình đó. Khi thực hiện các đơn vị xây lắp phải bàn giao đúng tiến độ, đúng thiết kế kỹ thuật, đảm bảo chất lượng công trình.

Sản phẩm xây lắp được tiêu thụ theo giá trị dự toán hoặc giá thoả thuận với chủ đầu tư từ khi ký kết hợp đồng, do đó tính chất hàng hoá của sản phẩm

xây lắp thể hiện không rõ. Nếu quản lý tốt chi phí thì doanh nghiệp sẽ giảm được chi phí và tăng lợi nhuận.

Chính những đặc trưng riêng của ngành xây dựng cơ bản đã có tác động lớn đến việc tổ chức kế toán. Và việc kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm xây lắp không nằm ngoài tầm quan trọng trong công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm nói chung. Ngoài ra nó còn đòi hỏi những yêu cầu khắt khe hơn nhiều vì những sản phẩm đó mang trong mình giá trị và giá trị sử dụng rất lớn.

Nhận thức rõ được điều này, em đã chọn nghiên cứu đề tài:

“Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty TNHH Mai Anh”.

2. Mục đích nghiên cứu

Em hy vọng rằng qua thời gian nghiên cứu em có dịp tiếp cận với thực tế công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng trong doanh nghiệp, cụ thể là doanh nghiệp xây lắp, để em có thể hiểu rõ hơn, trau dồi và bổ sung thêm về những kiến thức mà em đã học tập được trong nhà trường.

3. Đối tượng nghiên cứu

Với đề tài này, em sẽ nghiên cứu về cách kế toán tập hợp chi phí sản xuất như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí máy thi công và chi phí sản xuất chung; nghiên cứu về cách đánh giá sản phẩm dở dang, phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp trong các doanh nghiệp xây lắp nói chung. Sau đó em sẽ nghiên cứu cụ thể hoá vào Công ty thông qua một hoặc vài công trình đã thi công để xem xét trong thực tế Công ty hạch toán như thế nào, từ hoá đơn chứng từ cho đến cách vào sổ. Qua đó có thể thấy được các ưu điểm và hạn chế trong phần hành kế toán này, để mạnh dạn đề ra phương hướng khắc phục.

4. Phương pháp nghiên cứu

Bằng phương pháp nghiên cứu khoa học, kết hợp với những kiến thức được trang bị từ nhà trường nói chung, kiến thức về hạch toán kế toán nói riêng, để dựa vào các hoá đơn, chứng từ phát sinh xem cách hạch toán của đơn vị về các chỉ tiêu chi phí, xem xét về mặt giá trị và nguồn gốc phát sinh, để biết chi phí nào thì được hạch toán vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí máy thi công chi phí sản xuất chung; tại sao lại được hạch toán như vậy và các chi phí đó đã cấu thành lên sản phẩm như thế nào để từ đó có thể rút ra các kết luận cụ thể hơn, tổng quát hơn.

5. Sự đóng góp của luận văn

Em hy vọng rằng qua bài luận văn này, em sẽ đóng góp một phần nhỏ bé của mình vào công việc nâng cao chất lượng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp của Công ty.

6. Bố cục luận văn

Trong bài này, ngoài phần mở đầu kết luận, các bảng biểu phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm ba chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây lắp

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Mai Anh

Chương 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Mai Anh

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT & TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP XÂY LẮP

1.1 Sự cần thiết tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây lắp

1.1.1 Yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây lắp

Như chúng ta đã biết, một trong những yếu tố cần thiết đem lại thành công cho doanh nghiệp, đó là khâu quản lý. Không những yêu cầu quản lý tốt về mặt tình hình chung mà còn cả đối với các mặt cụ thể diễn ra trong quá trình hoạt động kinh doanh. Trong đó yêu cầu đối với chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất đóng vai trò rất quan trọng, vì chúng thể hiện hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, do đó chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải được quản lý chặt chẽ, linh hoạt từ khâu lập dự toán, trong giai đoạn phát sinh đến khi tổng hợp cuối kì để vừa đầu tư chi phí hợp lý - cơ sở để tính giá thành sản phẩm xây lắp - vừa đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp.

1.1.2 Vai trò và nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.1.2.1 Vai trò

Nền kinh tế thị trường với những đổi mới thực sự trong cơ chế quản lý kinh tế - tài chính đã khẳng định vai trò, vị trí của kế toán trong quản trị doanh nghiệp. Bằng những số liệu cụ thể, chính xác, khách quan và khoa học, kế toán được coi là một công cụ để điều hành, quản lý các hoạt động, tính toán hiệu quả kinh tế và kiểm tra bảo vệ, sử dụng tài sản vật tư, tiền vốn nhằm đảm bảo quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh và tự chủ về tài chính. Trong đó vai trò kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cũng không kém phần quan trọng.

Thông qua số liệu hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành do bộ phận kế toán cung cấp, các nhà lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp biết được chi phí và giá thành thực tế từng công trình, hạng mục công trình, để phân tích và đánh giá tình hình thực hiện các định mức, dự toán chi phí, tình hình sử dụng lao động, vật tư, tiền vốn, tiết kiệm hay lãng phí, tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm, từ đó đề ra các biện pháp hữu hiệu kịp thời nhằm hạ thấp chi phí và giá thành sản phẩm xây lắp đồng thời đảm bảo được yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm.

1.1.2.2 Nhiệm vụ

Để đáp ứng được yêu cầu quản lý kinh tế, kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành có các nhiệm vụ cụ thể sau:

- Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành phù hợp với đặc điểm quy trình công nghệ đặc điểm tổ chức sản xuất của doanh nghiệp.
- Tổ chức tập hợp và phân bổ từng loại chi phí sản xuất theo đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất để xác định bằng phương pháp thích hợp đã chọn.
- Xác định chính xác chi phí của sản phẩm dở dang cuối kỳ.
- Thực hiện tính giá thành sản phẩm kịp thời, chính xác theo đúng đối tượng tính giá thành và phương pháp tính giá thành hợp lý.
- Định kỳ, cung cấp các báo cáo về chi phí sản xuất và tính giá thành cho lãnh đạo doanh nghiệp và tiến hành phân tích tình hình thực hiện định mức, dự toán chi phí sản xuất, tình hình thực hiện kế hoạch, giá thành, đề xuất các kiến nghị cho lãnh đạo doanh nghiệp đưa ra các quyết định thích hợp, trước mắt cũng như lâu dài đối với sự phát triển kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2 Chi phí sản xuất và mối liên hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

1.2.1 Chi phí sản xuất

1.2.1.1 Khái niệm

Chi phí sản xuất là tổng số các hao phí lao động sống và lao động vật hoá được biểu hiện bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định. Chi phí sản xuất của doanh nghiệp xây lắp bao gồm chi phí sản xuất xây lắp và chi phí sản xuất ngoài xây lắp. Các chi phí sản xuất xây lắp cấu thành giá thành sản phẩm xây lắp.

Chi phí sản xuất xây lắp là toàn bộ các chi phí sản xuất phát sinh trong lĩnh vực hoạt động sản xuất xây lắp, nó là bộ phận cơ bản để hình thành giá thành sản phẩm xây lắp.

1.2.1.2 Bản chất và nội dung của chi phí sản xuất

Sự phát triển của xã hội loài người gắn liền với quá trình sản xuất hàng hoá, là sự kết hợp của ba yếu tố: tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Quá trình sản xuất trong doanh nghiệp xây dựng cũng vậy, đó là quá trình chuyển biến của vật liệu xây dựng thành sản phẩm dưới sự tác động của máy móc, thiết bị cùng sức lao động của công nhân. Nói cách khác, các yếu tố về tư liệu lao động, đối tượng lao động (hao phí lao động vật hoá) dưới sự tác động có mục đích của sức lao động (hao phí về lao động sống) qua quá trình thi công sẽ trở thành sản phẩm xây dựng, khi tất cả những hao phí này được thể hiện dưới hình thái giá trị thì đó gọi là chi phí sản xuất.

Như vậy, chi phí sản xuất chính là thước đo giá trị (bằng tiền) của tất cả các yếu tố đầu vào để cấu tạo lên sản phẩm xây lắp. Đó là những phí tổn về sức lao động, vật tư, tiền vốn. Từ đó ta thấy được chi phí khác với chi tiêu và cũng khác với vốn. Chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất và được bù đắp bằng thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh; chi tiêu là việc dùng tiền để chi cho các hoạt động ngoài sản xuất kinh doanh, có thể lấy từ các quỹ của doanh nghiệp và không được bù đắp. Còn vốn là biểu hiện bằng tiền của tất cả tài sản được sử dụng vào hoạt động sản xuất với mục đích sinh lời nhưng không phải đều là phí tổn.

1.2.1.3 Phân loại chi phí sản xuất

Việc phân loại CPSX một cách khoa học và thống nhất không những có ý nghĩa quan trọng đối với công tác kế toán tập hợp CPSX, tính GTSP xây dựng mà nó còn là tiền đề quan trọng của công tác kế hoạch hoá, kiểm tra và phân tích CPSX của toàn doanh nghiệp, thúc đẩy việc tiết kiệm hợp lý CPSX, hạ GTSP, phát huy hơn nữa vai trò của kế toán đối với sự phát triển của doanh nghiệp.

Tuỳ theo yêu cầu quản lý, đối tượng cung cấp thông tin, góc độ xem xét chi phí... mà các khoản chi phí được sắp xếp, phân loại theo các tiêu thức khác nhau.

*** Theo yếu tố chi phí:**

Căn cứ vào nội dung kinh tế của chi phí để sắp xếp những chi phí có nội dung kinh tế ban đầu giống nhau vào cùng một nhóm chi phí. Cách phân loại này không phân biệt nơi chi phí phát sinh và mục đích sử dụng của chi phí. Mục đích của cách phân loại này để biết được chi phí sản xuất của doanh nghiệp gồm những loại nào, số lượng, giá trị từng loại chi phí là bao nhiêu.

- *Chi phí nguyên liệu, vật liệu:* gồm toàn bộ giá trị các loại nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu, thiết bị xây dựng cơ bản... mà doanh nghiệp đã thực sự sử dụng cho hoạt động sản xuất

- *Chi phí nhân công:* Là toàn bộ số tiền lương tiền công phải trả, tiền trích BHXH, BHYT, KPCĐ của công nhân viên chức trong doanh nghiệp.

- *Chi phí khấu hao TSCĐ:* Là toàn bộ giá trị khấu hao phải trích của các TSCĐ sử dụng trong doanh nghiệp.

- *Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Là toàn bộ số tiền doanh nghiệp phải trả về các dịch vụ mua từ bên ngoài như tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

- *Chi phí khác bằng tiền:* Gồm toàn bộ chi phí khác dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh ở doanh nghiệp ngoài các yếu tố chi phí trên như chi phí tiếp khách hội họp...

*** Theo khoản mục chi phí:**

Cách phân loại này dựa trên công dụng của chi phí trong quá trình sản xuất và phương pháp tập hợp chi phí có tác dụng tích cực cho việc phân tích giá thành theo khoản mục chi phí. Mục đích của cách phân loại này để tìm ra các nguyên nhân làm thay đổi giá thành so với định mức và đề ra các biện pháp hạ giá thành sản phẩm.

- *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*: Là giá trị thực tế của các loại nguyên vật liệu sử dụng trực tiếp cho sản xuất xây lắp.

- *Chi phí nhân công trực tiếp*: Bao gồm các khoản tiền lương phải trả và các khoản tính theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất. Các khoản phụ cấp lương tiền ăn ca, tiền công phải trả cho lao động thuê ngoài cũng được hạch toán vào khoản mục này.

- *Chi phí sử dụng máy thi công*: bao gồm chi phí thường xuyên và chi phí tạm thời sử dụng máy thi công

- *Chi phí sản xuất chung*: Bao gồm các chi phí phát sinh ở đội, bộ phận sản xuất ngoài các chi phí sản xuất trực tiếp như:

- + *Chi phí nhân viên quản lý đội sản xuất*: gồm lương chính, lương phụ và các khoản tính theo lương của nhân viên quản lý đội (bộ phận sản xuất)
- + *Chi phí vật liệu*: Gồm giá trị vật liệu dùng để sửa chữa bảo dưỡng TSCĐ, các chi phí công cụ dụng cụ ở đội xây lắp.
- + *Chi phí khấu hao TSCĐ* sử dụng ở đội xây lắp, đội sản xuất
- + *Chi phí dịch vụ mua ngoài* như chi phí điện nước, điện thoại sử dụng cho sản xuất và quản lý ở đội xây lắp.

*** Theo mối quan hệ giữa chi phí và khối lượng sản phẩm sản xuất**

- *Chi phí cố định*: Là những chi phí mang tính tương đối ổn định không phụ thuộc vào số lượng sản phẩm sản xuất trong một mức sản lượng nhất định. Khi sản lượng tăng thì mức chi phí tính trên một sản phẩm có xu hướng giảm.

- *Chi phí biến đổi*: là những chi phí thay đổi phụ thuộc vào số lượng sản phẩm. Các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí

sử dụng máy... thuộc chi phí biến đổi. Dù sản lượng sản phẩm sản xuất thay đổi nhưng chi phí biến đổi cho một sản phẩm thì mang tính ổn định. Cách phân loại này có vai trò quan trọng trong phân tích điểm hoà vốn phục vụ cho việc ra quyết định kinh doanh của nhà quản lý.

1.2.1.4 Đối tượng kế toán tập hợp CPSX

Trong các doanh nghiệp xây dựng, CPSX phát sinh luôn gắn liền với những địa điểm diễn ra hoạt động sản xuất thi công như các tổ, đội công trình... và với sản phẩm được sản xuất thi công. Do đó, cần xác định đúng đắn đối tượng kế toán tập hợp CPSX để trên cơ sở đó thực hiện việc tập hợp CPSX phát sinh.

Đối tượng kế toán tập hợp CPSX là phạm vi, giới hạn mà các CPSX phát sinh được tập hợp theo phạm vi, giới hạn đó. Như vậy, để xác định đúng đắn đối tượng tập hợp CPSX, cần căn cứ vào rất nhiều yếu tố, như:

- Tính chất sản xuất, loại hình sản xuất và đặc điểm của quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm. Đặc điểm tổ chức sản xuất, đặc điểm và công dụng của chi phí trong quá trình sản xuất, đặc điểm của sản phẩm.

- Yêu cầu kiểm tra, kiểm soát chi phí và yêu cầu hạch toán kinh tế nội bộ của đơn vị.

- Yêu cầu tính giá thành theo các đối tượng tính giá thành.

- Khả năng, trình độ quản lý nói chung và hạch toán nói riêng của doanh nghiệp...

Đối với các doanh nghiệp xây dựng, do các đặc điểm về tổ chức sản xuất và quá trình sản xuất cũng như những đặc thù của SPXD nên đối tượng tập hợp CPSX thường là từng CT, HMCT theo từng hợp đồng kinh tế.

1.2.1.5 Phương pháp kế toán tập hợp CPSX

** Các phương pháp tập hợp CPSX:*

- Phương pháp tập hợp trực tiếp CPSX:

Phương pháp này được áp dụng đối với những CPSX trực tiếp, là những chi phí liên quan đến một đối tượng kế toán tập hợp CPSX. Đối với những

khoản chi phí này, ta căn cứ vào các chứng từ gốc về chi phí phát sinh để tập hợp cho từng đối tượng chịu chi phí.

- Phương pháp phân bổ gián tiếp CPSX:

Phương pháp này áp dụng đối với những chi phí gián tiếp liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp CPSX khác nhau. Ta tiến hành thực hiện tập hợp CPSX phân bổ gián tiếp theo các bước sau:

+ Lựa chọn tiêu thức phân bổ hợp lý và tính hệ số phân bổ chi phí: Tiêu thức phân bổ chi phí phải đảm bảo được mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tổng chi phí cần phân bổ với tiêu thức phân bổ của các đối tượng. Với chi phí nguyên vật liệu chính, nửa thành phẩm mua ngoài cần phân bổ có thể chọn tiêu chuẩn phân bổ là: chi phí định mức, chi phí kế hoạch, khối lượng xây dựng... Chi phí vật liệu phụ, nhiên liệu có thể chọn tiêu thức phân bổ là: chi phí định mức, chi phí kế hoạch, chi phí nguyên vật liệu chính...

- Hệ số phân bổ chi phí được xác định như sau:

$$H = \frac{C}{T}$$

Trong đó: **H**: là hệ số phân bổ chi phí.

C: là tổng chi phí cần phân bổ.

T: là tổng đại lượng tiêu thức phân bổ của các đối tượng.

+ Tính mức phân bổ chi phí cho từng đối tượng:

$$C_i = H \times T_i$$

Trong đó: **C_i**: là chi phí phân bổ cho từng đối tượng.

H: là hệ số phân bổ

T_i: là đại lượng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng.

1.2.2 Giá thành sản phẩm

1.2.2.1 Khái niệm và bản chất của giá thành

* **Khái niệm**: Giá thành sản phẩm xây lắp là toàn bộ các chi phí tính bằng tiền để hoàn thành khối lượng sản phẩm xây, lắp theo quy định. Sản phẩm xây

lắp có thể là kết cấu công việc hoặc giao lại công việc có thiết kế và dự toán riêng, có thể là công trình hay hạng mục công trình.

Giá thành của công trình hay hạng mục công trình là giá thành cuối cùng của sản phẩm xây lắp.

* **Bản chất:** Giá thành chính là thước đo cuối cùng của tất cả các chi phí sản xuất cấu thành nên sản phẩm. Chỉ tiêu giá thành thể hiện kết quả hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, kết quả của việc sử dụng các yếu tố đầu vào để sản xuất sản phẩm, để từ đó nhà quản lý lựa chọn được các phương án sản xuất sao cho tối ưu nhất.

1.2.2.2 Phân loại giá thành

Trong doanh nghiệp sản xuất, giá thành gồm nhiều loại được chia theo các tiêu thức khác nhau. Tuy nhiên do đặc thù riêng của ngành xây dựng cơ bản thì giá thành sản phẩm xây lắp được chia thành ba loại sau:

- *Giá thành dự toán:* Là tổng các chi phí dự toán để hoàn thành khối lượng xây, lắp công trình. Giá thành dự toán được xác định trên cơ sở các định mức, quy định của Nhà nước và khung giá áp dụng cho từng vùng lãnh thổ.

Giá thành dự toán = Giá trị dự toán - Lợi nhuận định mức

Lãi định mức là số % trên giá thành xây lắp do Nhà nước quy định đối với từng loại hình xây lắp, từng sản phẩm xây lắp cụ thể.

- *Giá thành kế hoạch:* Là giá thành được xác định xuất phát từ những điều kiện cụ thể ở một doanh nghiệp xây, lắp nhất định trên cơ sở biện pháp thi công, các định mức và đơn giá áp dụng trong doanh nghiệp.

Giá thành kế hoạch = Giá thành dự toán – Mức hạ giá thành

- *Giá thành thực tế:* Phản ánh toàn bộ các chi phí thực tế để hoàn thành bàn giao khối lượng xây lắp mà doanh nghiệp đã nhận thầu. Giá thành thực tế bao gồm chi phí theo định mức, vượt định mức và không định mức như các khoản thiệt hại trong sản xuất, các khoản bồi chi, lãng phí về vật tư, lao động tiền vốn trong quá trình sản xuất và quản lý của doanh nghiệp được phép tính vào giá thành. Giá thành thực tế được xác định theo số liệu kế toán.

Muốn đánh giá chất lượng hoạt động sản xuất thi công của công tác xây lắp đòi hỏi chúng ta phải so sánh các loại giá thành trên với nhau. Về so sánh các loại giá thành này phải đảm bảo sự thống nhất về thời điểm và dựa trên cùng đối tượng tính giá thành (từng công trình, hạng mục công trình hoặc khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao). Mục đích cuối cùng của doanh nghiệp là lợi nhuận để đạt được mục đích đó thì các doanh nghiệp xây lắp luôn phải đảm bảo:

$$\text{Giá thành dự toán} \geq \text{Giá thành kế hoạch} \geq \text{Giá thành thực tế}$$

1.2.3 Mối liên hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối tương quan mật thiết với nhau. Khi tiến hành hoạt động xây lắp, doanh nghiệp phải bỏ ra các chi phí về vật tư, lao động, máy móc, thiết bị và các chi phí khác. Tất cả các yếu tố đó tập hợp lại được gọi là chi phí sản xuất. Sau một thời gian nhất định, các yếu tố đó tạo thành một sản phẩm xây lắp hoàn chỉnh. Kết quả của một quá trình sử dụng các yếu tố sản xuất thể hiện ở chỉ tiêu giá thành sản phẩm. Do vậy cả chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai mặt thống nhất của một quá trình, quá trình sản xuất sản phẩm. Chúng bao gồm chi phí về lao động sống và lao động vật hoá kết tinh trong sản phẩm. Tuy nhiên giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có sự khác nhau về quy mô giá trị, phạm vi tập hợp...

Giá thành	Chi phí xây	Chi phí xây	Chi phí xây
sản phẩm	=	lắp dở dang	+ lắp phát sinh - lắp dở dang
xây lắp		đầu kỳ	trong kỳ cuối kỳ

Khi giá trị sản phẩm xây lắp dở dang (chi phí xây lắp dở dang) đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau hoặc khi không có sản phẩm dở dang thì tổng giá thành sản phẩm bằng tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

1.3 Công tác tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp

1.3.1 Nguyên tắc hạch toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp

Trước hết các doanh nghiệp cần xác định rõ đối tượng, phương pháp hạch toán chi phí, phải đảm bảo phù hợp với đặc điểm của đơn vị và phải thực hiện đúng theo chế độ.

Cụ thể là phải xác định được nội dung và phạm vi của chi phí xây lắp và giá thành của các công trình, hạng mục công trình hoàn thành. Khác với các doanh nghiệp công nghiệp khác, chi phí nhân công trực tiếp trong các doanh nghiệp xây dựng cơ bản không bao gồm các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ). Chi phí xây lắp không bao gồm chi phí quản lý doanh nghiệp, tuy thực chất chi phí quản lý cũng là để phục vụ cho quá trình thi công và hoàn thành bàn giao công trình cho chủ đầu tư. Những khoản chi phí như: chi phí đầu tư, chi phí hoạt động tài chính, chi phí bất thường cũng không được tính vào chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Những chi phí liên quan đến nhiều kì kế toán thì phải tiến hành phân bổ cho từng kì theo tiêu thức hợp lí. Khi phát sinh, trước hết chi phí sản xuất được biểu hiện theo yếu tố chi phí rồi mới được biểu hiện thành các khoản mục giá thành sản phẩm.

Chi phí phải được ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh dựa trên cơ sở là các hoá đơn, chứng từ, phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí. Chi phí phát sinh ở công trình hay hạng mục công trình nào thì được tập hợp vào công trình hay hạng mục công trình đó.

Hiện nay, Nhà nước ta quản lý rất chặt chẽ về chi phí, giá thành sản phẩm xây lắp thông qua các quy định cụ thể về việc lập dự toán xây lắp. Điều này giúp cho các doanh nghiệp thực hiện đúng chế độ hơn. Tuy nhiên các doanh nghiệp cũng cần phải cần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của mình thông qua việc tổ chức giám sát chặt chẽ quá trình phát sinh và hạch toán chi phí để tiết kiệm được chi phí hạ giá thành sản phẩm đồng thời phải đảm bảo được yêu cầu kĩ thuật, chất lượng của sản phẩm xây lắp và đem lại lợi nhuận cao cho doanh nghiệp.

1.3.2 Đối tượng kế toán tập hợp chi phí

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phạm quy, giới hạn mà chi phí sản xuất cần tập hợp theo đó. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là nơi phát sinh chi phí như đội sản xuất xây lắp hoặc chịu chi phí như công trình hay hạng mục công trình xây lắp.

Để xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất xây lắp phù hợp với yêu cầu quản lý chi phí và cung cấp số liệu để tính giá thành sản phẩm xây lắp cần phải căn cứ vào:

- + Công dụng của chi phí.
- + Cơ cấu tổ chức sản xuất của doanh nghiệp.
- + Yêu cầu quản lý chi phí sản xuất trong từng doanh nghiệp.
- + Đối tượng tính giá thành trong từng doanh nghiệp.
- + Trình độ của các nhà quản lý doanh nghiệp và trình độ của các cán bộ kế toán trong doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp xây lắp do đặc điểm của sản phẩm xây lắp mang tính đơn chiếc, đặc trưng kỹ thuật thi công, tổ chức sản xuất phức tạp, quá trình thi công chia làm nhiều giai đoạn nên đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất thường được xác định là từng công trình, hạng mục công trình hay theo từng đơn đặt hàng.

1.3.3 Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất là hệ thống các phương pháp sử dụng để tập hợp và phân loại các chi phí sản xuất trong phạm vi giới hạn của đối tượng hạch toán chi phí.

Có hai phương pháp tập hợp chi phí sản xuất đó là:

- *Phương pháp tập hợp trực tiếp*: Phương pháp này áp dụng đối với các chi phí liên quan trực tiếp đến đối tượng kế toán tập hợp chi phí đã xác định và công tác hạch toán, ghi chép ban đầu cho phép quy nạp trực tiếp các chi phí này vào đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có liên quan.

- *Phương pháp phân bổ gián tiếp*: Phương pháp này áp dụng khi một loại chi phí liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tập hợp cho từng đối tượng được. Trường hợp này phải được lựa chọn tiêu thức phân bổ thích hợp.

Thông thường các doanh nghiệp xây lắp áp dụng theo phương pháp tập hợp trực tiếp, có nghĩa là chi phí phát sinh theo công trình, hạng mục công trình nào thì tập hợp cho công trình, hạng mục công trình đó.

1.3.4 Chứng từ và tài khoản sử dụng

Khi tiến hành tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm, để thực hiện đúng, chính xác, dễ theo dõi, kế toán phải dựa trên các chứng từ phát sinh và các tài khoản sử dụng.

- *Chứng từ kế toán* là các giấy tờ chứng minh cho các hoạt động kinh tế xảy ra, là phương tiện thông tin về các hoạt động kinh tế tài chính phát sinh và trật tự hoàn thành và là cơ sở để ghi sổ kế toán. Cụ thể ở đây là các nghiệp vụ phát sinh trong quá trình xây lắp nên có các chứng từ như: Phiếu xuất kho, bảng chấm công, hợp đồng lao động, các hoá đơn giá trị gia tăng, hoá đơn bán lẻ....

- *Tài khoản sử dụng trong kế toán* là hình thức biểu hiện của Phương pháp tài khoản kế toán dùng để phản ánh kiểm tra một cách thường xuyên liên tục, có hệ thống về tình hình hiện có và sự biến động của từng đối tượng kế toán cụ thể. Tài khoản kế toán được mở chi tiết theo đối tượng kế toán, hay nói cách khác mỗi đối tượng kế toán cụ thể có nội dung kinh tế riêng, có yêu cầu quản lý riêng sẽ mở một tài khoản riêng để phản ánh và kiểm tra đối tượng đó.

Và để cụ thể hơn áp dụng với đối tượng kế toán là các chi phí xây lắp, các tài khoản được sử dụng như:

TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

TK 627 - Chi phí sản xuất chung

TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

1.3.5 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

Vì doanh nghiệp xây lắp mang đặc thù riêng riêng của ngành xây dựng cơ bản, hoạt động xây lắp diễn ra trong thời gian dài, nguyên vật liệu được sử dụng theo định mức kế hoạch, khi nào cần sử dụng thì sẽ tiến hành mua.

Doanh nghiệp xây lắp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Do vậy cũng hạch toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên.

1.3.5.1 Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Trong phần hành kế toán này, để theo dõi các khoản chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng TK 621- Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp.

Tài khoản 621 dùng để phản ánh các chi phí nguyên liệu vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động xây lắp, sản xuất sản phẩm công nghiệp thực hiện lao vụ dịch vụ của doanh nghiệp xây lắp. Và tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất...).

* *Kết cấu của tài khoản:*

Bên Nợ: Giá trị thực tế nguyên liệu vật liệu xuất dùng trực tiếp cho hoạt động xây lắp, kinh doanh dịch vụ trong kỳ hạch toán.

Bên Có:

- + Giá trị nguyên vật liệu sử dụng không hết được nhập lại kho.
- + Kết chuyển hoặc tính phân bổ giá trị nguyên vật liệu thực tế sử dụng cho hoạt động xây lắp trong kỳ vào TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và chi tiết cho các đối tượng để tính giá thành công trình xây lắp, sản phẩm lao vụ, dịch vụ.

TK 621 Không có số dư cuối kỳ.

* *Phương pháp tập hợp chi phí NVLTT*

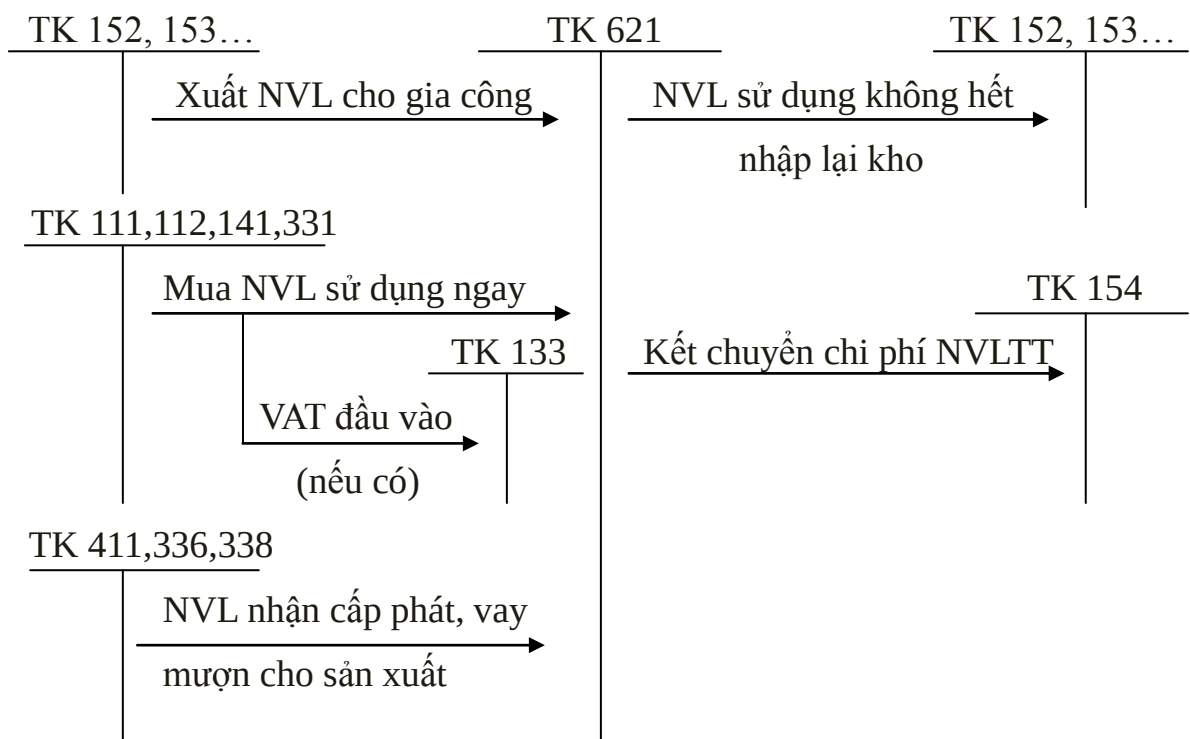
Do đối tượng kế toán tập hợp CPSX trong doanh nghiệp xây dựng thường là công trình, hạng mục công trình nên toàn bộ NVLTT dùng vào sản xuất cho công trình, hạng mục công trình nào thì hạch toán trực tiếp vào công trình, hạng mục công trình đó trên cơ sở chứng từ gốc theo giá thực tế của nguyên vật liệu và khối lượng thực tế đã sử dụng. Đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành thì cần phải kiểm kê số nguyên vật liệu còn lại tại nơi sản xuất để ghi giảm trừ chi phí nguyên vật liệu đã tính cho đối tượng này.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá trị chi phí} & & \text{Giá trị NVLTT} & & \text{Giá trị} & & \text{Giá trị NVLTT} \\ \text{NVLTT tính vào} & = & \text{xuất dùng cho} & - & \text{phế liệu} & - & \text{dùng không hết} \\ \text{Z sp xây lắp} & & \text{sản xuất thi công} & & \text{thu hồi} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Cùng với việc hạch toán phải đối chiếu, kiểm tra một cách thường xuyên với các định mức và dự toán để phát hiện kịp thời những trường hợp lãng phí, mất mát và xác định nguyên nhân, người chịu trách nhiệm để có biện pháp xử lý thích hợp.

Những nguyên vật liệu không thể tính trực tiếp như vật liệu luân chuyển (chi phí về ván khuôn, giàn giáo...) thì áp dụng phương pháp phân bổ thích hợp để xác định số chi phí cho từng đối tượng theo định mức tiêu hao hoặc theo khối lượng thực hiện.

* Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1.1 Sơ đồ hạch toán CP NVLTT

* Phương pháp hạch toán

(1) Khi mua hoặc xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ:

- Khi xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 621 (Giá mua chưa có thuế)

Có TK 152

- Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu sử dụng (không qua kho) hoặc cho hoạt động sản xuất sản phẩm, hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ chịu thuế Giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 621

Nợ TK 133

Có TK 331, 141 111, 112...

- Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu không qua kho sử dụng cho hoạt động sản xuất sản phẩm, hoặc hoạt động dịch vụ không chịu thuế Giá trị gia tăng hoặc chịu thuế Giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 621

Có TK 331, 111, 112...

(2) Tạm ứng chi phí để thực hiện giá trị khoán xây lắp nội bộ (Trường hợp nhận khoán không tổ chức hạch toán kế toán riêng). Khi bản quyết toán tạm ứng về giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành đã bàn giao được duyệt:

Nợ TK 621

Có TK 141 (1413)

(3) Trường hợp số nguyên vật liệu xuất ra sử dụng không hết vào hoạt động xây lắp cuối kỳ nhập kho

Nợ TK 152, 153

Có TK 621

(4) Cuối kỳ kế toán căn cứ vào bảng phân bổ vật liệu tính cho từng đối tượng sử dụng nguyên liệu, vật liệu (Phân xưởng sản xuất sản phẩm, loại sản phẩm công trình hay hạng mục công trình của hoạt động xây lắp...) theo phương pháp trực tiếp hoặc phân bổ.

Nợ TK 154 (1541)

Có TK 621

1.3.5.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Để theo dõi khoản mục chi phí này, kế toán sử dụng TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp.

TK này dùng để phản ánh chi phí lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động xây lắp, sản xuất sản phẩm công nghiệp, cung cấp dịch vụ.

Chi phí lao động trực tiếp bao gồm các khoản phải trả cho người lao động thuộc doanh nghiệp quản lý và cho lao động thuê ngoài theo từng công việc.

* *Kết cấu Tài khoản*

Bên Nợ:

+ Chi phí nhân công trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm, bao gồm tiền lương tiền công lao động và các khoản trích trên tiền lương theo quy định.

+ Đối với hoạt động xây lắp không bao gồm các khoản trích trên lương về BHXH, BHYT, KPCĐ.

Bên Có: Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào bên Nợ TK 154.

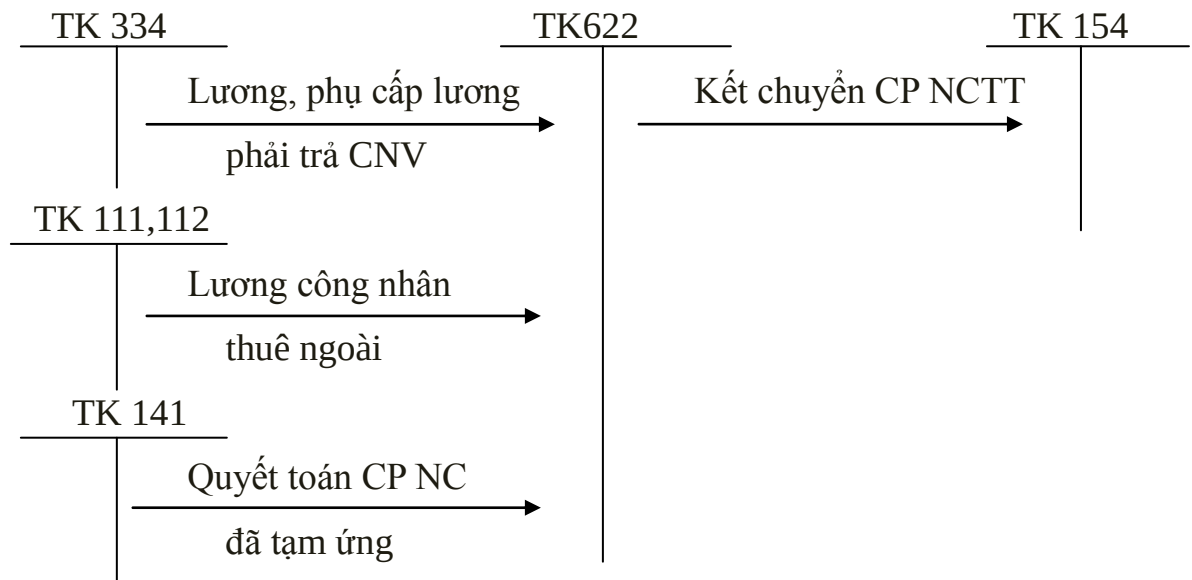
TK 622 Không có số dư cuối kì

* *Phương pháp tập hợp*

Tổng chi phí NCTT sản xuất được tính vào giá thành sản phẩm căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương và BHXH.

Thông thường, chi phí NCTT liên quan đến công trình, hạng mục công trình nào thì tập hợp trực tiếp cho công trình, hạng mục công trình đó. Trường hợp chi phí NCTT có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp CPSX mà không tách riêng được thì phải tiến hành tập hợp chung sau đó phân bổ cho từng công trình, hạng mục công trình theo tiêu thức hợp lý. Tiêu thức phân bổ hợp lý đối với chi phí NCTT có thể là: định mức hoặc giờ công lao động hay giá trị sản lượng ước tính hoàn thành.

* Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1.2 Sơ đồ hạch toán CP NCTT

* Phương pháp hạch toán

(1) Căn cứ vào bảng tính lương phải trả cho công nhân trực tiếp cho hoạt động xây lắp, cho sản xuất sản phẩm công nghiệp, cung cấp lao vụ, dịch vụ, lương chính lương phụ, phụ cấp lương (Kể cả khoản phải trả cho lao động thuê ngoài):

Nợ TK 622

Có TK 334

(2) Tạm ứng chi phí nhân công để thực hiện giá trị khoán xây lắp nội bộ (Trường hợp nhận khoán không tổ chức hạch toán kế toán riêng). Khi bản quyết toán tạm ứng về giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành đã bàn giao được duyệt:

Nợ TK 622

Có TK 141(1413)

(3) Tính trích các khoản theo lương chỉ đối với hoạt động sản xuất công nghiệp hoặc hoạt động cung cấp dịch vụ

Nợ TK 622

Có TK 338

(4) Cuối kì kế toán tính và phân bổ kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào TK 154

Nợ TK 154

Có TK 622

1.3.5.3 Kế toán chi phí sử dụng máy thi công

Tài khoản được sử dụng trong phần hành kế toán này là: TK 623

TK 623 dùng để tập hợp và phân bổ chi phí sử dụng xe, máy thi công phục vụ trực tiếp cho xây lắp công trình. Tài khoản này chỉ sử dụng để hạch toán chi phí sử dụng xe, máy thi công đối với doanh nghiệp xây lắp thực hiện xây lắp công trình theo phương thức thi công hỗn hợp, vừa thi công thủ công vừa kết hợp bằng máy.

* *Kết cấu TK*

Bên Nợ: Chi phí liên quan đến máy thi công (Chi phí nguyên vật liệu, cho máy hoạt động, chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp lương, tiền lương của công nhân trực tiếp điều khiển máy, chi phí bảo dưỡng máy...)

Bên Có: Kết chuyển chi phí máy thi công vào TK 154

TK 623 không có số dư cuối kỳ

* *TK 623 có 6 TK cấp 2 đó là:*

TK 6231- Chi phí nhân công: để phản ánh lương chính lương phụ phụ cấp lương phải trả cho công nhân trực tiếp điều khiển xe, máy thi công, phục vụ máy thi công như vận chuyển cung cấp nhiên liệu, vật liệu...cho xe, máy thi công.

TK 6232- Chi phí vật liệu: Dùng để phản ánh chi phí nhiên liệu, vật liệu khác phục vụ máy thi công.

TK 6233- Chi phí dụng cụ sản xuất: dùng để phản ánh công cụ, dụng cụ lao động liên quan đến hoạt động xe, máy thi công.

TK 6234- Chi phí khấu hao máy thi công: dùng phản ánh khấu hao máy móc thi công dùng vào hoạt động xây lắp công trình.

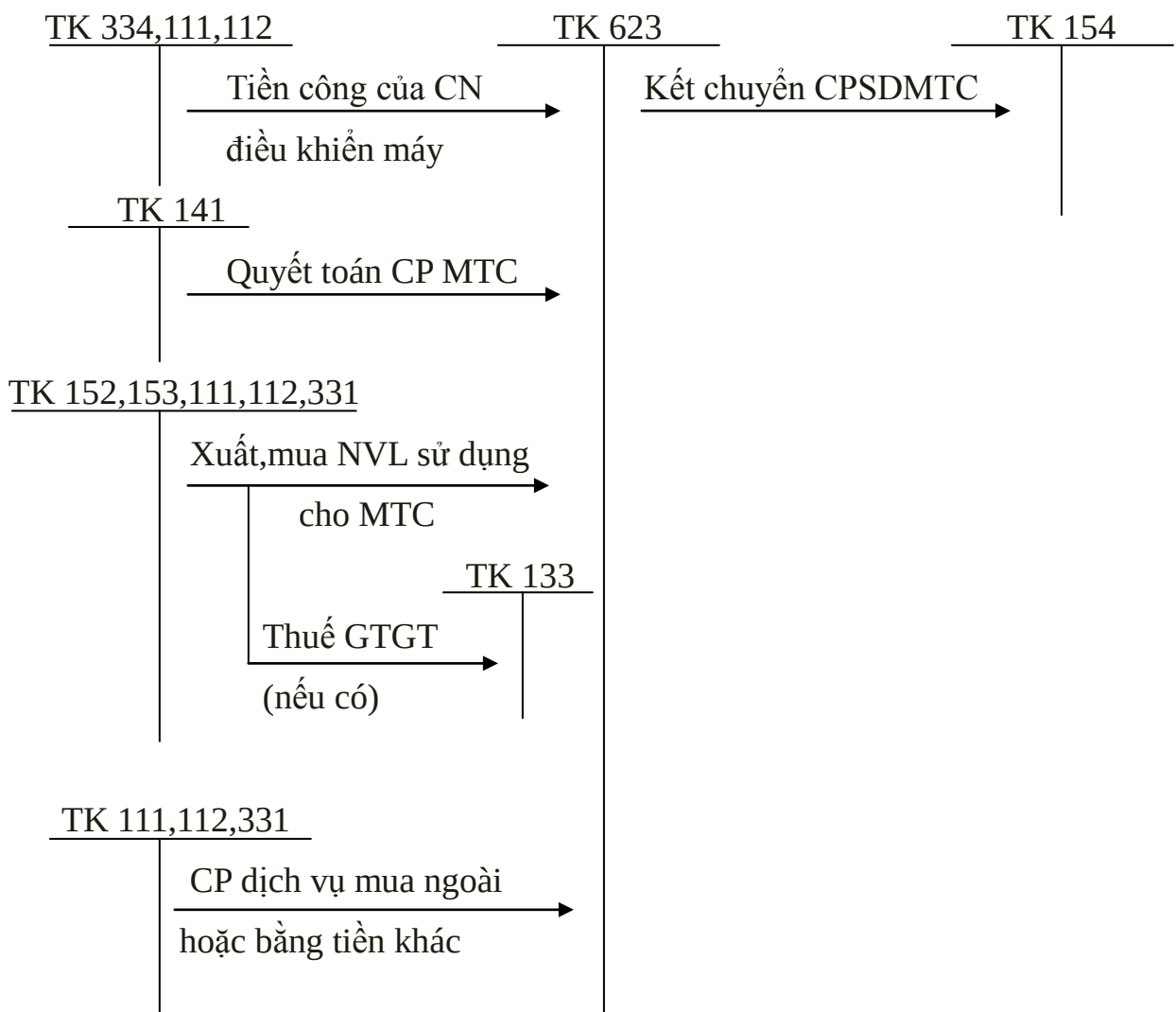
TK 6237 – Chi phí dịch vụ mua ngoài: dùng phản ánh các chi phí dụng cụ thuê ngoài như bảo hiểm xe, máy thi công, chi phí điện nước...

TK 6238- Chi phí bằng tiền khác: dùng phản ánh các chi phí bằng tiền phục vụ cho hoạt của xe, máy thi công.

** Phương pháp tập hợp CP SDMTC*

Chi phí sử dụng MTC phục vụ cho công trình, hạng mục công trình nào thì tập hợp trực tiếp cho công trình, hạng mục công trình đó. Trường hợp chi phí này không thể tập hợp trực tiếp được thì phải tập hợp chung sau đó tiến hành phân bổ theo tiêu thức hợp lý: giờ máy chạy, sản lượng ước tính hoàn thành...

** Sơ đồ hạch toán*



Sơ đồ 1.3 Sơ đồ hạch toán chi phí sử dụng máy thi công

** Phương pháp hạch toán*

(1) Nếu tổ chức đội máy thi công riêng biệt và có phân cấp hạch toán cho đội máy có tổ chức hạch toán kế toán riêng:

Hạch toán các chi phí liên quan tới hoạt động của đội, máy thi công, kế toán ghi:

Nợ TK 621, 622, 627

Có các TK liên quan

Hạch toán chi phí sử dụng máy và tính giá thành ca máy thực hiện trên TK 154, thì căn cứ vào giá thành ca máy (Theo giá thành thực tế hoặc giá khoán nội bộ) cung cấp cho đối tượng xây, lắp là công trình hay hạng mục công trình, tùy theo công tác hạch toán và mối quan hệ giữa đội máy thi công với đơn vị xây, lắp công trình, kế toán ghi:

- Trường hợp nếu doanh nghiệp thực hiện cung cấp lao vụ dịch vụ lẫn nhau giữa các bộ phận, ghi:

Nợ TK 623 (6238- Chi phí bằng tiền khác)

Có TK 154

- Nếu doanh nghiệp thực hiện theo phương thức bán lao vụ, dịch vụ lẫn nhau giữa các bộ phận:

Nợ TK 623

Nợ TK 133

Có TK 333

Có TK 512, 511

(2) Nếu không tổ chức đội máy thi công riêng biệt hoặc có tổ chức đội máy thi công riêng biệt nhưng không tổ chức kế toán riêng cho đội máy thi công thì các chi phí sử dụng máy kể cả chi phí sử dụng thường xuyên và tạm thời như phụ cấp lương, phụ cấp lưu động xe, máy thi công, thì việc hạch toán tiến hành như sau:

- Căn cứ vào số tiền lương (lương chính, lương phụ không bao gồm các khoản trích theo lương) tiền công phải trả cho công nhân điều khiển máy thi công, kế toán ghi:

Nợ TK 623

Có TK 334

- Khi xuất kho, hoặc mua nguyên vật liệu nhiên liệu phục vụ cho xe, máy thi công:

Nợ TK 623

Nợ TK 133

Có TK 152, 153 111 112...

- Khấu hao xe, máy thi công sử dụng ở đội máy thi công:

Nợ TK 623

Có TK 214

- Chi phí dịch vụ mua ngoài phát sinh (sửa chữa máy thi công mua ngoài, điện, nước, chi phí trả cho nhà thầu phụ...)

Nợ TK 623

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331...

- Chi phí bằng tiền khác phát sinh:

Nợ TK 623

Nợ TK 133

Có TK 111, 112

- Căn cứ vào bảng phân bổ chi phí sử dụng máy thi công (chi phí thực tế ca máy), tính cho từng công trình, hạng mục công trình:

Nợ TK 154

Có TK 623

- Trường hợp tạm ứng chi phí xe máy thi công để thực hiện giá trị khoán xây lắp nội bộ (trường hợp đơn vị nhận khoán không tổ chức hạch toán riêng). Khi bản quyết toán tạm ứng về giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành đã bàn giao được duyệt:

Nợ TK 623

Có TK 141

1.3.5.4 Kế toán chi phí sản xuất chung

Về nguyên tắc chung, chi phí chung được tập hợp theo từng phân xưởng, đội được phân bổ cho từng công trình, hạng mục công trình, bộ phận đội đó thi công và sản phẩm, lao vụ dịch vụ phân xưởng đó sản xuất. Trường hợp chi phí sản xuất chung liên quan đến nhiều công trình hạng mục công trình sản phẩm lao vụ thì phải phân bổ theo tiêu thức chi phí nhân công trực tiếp.

Số liệu để ghi vào bảng phân bổ chi phí sản xuất chung được căn cứ sổ chi tiết chi phí sản xuất chung và bảng tính chi phí nhân công trực tiếp. Số liệu bảng chi phí sản xuất chung dùng để tính giá thành sản phẩm.

* *TK sử dụng:* TK 627

TK này dùng để phản ánh chi phí sản xuất của đội, công trường xây dựng gồm: lương nhân viên quản lý đội xây dựng, các khoản trích theo lương được tính theo tỉ lệ quy định của công nhân trực tiếp xây lắp và nhân viên quản lý đội (thuộc biên chế doanh nghiệp) khấu hao TSCĐ dùng chung cho hoạt động của đội...

* *Kết cấu TK*

Bên Nợ: Các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kì bao gồm: tiền lương của nhân viên quản lý đội, tiền ăn ca của nhân viên quản lý đội, các khoản trích theo lương BHXH, BHYT, KPCĐ, của công nhân trực tiếp xây lắp, công nhân vận hành máy thi công, nhân viên quản lý đội, chi phí khấu hao, các chi phí bằng tiền khác...

Bên Có: Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung; chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kì do mức sản phẩm thực tế sản xuất thấp hơn mức công suất bình thường

+ Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào bên Nợ TK 154

TK 627 không có số dư cuối kì

* *Các TK cấp 2 bao gồm:*

TK 6271- Chi phí nhân viên phân xưởng: Phản ánh các khoản tiền lương phụ cấp lương, phụ cấp lưu động phải trả cho nhân viên quản lý đội xây dựng, tiền ăn ca của nhân viên quản lý đội, của công nhân xây lắp khoản trích trên lương theo tỉ lệ quy định

TK 6272- Chi phí vật liệu: Phản ánh chi phí vật liệu dùng cho đội xây dựng như vật liệu dùng để sửa chữa bảo dưỡng TSCĐ, công cụ dụng cụ...

TK 6273 - Chi phí dụng cụ sản xuất: Phản ánh chi phí về công cụ dụng cụ xất dùng cho hoạt động quản lý của đội xây dựng (chi phí không có thuế GTGT đầu vào nếu được khấu trừ)

TK 6274 - Chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động của đội xây dựng

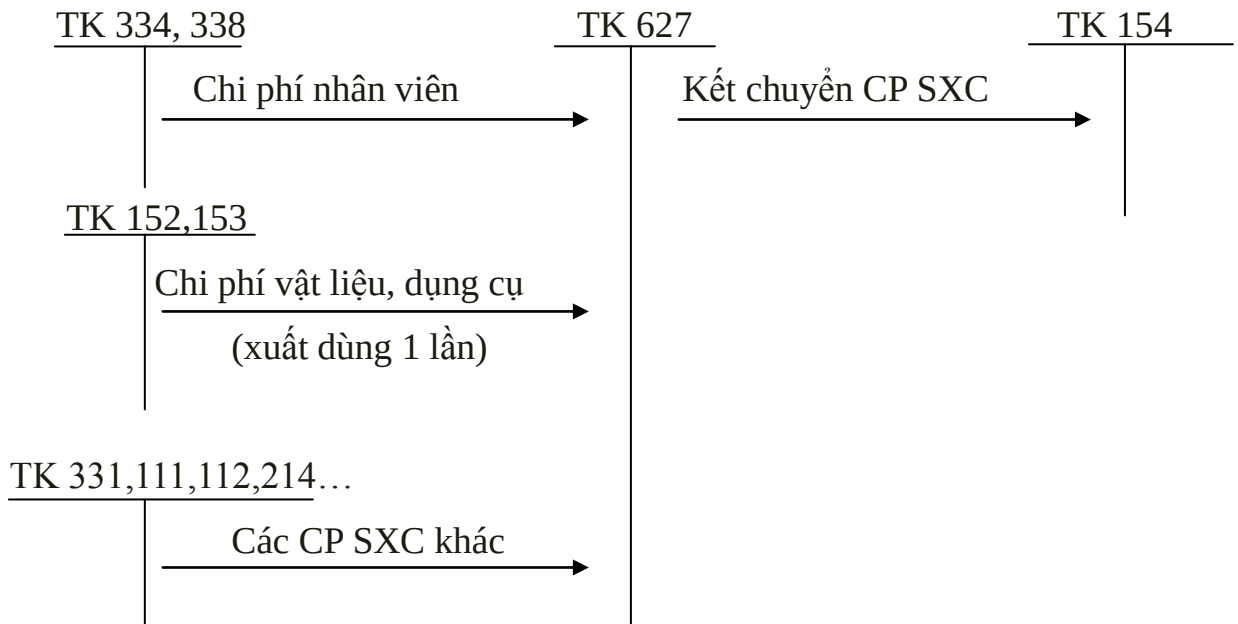
TK 6277 - Chi phí dịch vụ mua ngoài: phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động quản lý đội xây dựng như chi phí sửa chữa, chi phí thuê ngoài, chi phí điện nước điện thoại các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ... không thuộc TSCĐ được tính theo phương pháp phân bổ dần vào các chi phí của đội, tiền thuê TSCĐ, chi phí trả cho nhà thầu phụ (chi phí không bao gồm thuế GTGT đầu vào nếu được khấu trừ)

** Phương pháp tập hợp CP SXC*

Chi phí SXC phải được tập hợp theo từng địa điểm phát sinh chi phí. Một doanh nghiệp xây dựng nếu có nhiều phân xưởng sản xuất, nhiều đội thi công thì chi phí SXC của đội nào được tập hợp và kết chuyển vào GTSP xây dựng của đội thi công đó. Trường hợp đội công trình trong kỳ thi công nhiều CT, HMCT thì cần phải tiến hành phân bổ chi phí SXC cho các CT, HMCT có liên quan theo một tiêu thức phân bổ nhất định, như: phân bổ theo từng loại chi phí được tập hợp trực tiếp (chi phí NVLTT, chi phí NCTT), hoặc theo giờ máy chạy... Nghĩa là, trong chi phí SXC khoản mục chi phí nào chiếm tỷ trọng lớn nhất thì sẽ tiến hành phân bổ theo tiêu thức là khoản mục chi phí đó. Chẳng hạn, trong chi phí SXC nếu chi phí NVLTT chiếm tỷ trọng lớn thì sẽ tiến hành phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp, nhưng nếu chi phí khấu hao chiếm

tỷ trọng lớn thì chi phí SXC sẽ được phân bổ theo tiêu thức là giờ máy hoạt động....

* *Sơ đồ hạch toán*



Sơ đồ 1.4 Sơ đồ hạch toán CP SXC

* *Phương pháp hạch toán*

(1) Khi tính tiền công các khoản phụ cấp phải trả nhân viên của đội xây dựng tiền ăn ca của nhân viên quản lý đội xây dựng, công nhân xây lắp:

Nợ TK 627(6271)

Có TK 334

(2) Tạm ứng chi phí để thực hiện giá trị khoán xây lắp nội bộ (Trường hợp nhận khoán không tổ chức hạch toán kế toán riêng). Khi bản quyết toán tạm ứng về giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành đã bàn giao được duyệt:

Nợ TK 627

Có TK 141(1413)

(3) Khi trích BHXH, BHYT, KPCĐ, của công nhân trực tiếp xây lắp nhân viên vận hành máy thi công và nhân viên quản lý đội xây dựng (thuộc biên chế của doanh nghiệp)

Nợ TK 627(6271)

Có TK 338

(4) Xuất dùng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ cho đội xây dựng, căn cứ vào phiếu xuất kho:

Nợ TK 627

Có TK 152, 153

(5) Khi xuất công cụ dụng cụ một lần có giá trị lớn cho đội xây dựng, phải phân bổ dần (phân bổ dần cho các kì kế toán trong một niên độ kế toán hoặc phân bổ cho nhiều niên độ kế toán):

Nợ TK 142, 242

Có TK 153

Khi phân bổ giá trị công cụ dụng cụ vào chi phí sản xuất chung:

Nợ TK 627(6273)

Có TK 142, 242

(6) Trích khấu hao máy móc thiết bị sản xuất thuộc đội xây dựng

Nợ TK 627

Có TK 214

Đồng thời ghi Nợ TK 009- Nguồn vốn khấu hao cơ bản

(7) Khi phát sinh chi phí về điện, nước, điện thoại... thuộc đội xây dựng

Nợ TK 627

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331...

(8) Trường hợp sử dụng phương pháp trích trước hoặc phân bổ dần chi phí về sửa chữa lớn TSCĐ thuộc đội xây dựng, tính vào chi phí sản xuất chung:

Nợ TK 627

Có TK 142, 242, 335

Khi chi phí sửa chữa thực tế phát sinh:

Nợ TK 142, 242, 335

Có TK 627

(9) Khi phát sinh các khoản làm giảm chi phí sản xuất chung

Nợ TK 111, 112, 138...

Có TK 627

(10) Cuối kì hạch toán căn cứ vào bảng phân bổ chi phí sản xuất chung cho các công trình hạng mục công trình có liên quan:

Nợ TK 154

Có TK 627

(11) Cuối kì hạch toán kết chuyển toàn bộ chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí chung của đội lắp máy để tập hợp toàn bộ chi phí sử dụng máy và tính giá thành ca máy

Nợ TK 154

Có TK 621, 622, 627

(12) Sau khi tính giá thành ca máy và phân bổ cho các đối tượng sử dụng ca máy:

Nợ TK 154(chi tiết cho hạng mục A, B...khoản mục chi phí sử dụng máy)

Có TK 154 (Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang)

(13) Cuối kì kế toán, căn cứ vào bảng phân bổ chi phí sản xuất chung để kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sản xuất chung vào các tài khoản có liên quan cho từng sản phẩm, nhóm sản phẩm dịch vụ theo tiêu thức phù hợp

Nợ TK 154

Có TK 627

(14) Trường hợp thuê ca máy thi công

Nếu đơn vị thuê ngoài xe, máy thi công, khi trả tiền thuê xe, máy thi công:

Nợ TK 627(6277)

Có TK 111, 112, 331

Cuối kì kết chuyển chi phí máy thi công vào khoản mục chi phí máy:

Nợ TK 154 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (khoản mục chi phí máy thi công)

Có TK 627(6277)

1.3.5.5 Kế toán chi phí trả trước và chi phí phải trả

1.3.5.5.1 Kế toán chi phí trả trước

Để hạch toán khoản mục chi phí này, kế toán sử dụng TK 142:

TK 142 dùng để phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan nhiều đến sản xuất kinh doanh trong một năm và việc kết chuyển các chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc trừ vào kết quả kinh doanh của các kì hạch toán trong niên độ kế toán.

Chi phí trả trước là những khoản chi phí thực tế phát sinh, nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kì hạch toán trong một năm nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất kinh doanh xây lắp trong kì này mà được tính vào hai hay nhiều kì hạch toán tiếp theo trong năm.

** Kết cấu TK*

Bên Nợ:

- + Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn thực tế phát sinh

Bên Có:

- + Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn thực tế đã tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kì hạch toán
- + Kết chuyển chi phí bán hàng, chi phí quản lí doanh nghiệp vào TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Số dư Nợ: Các khoản chi phí trả trước chưa tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc chứa kết chuyển vào TK 911

** Phương pháp hạch toán:*

(1) Khi phát sinh các khoản chi phí trả trước ngắn hạn (thuê nhà xưởng, nhà kho văn phòng, mua bảo hiểm cháy nổ, chi phí nghiên cứu thí nghiệm, mua các tài liệu kĩ thuật, giấy phép chuyển giao công nghệ...không thuộc TSCĐ được tính theo phương pháp phân bổ dần vào chi phí kinh doanh.

- Đối với doanh nghiệp là đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và chi phí trả trước dùng vào sản xuất kinh doanh sản phẩm hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Nợ TK 142

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 152, 153, 331, 334, 338

- Đối với chi phí trả trước ngắn hạn dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế GTGT.

Nợ TK 142

Có TK 111, 112, 141, 331

- Trường hợp mua dịch vụ sử dụng vào hoạt động sản xuất xây lắp chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh:

Nợ TK 142

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331

(2) Định kì tính chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh

Nợ TK 623, 627, 641, 642

Có TK 142

Đối với công cụ dụng cụ xuất dùng một lần có giá trị lớn phải phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm, có hai phương pháp phân bổ:

* *Nếu phân bổ 2 lần:*

- Khi xuất công cụ dụng cụ, căn cứ vào phiếu xuất kho:

Nợ TK 142

Có TK 153

- Tiến hành phân bổ lần đầu:

Nợ TK 623, 627, 641, 642

Có TK 142 (1421)

- Khi báo hỏng mất hoặc hết thời gian sử dụng theo quy định các công cụ dụng cụ kế toán tiến hành phân bổ giá trị còn lại vào chi phí sản xuất kinh doanh theo công thức:

$$\text{Số phải phân bổ} = \frac{\text{Giá trị CCDC bị mất, bị hỏng}}{2} - \frac{\text{Giá trị phế liệu thu hồi}}{\text{Giá trị}} - \frac{\text{Khoản bồi thường vật chất}}{\text{Giá trị}}$$

Kế toán ghi:

Nợ TK 152

Nợ TK 138

Nợ TK 623, 627, 641, 642

Có TK 142

* Nếu phân bổ nhiều lần:

Khi xuất dùng công cụ dụng cụ, hoặc bao bì luân chuyển đồ dùng cho thuê phải căn cứ vào giá trị thời gian và mức độ tham gia của chúng trong quá trình sản xuất kinh doanh để xác định số lần phải phân bổ và chi phí phân bổ mỗi lần cho từng loại công cụ dụng cụ. Căn cứ để xác định mức phân bổ mỗi lần có thể là thời gian sử dụng hoặc khối lượng lao vụ, dịch vụ mà công cụ tham gia sản xuất kinh doanh trong từng kì hạch toán.

(3) Cuối kì kế toán, một phần chi phí bán hàng, chi phí quản lí doanh nghiệp ở hoạt động có chu kì sản xuất kinh doanh dài trong kì không có doanh thu hoặc phát sinh ít doanh thu được chuyển vào TK 142

Nợ TK 142

Có TK 641, 642

Sang kì kế toán sau, căn cứ vào khối lượng doanh thu thực hiện, kế toán tính toán chi phí và kết chuyển chi phí bán hàng, chi phí quản lí doanh nghiệp vào TK 911- Xác định kết quả kinh doanh.

Nợ TK 911

Có TK 142

(4) Trường hợp chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn phải phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhiều kì kế toán, khi công việc sửa chữa hoàn thành:

Nợ TK 142

Có TK 241

(5) Tính và phân bổ chi phí sửa chữa TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kì:

Nợ TK 623, 627, 641, 642

Có TK 142

(6) Khi phát sinh các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản thuê tài chính trước khi nhận tài sản thuê như kí kết hợp đồng, đàm phán...

Nợ TK 142

Có TK 111, 112

(7) Trường hợp doanh nghiệp trả trước lãi tiền vay

Nợ TK 142

Có TK 111, 112

- Định kì phân bổ lãi tiền vay theo số phải trả từng kỳ.

Nợ TK 635 (Tính vào chi phí sản xuất kinh doanh)

Nợ TK 241 (Tính vào giá trị tài sản đầu tư XDCBDD)

Nợ TK 627 (Tính vào giá trị tài sản đang sử dụng)

Có TK 142

1.3.5.5.2 Kế toán chi phí phải trả

Để hạch toán khoản mục chi phí này, kế toán sử dụng TK 335: TK này dùng để phản ánh các khoản chi được ghi nhận là chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kì nhưng thực tế chưa phát sinh mà sẽ phát sinh trong các kỳ sau.

Được hạch toán vào các TK này là những chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến về chi phí.

Khi hạch toán chi phí này vào chi phí kinh doanh của kỳ hạch toán, kế toán phải tôn trọng sự phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh của kỳ kế toán.

** Kết cấu TK*

Bên Nợ:

- + Các khoản chi phí thực tế phát sinh tính vào chi phí phải trả
- + Số chênh lệch số chi phí phải trả lớn hơn số chi phí thực tế chi phí bảo hành công trình xây dựng khi hết hạn bảo hành được hạch toán vào thu nhập bất thường.

Bên Có:

- + Các chi phí phải trả dự tính trước đã ghi nhận và hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Trích trước khoản chi phí về bảo hành công trình, lắp đặt vào chi phí sản xuất chung.
- + Số chênh lệch giữa số thực tế và số trích trước.

** TK 335 gồm có các TK cấp 2 là:*

TK 3351- Trích trước chi phí bảo hành: Dùng để phản ánh các khoản lập dự phòng về bảo hành công trình xây lắp theo quy định

TK 3352- Chi phí phải trả: Phản ánh các khoản chi phí được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh và sẽ phát sinh trong kỳ sau.

TK 3353 - Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm: Phản ánh số hiện có, tình hình trích lập và sử dụng về quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp

** Phương pháp hạch toán*

(1) Tính trước vào chi phí về tiền lương nghỉ phép phải trả công nhân sản xuất trong năm:

Nợ TK 622, 623, 627

Có TK 335

(2) Khi xác định tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả

Nợ TK 335

Có TK 334

(3) Tính trước vào chi phí kinh doanh số chi phí sửa chữa lớn TSCĐ dự tính sẽ phát sinh

Nợ TK 623, 627, 641, 642

Có TK 335

(4) Khi chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh

Nợ TK 335

Có TK 241

(5) Tính trước và hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh về những chi phí dự tính phải trả trong thời gian ngừng việc theo thời vụ hoặc theo kế hoạch:

Nợ TK 623, 627, 642

Có TK 335

(6) Khi chi phí thực tế phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất

Nợ TK 335

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331, 152, 153, 334

(7) Hoàn nhập các khoản chi phí đã trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ tính vào chi phí sản xuất kinh doanh lớn hơn số chi phí thực tế phát sinh trong kỳ này:

Nợ TK 335

Có TK 623, 627, 641, 642

(8) Định kỳ tính lãi tiền vay phải trả trong kỳ kinh doanh tới:

Nợ TK 241, 627

Nợ TK 335

Có TK 335

(9) Hạch toán chi phí sửa chữa và bảo hành công trình

- Khi trích trước chi phí sửa chữa và bảo hành công trình:

Nợ TK 627

Có TK 335

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa và bảo hành công trình như chi phí về nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung:

Nợ TK 621, 622, 623, 627

Nợ TK 133

Có TK 112, 152, 153, 214, 331...

- Cuối kì kết chuyển chi phí thực tế phát sinh:

Nợ TK 154

Có TK 621, 622, 623, 627

- Khi công việc sửa chữa và bảo hành công trình bàn giao cho khách hàng

Nợ TK 335

Có TK 154

- Hết hạn bảo hành công trình xây lắp nếu công trình không bảo hành hoặc số trích trước chi phí bảo hành lớn hơn thực tế phát sinh phải hoàn nhập

Nợ TK 335

Có TK 711

(10) Hạch toán quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm

- Cuối niên độ kế toán, khi trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tính vào chi phí quản lí doanh nghiệp

Nợ TK 642

Có TK 3353

- Số thu của cấp dưới để trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của cấp trên:

Nợ TK 111, 112...hoặc

Nợ TK 136

Có TK 3353

- Khi chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc làm cho người lao động

Nợ TK 3353

Có TK 111, 112

- Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc mất việc trong năm tài chính, thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nợ TK 642

Có TK 111, 112

- Khi chi đào tạo lại chuyên môn cho người lao động:

Nợ TK 3353

Có TK 111, 112

- Khi trích nộp về quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Nợ TK 3353

Có TK 111, 112

Có TK 336

1.3.5.6 Kế toán thiệt hại trong sản xuất

Những chi phí thiệt hại trong sản xuất được tính vào chi phí sản xuất.

Thông thường các sản phẩm xây lắp đều đạt tiêu chuẩn kỹ thuật. Mặt khác sau khi công trình hoàn thành bàn giao bên chủ đầu tư sẽ giữ lại một phần giá trị thanh toán để bảo hành công trình. Nếu xảy ra sai sót thì các chi phí phát sinh khi bảo hành công trình đều được tính vào chi phí sản xuất.

1.3.5.7 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp

Cuối kỳ kế toán, tất cả các chi phí về vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí máy thi công và chi phí sản xuất chung đều được tập hợp vào bên Nợ TK 154(1541)- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của sản phẩm xây lắp

* *Kết cấu TK:*

Bên Nợ:

+ Các chi phí về nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí sản xuất chung liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp công trình hoặc giá thành xây lắp theo giá khoán nội bộ.

+ Giá thành xây lắp của nhà thầu phụ giao cho nhà thầu chính chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ kế toán.

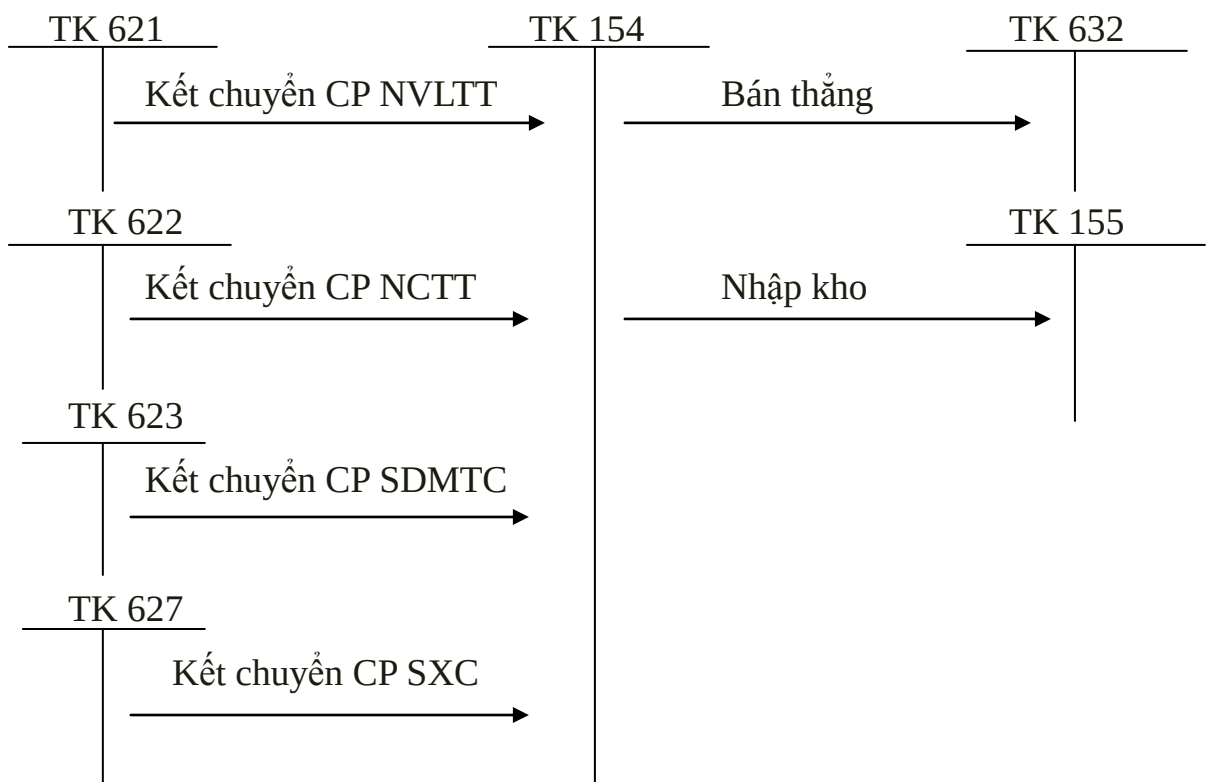
Bên Có:

+ Giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao và giá thành xây lắp của nhà thầu phụ giao cho nhà thầu chính được xác định là tiêu thụ trong kì kế toán.

+ Giá trị phế liệu thu hồi.

Số dư Nợ: Chi phí xây lắp còn dở dang cuối kì và giá thành xây lắp của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao cho nhà thầu chính chưa được xác định là tiêu thụ trong kì kế toán.

* Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1.5 Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

* *Phương pháp hạch toán*

Nợ TK 154

Có TK 621, 622, 623, 627

Phản ánh các khoản vật liệu thừa nhập kho hoặc bán, thanh lý máy thi công

Nợ TK 152, 111

Có TK 154

1.4 Công tác kế toán tính giá thành sản phẩm

1.4.1 Đối tượng tính giá thành trong kì

Việc xác định được đối tượng tính giá thành là công việc có ý nghĩa rất lớn trong công tác tính giá thành sản phẩm.

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ của doanh nghiệp sản xuất và thực hiện đòi hỏi phải tính được tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Trong doanh nghiệp xây lắp, căn cứ vào khâu tổ chức sản xuất để xác định đối tượng tính giá. Và đối tượng tính giá thành chính là công trình hoặc hạng mục công trình và cũng có thể là khối lượng hoặc giai đoạn xây lắp thuộc từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành.

1.4.2 Công tác kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm, công việc còn đang trong quá trình sản xuất, gia công, chế biến trên các giai đoạn của quy trình công nghệ hoặc đã hoàn thành một vài quy trình chế biến nhưng vẫn còn phải gia công chế biến tiếp mới trở thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang trong các doanh nghiệp xây lắp có thể là công trình, hạng mục công trình chưa hoàn thành, hoặc khối lượng xây lắp, công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành nhưng chưa được bên chủ đầu tư nghiệm thu thanh toán.

Chi phí xây lắp tập hợp theo từng khoản mục chi phí, vừa liên quan đến sản phẩm hoàn thành vừa liên quan đến sản phẩm đang làm dở được xác định tại

thời điểm cuối kì. Để xác định chi phí sản xuất cho sản phẩm xây lắp hoàn thành đảm bảo tính hợp thì cần phải xác định phần chi phí sản xuất tính cho sản phẩm làm dở. Tùy thuộc vào đối tượng tính giá thành của doanh nghiệp xây lắp mà nội dung sản phẩm dở dang có sự khác nhau. Nếu đối tượng tính giá thành là khối lượng (giai đoạn) xây lắp hoàn thành thì khối lượng (giai đoạn) xây lắp chưa hoàn thành là sản phẩm xây lắp dở dang. Nếu đối tượng tính giá thành là công trình hay hạng mục công trình hoàn thành thì sản phẩm dở dang là các công trình, hạng mục công trình chưa hoàn thành. Doanh nghiệp xây lắp có thể đánh giá sản phẩm dở dang theo các phương pháp sau:

1.4.2.1 Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo giá dự toán

Theo phương pháp này, chi phí thực tế của khối lượng xây dựng dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí thực} \\ \text{tế của KLXL} \\ \text{dở dang cuối} \\ \text{kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí thực} \\ \text{tế của KLXL} \\ \text{thực hiện} \\ \text{trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí thực} \\ \text{tế của} \\ \text{KLXL dở} \\ \text{dang đầu kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Chi phí của KLXL} \\ \text{hoàn thành bàn} \\ \text{giao trong kỳ theo} \\ \text{dự toán} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí của} \\ \text{KLXL dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \\ \text{theo dự toán} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Chi phí của} \\ \text{KLXL dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \\ \text{theo dự toán} \end{array}$$

1.4.2.2 Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương

Việc đánh giá sản phẩm làm dở trong lĩnh vực XDCC thường sử dụng phương pháp này. Khi đó:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí thực} \\ \text{tế của KLXL} \\ \text{dở dang cuối} \\ \text{kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí thực tế} \\ \text{của KLXL dở} \\ \text{dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí thực tế} \\ \text{của KLXL thực} \\ \text{hiện trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Chi phí của} \\ \text{KLXL hoàn} \\ \text{thành bàn giao} \\ \text{trong kỳ theo} \\ \text{dự toán} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí theo dự} \\ \text{toán của KLXL dở} \\ \text{dang cuối kỳ đã} \\ \text{tính đổi theo sản} \\ \text{lượng hoàn thành} \\ \text{tương đương} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Chi phí dự} \\ \text{toán KLXL} \\ \text{DDCK đã} \\ \text{tính đổi theo} \\ \text{sản lượng} \\ \text{hoàn thành} \\ \text{tương đương} \end{array}$$

1.4.2.3 Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo giá dự toán

Theo phương pháp này, chi phí thực tế của khối lượng xây dựng dở dang cuối kỳ được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí thực} \\ \text{tế của KLXL} \\ \text{dở dang cuối} \\ \text{kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí thực} \\ \text{tế của KLXL} \\ \text{DDĐK} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí thực tế} \\ \text{của KLXL thực} \\ \text{hiện trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Giá trị dự toán} \\ \text{của KLXL hoàn} \\ \text{thành bàn giao} \\ \text{trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị dự} \\ \text{toán của} \\ \text{KLXL dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Giá trị dự} \\ \text{toán của} \\ \text{KLXL dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array}$$

Ngoài ra, đối với một số công việc như: nâng cấp, sửa chữa, hoàn thiện, hoặc xây dựng các công trình có giá trị nhỏ, thời gian thi công ngắn, được thực hiện theo hợp đồng và chủ đầu tư thanh toán sau khi đã hoàn thành toàn bộ thì giá trị sản phẩm làm dở cuối kỳ chính là toàn bộ CPSX thực tế phát sinh từ khi thi công đến thời điểm kiểm kê đánh giá.

1.4.3 Các phương pháp tính giá thành sản phẩm

Tính giá thành sản phẩm là việc xác định chi phí sản xuất cho đối tượng tính giá thành theo từng khoản mục chi phí. Có nhiều phương pháp để tính giá thành sản phẩm, tuy nhiên dựa vào đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành mà doanh nghiệp lựa chọn phương pháp cho phù hợp.

1.4.3.1 Tính giá thành sản phẩm xây lắp theo phương pháp giản đơn

Phương pháp này thích hợp cho đối tượng tính giá thành là khối lượng hoặc giai đoạn xây lắp thuộc từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành. Căn cứ vào chi phí sản xuất tập hợp được trong kì theo từng công trình, hạng mục công trình và căn cứ vào kết quả đánh giá sản phẩm xây lắp dở dang cuối kì trước và cuối kì này để tính giá thành các giai đoạn xây lắp hoàn thành theo công thức:

$$Z = Dđk + C - Dck$$

Trong đó **Z** là giá thành các giai đoạn xây lắp thuộc từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành.

1.4.3.2 Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng

Phương pháp này phù hợp cho đối tượng tính giá thành là công trình, hạng mục công trình chưa hoàn thành.

Mỗi đơn đặt hàng ngay từ khi quá trình thi công được mở một phiếu tính giá thành (Bảng tính giá thành theo đơn đặt hàng). Chi phí sản xuất phát sinh được mở cho từng đơn đặt hàng bằng phương pháp trực tiếp hoặc gián tiếp.

Cuối hàng kỳ căn cứ vào chi phí sản xuất tập hợp được cho từng đơn đặt hàng theo khoản mục chi phí ghi vào bảng tính giá thành của đơn đặt hàng tương ứng. Khi có chứng từ phát sinh đơn đặt hàng hoàn thành, kế toán thực hiện tính giá thành đơn đặt hàng (công trình, hạng mục công trình hoàn thành) bằng cách cộng lũy kế các chi phí từ khi bắt đầu thi công đến khi đơn đặt hàng được hoàn thành ngay trên bảng tính giá thành của đơn đặt hàng đó. Đối với các đơn đặt hàng chưa hoàn thành cộng chi phí lũy kế từ khi bắt đầu thi công đến thời điểm xác định chính là giá trị sản phẩm xây lắp dở dang. Bởi vậy mà Bảng tính giá thành theo đơn đặt hàng chưa xong coi là các báo cáo chi phí sản xuất xây lắp dở dang.

Trường hợp đơn đặt hàng gồm một số hạng mục công trình thì sau khi tính giá thành cho đơn đặt hàng đã hoàn thành, kế toán thực hiện tính giá thành cho từng hạng mục công trình bằng cách căn cứ vào giá thành thực tế của đơn đặt hàng hoàn thành và giá thành dự toán của hạng mục công trình đó, với công thức tính như sau:

$$Z_i = \frac{Z_{đdh}}{Z_{dt}} \times Z_{idt}$$

Z_i : Giá thành sản xuất thực tế của hạng mục công trình

$Z_{đdh}$: Giá thành sản xuất thực tế của đơn đặt hàng hoàn thành

Z_{dt} : Giá thành dự toán của các hạng mục công trình thuộc đơn đặt hàng hoàn thành

Z_{idt} : Giá thành dự toán của hạng mục công trình

1.4.3.3 Phương pháp tính giá thành theo giá thành định mức

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp DNXL thực hiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo định mức. Nội dung của phương pháp:

Trước hết phải căn cứ vào định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành và dự toán chi phí được duyệt để tính ra giá thành định mức của sản phẩm.

Tổ chức hạch toán riêng biệt chi phí sản xuất xây lắp thực tế phù hợp với số định mức và số chi phí sản xuất của sản phẩm.

Tổ chức hạch toán riêng biệt số chi phí sản xuất xây lắp thực tế phù hợp với định mức và số chi phí sản xuất xây lắp chênh lệch thoát li định mức, thường xuyên thực hiện phân tích những chênh lệch này để kịp thời đề ra các biện pháp khắc phục nhằm tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm xây lắp.

Khi có thay đổi định mức kinh tế, cần kịp thời tính toán lại giá thành định mức và xác định lại số chênh lệch chi phí sản xuất xây lắp do thay đổi định mức của số sản phẩm đang sản xuất dở dang cuối kì trước (nếu có).

Trên cơ sở giá thành định mức, số chi phí sản xuất xây lắp chênh lệch thoát li định mức đã tập hợp riêng và số chênh lệch do thay đổi định mức để tính giá thành thực tế sản phẩm xây lắp hoàn thành trong kì báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thực tế} & & & \text{Chênh lệch do} & & \text{Chênh lệch} & \\ \text{sản phẩm} & = & \text{Giá thành} & \pm & \text{thay đổi định} & \pm & \text{do thoát ly} \\ & & \text{định mức} & & \text{mức} & & \text{định mức} \end{array}$$

1.4.4 Kế toán giá thành sản phẩm

Sau khi xác định được đối tượng tính giá thành, dựa vào phương pháp tính giá thành phù hợp kế toán sẽ tiến hành tính toán tổng hợp chi phí để tính được giá thành sản phẩm.

1.5 Sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp

Mỗi doanh nghiệp xây lắp chỉ có một hệ thống sổ kế toán cho một kì kế toán năm. Và các doanh nghiệp phải căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán, các chế độ thể lệ kế toán của nhà nước và yêu cầu quản lí của doanh nghiệp để mở

đủ các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết cần thiết. Mỗi đơn vị chỉ được mở và giữ một hệ thống sổ kế toán chính thức và duy nhất.

Sổ kế toán về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp cũng nằm trong khuôn mẫu đó.

Các hình thức sổ kế toán quy định áp dụng thống nhất đối với doanh nghiệp xây lắp gồm:

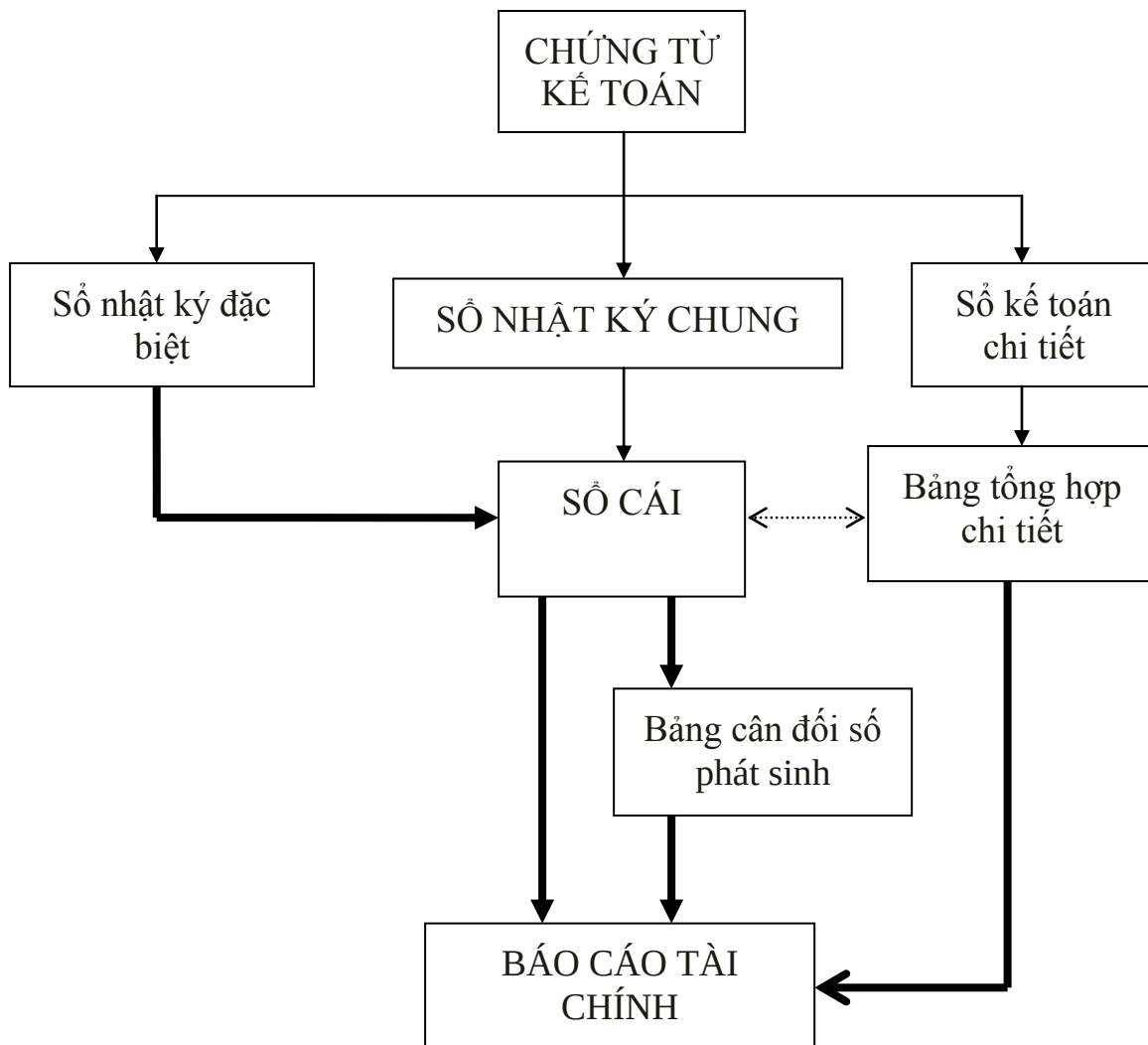
- (1) Hình thức Nhật ký chung
- (2) Hình thức Nhật ký chứng từ
- (3) Hình thức Nhật ký sổ cái
- (4) Hình thức Chứng từ ghi sổ
- (5) Hình thức phần mềm kế toán máy

1.5.1 Hình thức kế toán Nhật ký chung

** Gồm các chứng từ kế toán chủ yếu sau:*

- + Sổ Nhật ký chung.
- + Sổ cái.
- + Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

** Sơ đồ trình tự ghi sổ*



Ghi chú

- Ghi hàng ngày
- Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
- ←.....→ Quan hệ đối chiếu

Sơ đồ 1.6 Trình tự luân chuyển chứng từ theo hình thức NKC

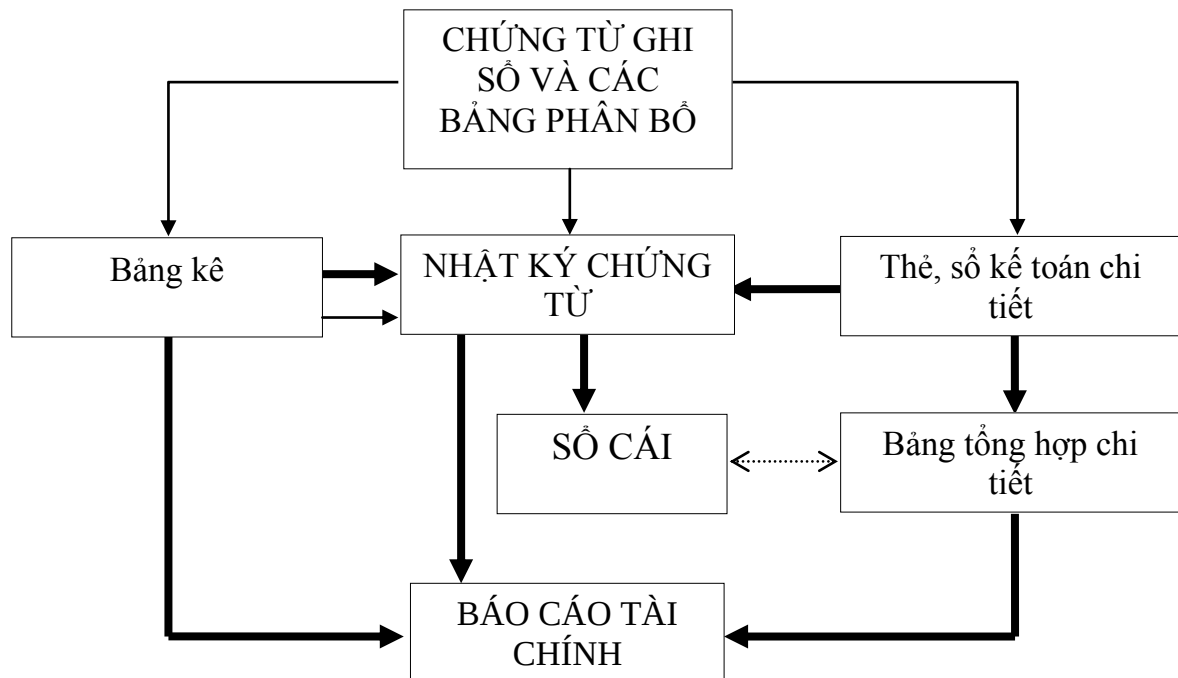
1.5.2 Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ (NKCT) là hình thức sổ có sự kết hợp giữa ghi chéo theo trình tự thời gian và ghi chép theo hệ thống, có sự kết hợp giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết, giữa ghi chép hàng ngày với tổng hợp số liệu để lập báo cáo cuối kỳ.

* Chứng từ sử dụng trong hình thức này bao gồm:

- Nhật ký chứng từ.
- Bảng kê
- Các sổ kế toán chi tiết.

* *Trình tự kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ như sau:*



Ghi chú

- Ghi hàng ngày
- Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
- ←-----> Quan hệ đối chiếu

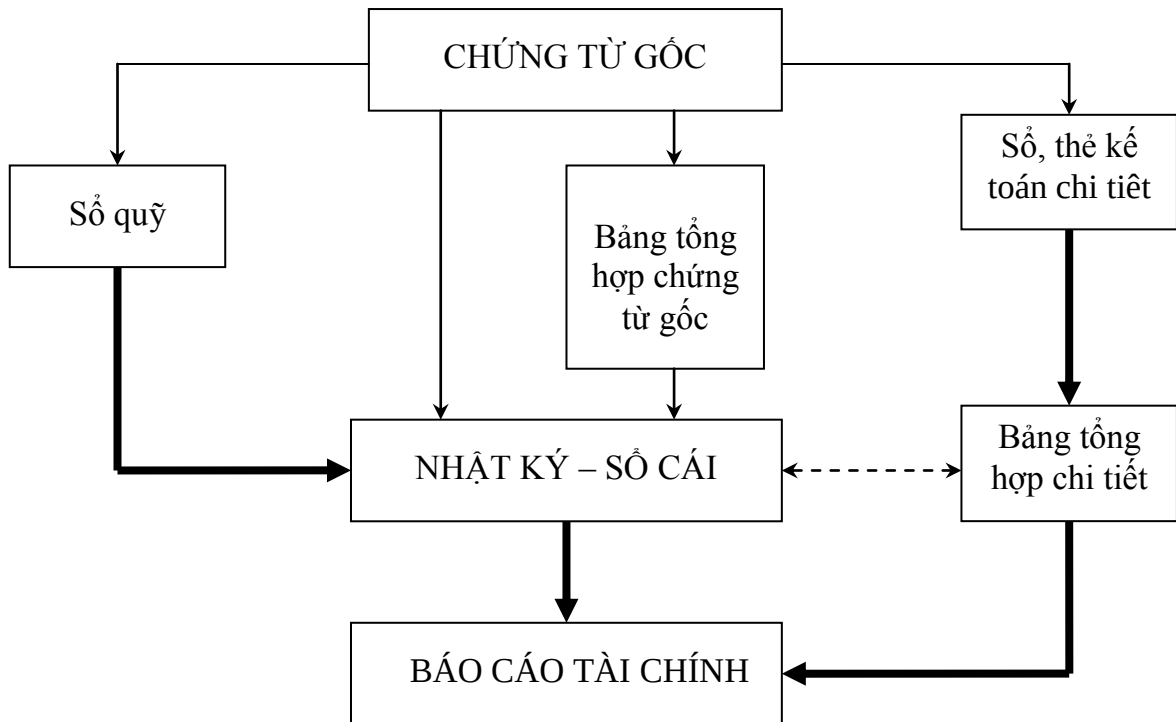
Sơ đồ 1.7 Trình tự luân chuyển chứng từ theo hình thức NKCT

1.5.3 Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái

* *Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái gồm các chứng từ kế toán sau:*

- Nhật ký – Sổ cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

* *Trình tự kế toán theo hình thức Nhật ký – Sổ cái*



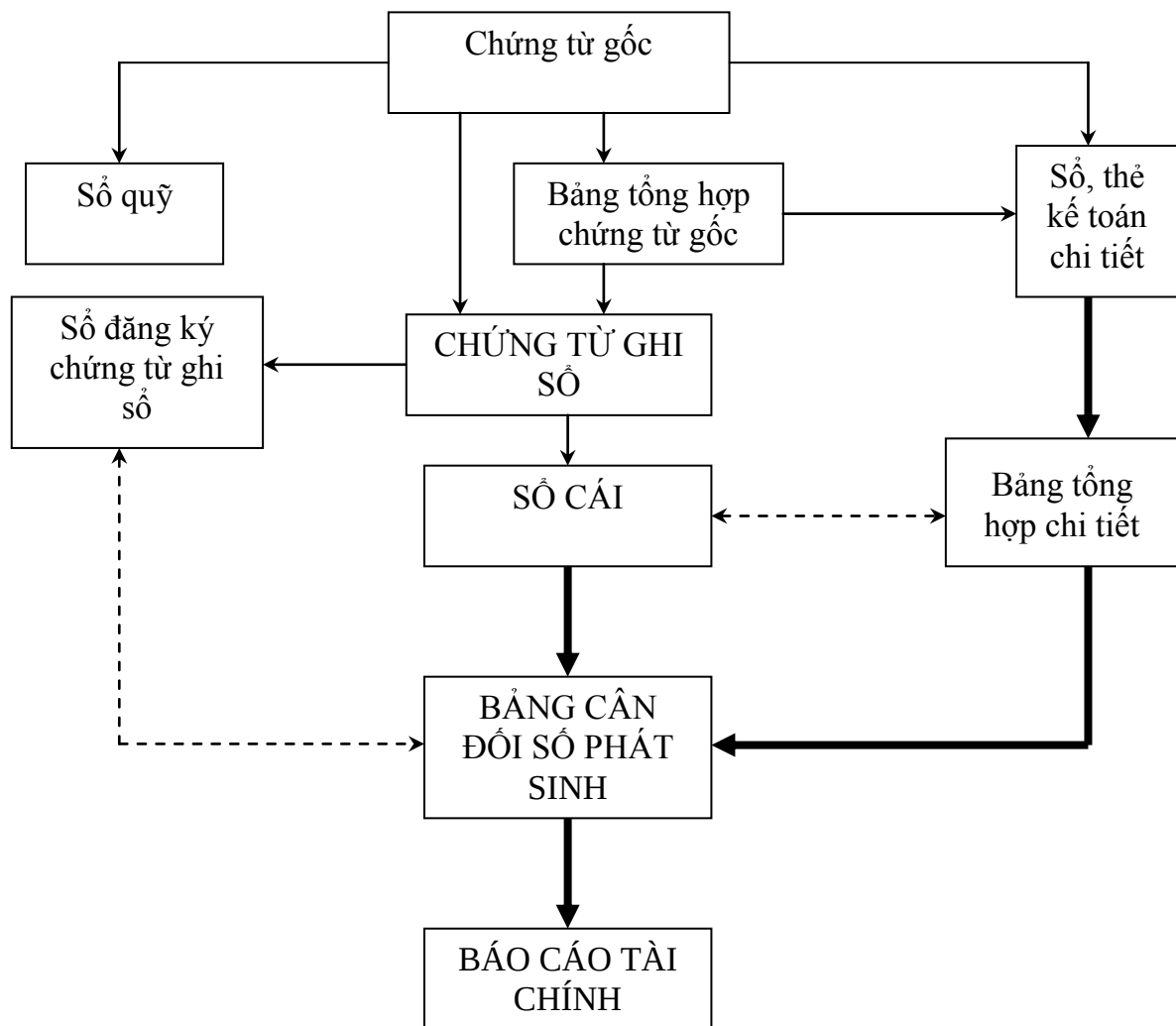
Ghi chú

- Ghi hàng ngày
- Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
- ←.....→ Quan hệ đối chiếu

Sơ đồ 1.8 Trình tự luân chuyển chứng từ theo hình thức NK – SC

1.5.4 Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

- * *Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ gồm các loại sổ kế toán sau:*
 - Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
 - Sổ cái.
 - Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.
- * *Trình tự kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ*



Ghi chú

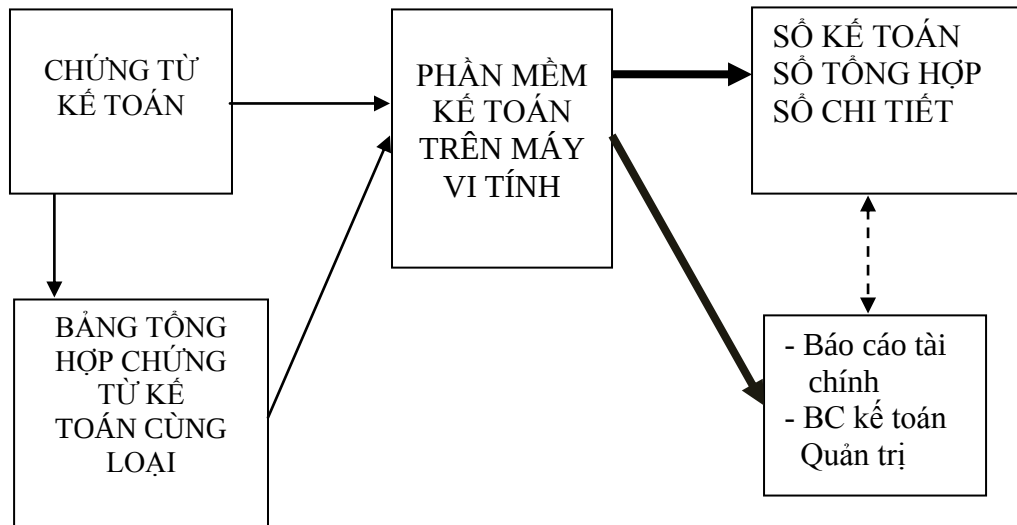
- Ghi hàng ngày
- Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
- ◄-----> Quan hệ đối chiếu

Sơ đồ 1.9 Trình tự luân chuyển chứng từ theo hình thức CTGS

1.5.5 Tổ chức công tác kế toán trong điều kiện ứng dụng phần mềm kế toán.

Đặc trưng cơ bản của hình thức này là công việc kế toán thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán nhưng phải in được đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Các loại sổ của hình thức kế toán trên máy tính: Phần mềm kế toán thiết kế theo hình thức nào thì sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không bắt buộc hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.



Ghi chú

- Ghi hàng ngày
- Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
- ←-----> Quan hệ đối chiếu

Sơ đồ 1.10 Trình tự luân chuyển chứng từ theo hình thức ứng dụng phần mềm kế toán

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT & TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẬP TẠI CÔNG TY TNHH MAI ANH

2.1 Giới thiệu chung về Công ty TNHH Mai Anh

2.1.1 Quá trình hình thành và chức năng, nhiệm vụ của Công ty TNHH Mai Anh

2.1.1.1 Quá trình hình thành

Công ty TNHH Mai Anh được thành lập vào ngày 10/5/2001 theo Luật doanh nghiệp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Tên công ty viết bằng tiếng Việt: Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Mai Anh.
- Tên công ty viết tắt: Mai Anh Co.,LTD
- Mã số thuế: 0200431902
- Trụ sở công ty đặt tại: 280 Nguyễn Văn Linh - Phường Du Hàng Kênh - quận Lê Chân – thành phố Hải Phòng.
- Vốn đăng ký là: 9.000.000.000 đồng
- Vốn hoạt động: 20.000.000.000 đồng
- Ngành nghề kinh doanh: XD công trình dân dụng, giao thông thuỷ lợi; tư vấn – đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở; sản xuất, KD VLXD; tư vấn thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp dân dụng, công nghiệp; theo dõi giám sát thi công...

Từ khi thành lập đến nay, công ty luôn khẳng định sự thích nghi với tình hình mới, khẳng định sự tồn tại và phát triển của công ty. Công ty luôn hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc kế hoạch đã đề ra và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, đồng thời luôn tham gia tốt các hoạt động từ thiện xã hội, góp phần vào thắng lợi chung của thành phố.

2.1.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty

*** Chức năng**

Công ty TNHH Mai Anh được thành lập theo tinh thần của Bộ Luật doanh nghiệp, nhằm góp phần phát huy nội lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Vì thế hiện nay, công ty thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, công ty có quyền tự chủ kinh doanh và tài chính theo quy định của luật doanh nghiệp.

- Tổng số cán bộ công nhân viên là 152 người bao gồm:
 - Kỹ sư các ngành nghề: 10 người
 - Kỹ thuật viên các ngành nghề: 15 người
 - Công nhân thợ lành nghề: 22 người
 - Công nhân thợ lao động thủ công: 34 người
 - Lao động thuê ngoài: 71 người.
- Công ty TNHH Mai Anh đăng ký và được phép kinh doanh trên các lĩnh vực sau:
 - Thi công các công trình dân dụng và công nghiệp
 - Thi công các công trình thủy lợi và giao thông
 - San lấp mặt bằng và xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng trong các đô thị và khu công nghiệp.
 - Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
 - Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình, đo đạc và lập bản đồ, kinh doanh bất động sản.....

Từ khi thành lập cho tới nay công ty luôn tự vận động để theo kịp sự thay đổi của nền kinh tế. Với đội ngũ cán bộ, kỹ sư, công nhân giàu kinh nghiệm và có tinh thần trách nhiệm cao ... Cùng với trang thiết bị hiện đại đồng bộ đủ đảm bảo để thi công xây dựng lắp đặt các công trình công nghiệp, dân dụng có kết cấu phức tạp.

*** Nhiệm vụ**

- Nắm bắt mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong địa phương để có định hướng sản xuất kinh doanh góp phần phát triển xã hội. Nhạy bén trong cơ chế thị trường để kịp thời sản xuất và tiêu thụ kịp thời đáp ứng được nhu cầu sản xuất và tiêu thụ của địa phương.

- Tăng cường công tác hạch toán kinh doanh, quản lý chặt chẽ các chi phí quản lý sản xuất và chi phí quản lý doanh nghiệp, đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả, tích lũy vốn.

- Thực hiện thi công đảm bảo đúng thiết kế, đạt yêu cầu kỹ thuật, chất lượng, hoàn thành đúng tiến độ và đảm bảo an toàn lao động các công trình thi công trong các lĩnh vực: Xây dựng nhà máy thủy điện, các công trình giao thông, thủy lợi, các công trình dân dụng và công nghiệp,...

- Chịu trách nhiệm với khách hàng về các hợp đồng đã ký.

- Chịu trách nhiệm bảo tồn nguồn vốn của công ty, bảo đảm hạch toán kinh tế đầy đủ, chịu trách nhiệm nợ đi vay và làm tròn nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước.

- Thực hiện các quy định của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên, môi trường, di tích lịch sử, văn hoá, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và công tác phòng chống cháy nổ.

2.1.2 Một số kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

- Mục tiêu của tất cả các doanh nghiệp khi tham gia vào thị trường đều nhằm tìm lợi nhuận cao nhất trong khả năng và điều kiện cho phép, đồng thời tạo ra môi trường sản xuất kinh doanh ổn định và có xu hướng gia tăng trong các năm sau. Công ty đã dần từng bước ổn định được và phát triển vững chắc, khẳng định được vai trò và tiềm năng của mình trong nền kinh tế. Mặc dù đăng ký kinh doanh nhiều ngành nghề, tuy nhiên doanh nghiệp mới chỉ tập chung khai thác một số ngành nghề là: xây dựng công trình, đo đạc bản đồ và tư vấn khảo sát thiết kế.

*** KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG 3 NĂM: 2008, 2009, 2010**

Đơn vị tính: VNĐ

Năm Chỉ tiêu	2008	2009	2010	So sánh (2010 / 2009)	
				$\Delta (+,-)$	%
1. Doanh thu	12.500.000.000	13.900.000.000	15.700.000.00	1.800.000.000	113%
2. Tổng lao động	140	145	152	7	105%
3. Tổng vốn kinh doanh	6.150.000.000	6.970.000.000	7.200.000.000	230.000.000	103%
- Vốn cố định	2.100.000.000	2.400.000.000	2.510.000.000	110.000.000	105%
- Vốn lưu động	4.050.000.000	4.570.000.000	4.690.000.000	120.000.000	103%
4. Tổng giá thành	11.300.000.000	12.500.000.00	14.100.000.000	1.600.000.000	113%
5. Lợi nhuận trước thuế	1.200.000.000	1.400.000.000	1.600.000.000	200.000.000	114%
6. Thuế TNDN	336.000.000	392.000.000	448.000.000	56.000.000	114%
7. Lợi nhuận sau thuế	864.000.000	1.008.000.000	1.152.000.000	144.000.000	114%

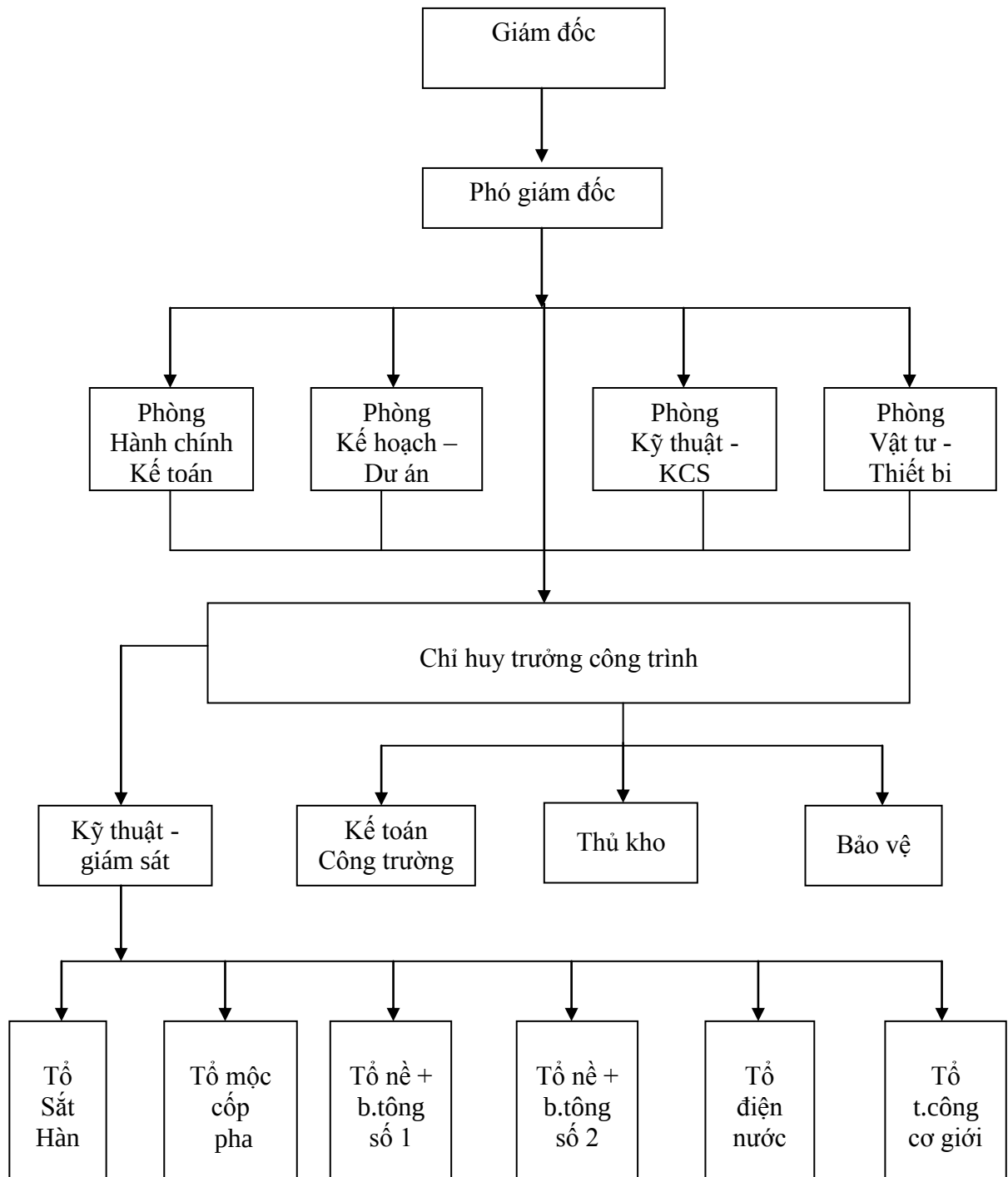
Bảng 2.1 Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Mai Anh năm 2008,2009,2010

Từ bảng kết quả so sánh năm 2010 với năm 2009 ta thấy: tổng số lao động tăng 105%. Doanh thu tăng 113%. Lợi nhuận tăng 114%. Như vậy tỷ lệ lợi nhuận năm 2010 tăng cao hơn so với tỷ lệ tăng doanh thu và tăng hơn rất nhiều so với tỷ lệ tăng của lao động năm 2009, chứng tỏ công ty đã từng bước sử dụng hiệu quả chi phí nhân công và đã giảm được giá thành xây lắp và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Từ khi thành lập đến nay công ty luôn hoàn thành các công trình theo đúng thời gian quy định. Công ty ngày càng có uy tín trên thị trường đóng góp một phần không nhỏ vào ngân sách nhà nước tạo công ăn việc làm và nâng cao đời sống cho người lao động.

Trong một số năm lại đây sản xuất kinh doanh của công ty phát triển, đời sống của công nhân viên được nâng cao rõ rệt.

Qua hơn 10 năm xây dựng và trưởng thành, Công ty TNHH Mai Anh đã không ngừng phấn đấu và phát triển thể hiện tiềm năng của mình. Có thể nói Công ty Mai Anh là một trong những doanh nghiệp trẻ, phát triển nhanh, đóng góp vào việc thu nộp ngân sách rất lớn của thành phố Hải Phòng. Công ty đã tạo cho mình một bộ máy quản lý vững chắc, tự tin của tuổi trẻ và nhiều kinh nghiệm. Công ty thực hiện chế độ một thủ trưởng cùng với sự tư vấn của các bộ phận chức năng được phân chia rõ ràng với từng cá nhân được đào tạo chính quy.

- Sơ đồ bộ máy tổ chức của công ty:



Sơ đồ2.1 Mối quan hệ giữa công ty và công trường

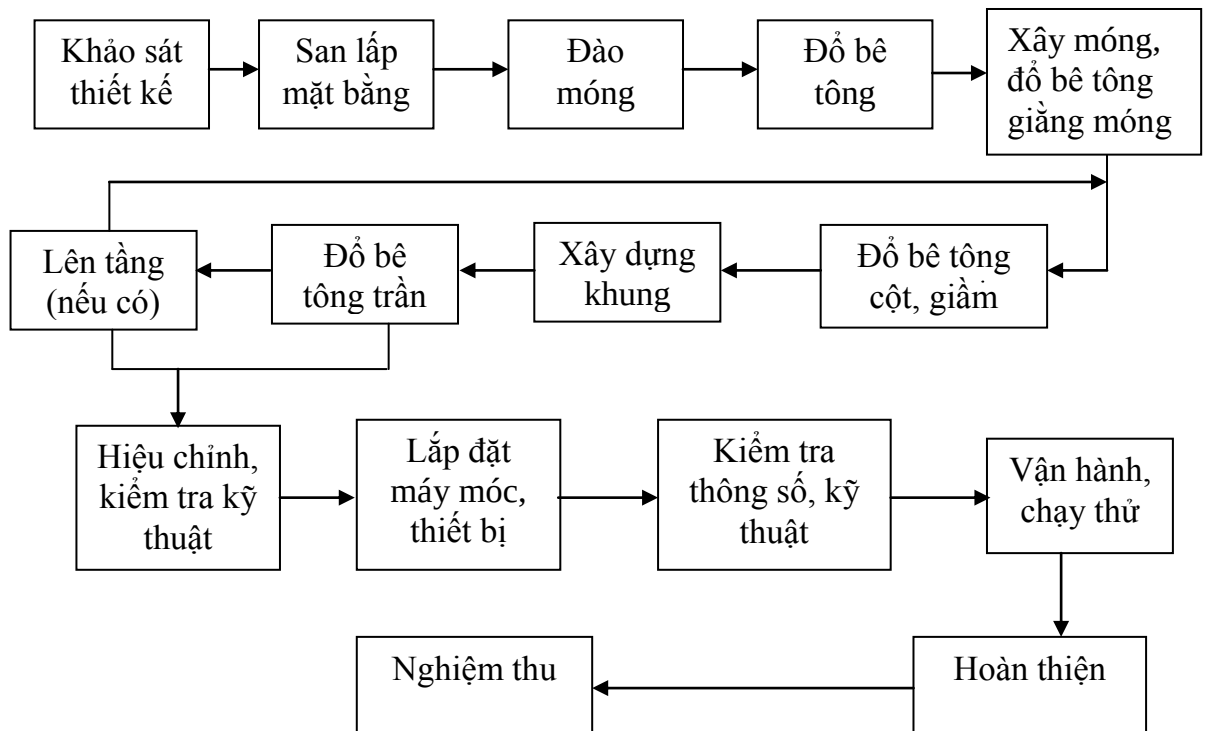
2.1.3 Tổ chức công tác kế toán của công ty

2.1.3.1 Các đặc điểm hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH Mai Anh

*** Đặc điểm về sản phẩm**

Sản phẩm xây lắp của Công ty TNHH Mai Anh là những công trình hạ tầng cơ sở khu đô thị, nhà ở, trường học, trụ sở văn phòng làm việc được xây dựng và sử dụng tại chỗ, cố định tại địa điểm xây dựng và mỗi công trình thường nằm cách xa nhau. Do đó khi đến một nơi xây dựng mới lại đòi hỏi phải xây lại chỗ ở, chỗ làm việc cho cán bộ công nhân viên. Vì vậy sản xuất xây dựng có tính lưu động cao và thiếu ổn định dẫn tới khó khăn lớn của công ty trong việc quản lý và thi công các công trình cũng như trong công tác thực hiện kế hoạch hạ giá thành sản phẩm xây lắp.

Sau đây là sơ đồ khái quát về quy trình xây lắp công trình, hạng mục công trình:



Sơ đồ 2.2 Quy trình xây lắp công trình, hạng mục công trình

*** Đặc điểm về nguyên vật liệu**

Nguyên vật liệu trong sản xuất, kinh doanh xây dựng có vai trò vô cùng quan trọng. Trong tổng chi phí xây lắp thì chi phí vật liệu chiếm khoảng 60-70%. Vật liệu xây dựng có khối lượng lớn, từ nguồn cung ứng đến nơi xây lắp công trình rất xa, làm cho chi phí vận chuyển rất lớn so với các ngành khác. Nên nguyên vật liệu là một trong những nhân tố ảnh hưởng lớn đến giá thành xây lắp. Do đó công tác khai thác, dự trữ, quản lý, cung ứng nguyên vật liệu là một trong những nội dung quan trọng nhất của công tác hạ giá thành xây lắp.

Vật liệu xây dựng với khối lượng lớn, đa dạng về chủng loại, số lượng có nhiều loại phụ thuộc vào điều kiện thời tiết khí hậu như vôi, xi măng, cát, sỏi ... cần có những biện pháp bảo vệ để tránh hư hỏng, mất mát, hao hụt gây ra lãng phí không cần thiết.

Trong xây dựng khối lượng nguyên vật liệu đều có định mức tiêu hao, cần phải sử dụng đúng định mức và phấn đấu hạ thấp định mức. Trong thi công xây dựng hạn chế xóa bỏ việc sản xuất ra sản phẩm hỏng trong bảo quản, hạn chế và xóa bỏ mọi mất mát, hư hỏng và hao hụt.

*** Đặc điểm về số lượng, chất lượng lao động.**

Lao động là yếu tố động nhất, cách mạng nhất trong các yếu tố sản xuất của doanh nghiệp, là yếu tố quan trọng nhất của lực lượng sản xuất và đây chính là nguồn gốc sáng tạo ra sản phẩm. Khi cuộc cách mạng công nghiệp bùng nổ, khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển đòi hỏi trình độ lao động ngày càng cao đáp ứng sự thay đổi đó để nâng cao năng suất lao động và như vậy lao động ngày càng giữ vị trí quan trọng trong sản xuất kinh doanh.

Từ năm thành lập đến nay, trong cơ cấu tổ chức của công ty, công ty luôn xây dựng và duy trì bộ máy quản lý tinh giản và hiệu quả. Các cán bộ quản lý đều có chuyên môn nghiệp vụ cao. Trong quá trình xây lắp các công trình do đặc điểm công trình mà tại các địa phương chủ nhiệm công trình luôn là người tự đi thuê thêm lao động để phục vụ quá trình thi công. Sự kết hợp giữa lao động địa

phương nơi thi công đã giảm bớt chi phí về lao động và mặt khác đã tạo nên nhiều công ăn việc làm cho chính địa phương có công trình thi công.

*** *Đặc điểm cơ sở vật chất kỹ thuật của công ty.***

Là một doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, do đặc điểm tính chất của sản phẩm xây dựng đòi hỏi công ty phải có những chủng loại tài sản cố định khác nhau để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của mình. Các tài sản cố định cỡ lớn như: máy ủi, máy xúc ... Và các thiết bị khác nhau như máy tính, máy in ... Là do công ty tự mua sắm bằng vốn tự có và vốn vay, và thực hiện khấu hao theo quy định của nhà nước. Còn đối với công cụ máy móc nhỏ như giàn giáo, cột chống, máy đầm ... Để phục vụ thi công thì đội trưởng hoặc chủ nhiệm công trình tự mua sắm và thực hiện khấu hao vào giá thành công trình.

*** *Đặc điểm thị trường kinh doanh.***

Từ khi công ty thành lập đến nay với đặc điểm của nền kinh tế thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt quyết liệt. Công ty luôn chủ động lập các dự án tự đầu tư và tham gia đấu thầu các công trình do trung ương và thành phố đầu tư, bên cạnh đó công ty tìm các đối tác để cùng nhau xây dựng các công trình lớn khi công ty chưa đủ khả năng đáp ứng.

Công ty kết hợp với những đơn vị chức năng của các cơ quan liên quan để xác định, kiểm tra và điều tiết kịp thời các thông tin để xác định đúng mục tiêu cho từng dự án phục vụ cho công tác đấu thầu.

2.1.3.2 Những thuận lợi và khó khăn của Công ty TNHH Mai Anh trong quá trình hoạt động

*** *Thuận lợi***

- Các công trình ở gần nguồn nguyên vật liệu xây dựng, máy xây dựng, sẵn nhân công ... thì công ty sẽ có nhiều lợi thế trong hạ thấp chi phí sản xuất, hạ giá thành xây lắp.

- Về lực lượng lao động, công ty luôn tuyển dụng các công nhân kỹ thuật như mộc, nề, bê tông ... với nhiều tay nghề khác nhau đáp ứng được tiến độ công việc và chất lượng công trình.

- Thực tế hiện nay, trên địa bàn Hải Phòng cũng như các tỉnh, các địa phương trong cả nước, nhu cầu phát triển, xây dựng các khu đô thị mới, các khu chung cư, các công trình giao thông, công trình công cộng rất lớn, với đủ các loại nguồn vốn như vốn ngân sách nhà nước cấp, vốn vay nước ngoài, vốn đầu tư của các doanh nghiệp, vốn huy động đóng góp.... Do đó đây là điều kiện để công ty tham gia đấu thầu xây dựng các công trình ở các mọi nơi.

*** *Khó khăn***

- Trong xây dựng, con người và các tư liệu sản xuất luôn phải di chuyển từ công trình này đến công trình khác làm tăng chi phí sản xuất.

- Các công trình xây dựng phải tiến hành ngoài trời do đó chịu ảnh hưởng trực tiếp của thời tiết, ảnh hưởng của thời tiết thường làm gián đoạn quá trình thi công, làm tăng giá thành của công trình. Đặc điểm này đòi hỏi công ty phải xác lập tiến độ thi công hợp lý, tránh thời tiết xấu ảnh hưởng đến công trình.

- Bên cạnh đó các nguyên vật liệu phục vụ trực tiếp cho xây dựng phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên. Vì vậy công ty cần phải tổ chức dự trữ nguyên vật liệu, phục vụ sản xuất.

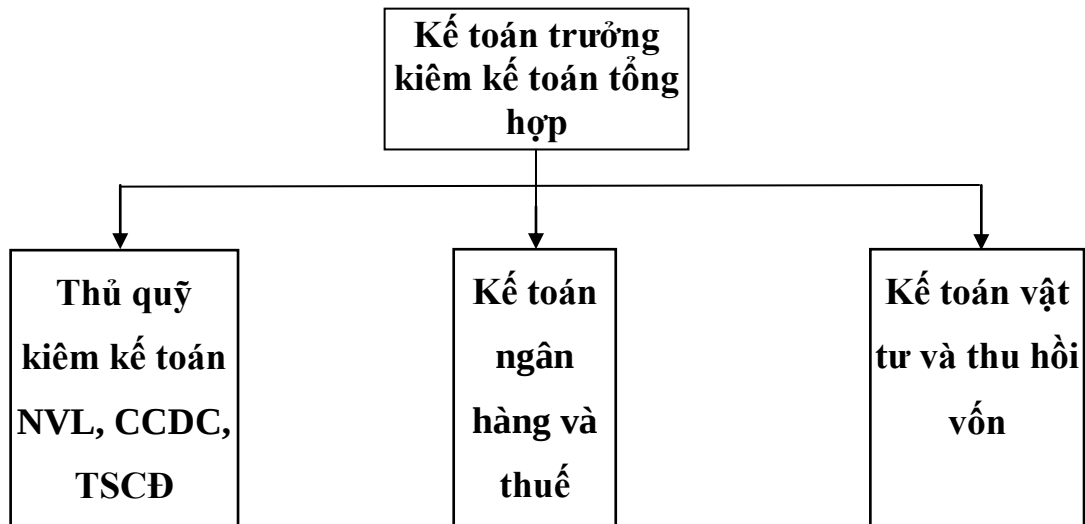
- Sản phẩm xây dựng là các công trình lớn, chi phí lớn, vốn nhiều, thời gian xây dựng và sử dụng lâu dài sản phẩm. Điều đó làm cho vốn xây dựng công trình và vốn sản xuất thường bị ứ đọng lâu dài tại. Công ty dễ gặp phải các rủi ro ngẫu nhiên theo thời gian, làm cho công tác hạ giá thành bị ảnh hưởng. Vì vậy công ty phải chú ý đến nhân tố thời gian khi lựa chọn phương án.

- Khi xây dựng các công trình thường tuyển dụng lao động địa phương nên số lượng và chất lượng lao động chưa đảm bảo và đồng bộ, dẫn đến chưa đảm bảo về mặt hiệu quả của công việc.

- Do quy mô của doanh nghiệp nhỏ, số vốn của công ty có hạn nên không trang bị đầy đủ được máy móc thiết bị để phục vụ thi công, công ty thường xuyên phải đi thuê ngoài để phục vụ thi công công trình. Đây thực sự là một trở ngại lớn đối với công ty, trong quá trình xây lắp công trình và tiến độ hoàn thành công trình.

2.1.4 Đặc điểm mô hình tổ chức bộ máy kế toán và hình thức tổ chức sổ kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Mai Anh

2.1.4.1 Sơ đồ bộ máy kế toán



Sơ đồ 2.3 Bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Mai Anh

2.1.4.2 Chức năng và nhiệm vụ của phòng kế toán

- Tham mưu cho lãnh đạo công ty về công tác, nghiệp vụ tài chính kế toán và quản lý các nguồn vốn của công ty. Đồng thời lập và quản lý các thủ tục, chứng từ về công tác tài chính kế toán theo đúng chuẩn mực kế toán của Nhà nước.

- Tổ chức ghi chép, tính toán đầy đủ và phản ánh chính xác, kịp thời toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh. Nghiên cứu, xây dựng kế hoạch chi tiêu tài chính để trình Giám đốc phê duyệt, triển khai và thực hiện.

- Theo dõi và sử dụng vốn có hiệu quả, quản lý các quỹ tiền lương, quỹ khen thưởng, quỹ dự phòng. Thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với nhà nước, kiểm kê các tài sản của công ty và lập báo cáo quyết toán.

Phòng tài chính kế toán có 4 cán bộ nhân viên kế toán được phân công cụ thể như sau:

➤ **Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp:**

Chịu trách nhiệm trước Giám đốc, cấp trên và Nhà nước về thông tin kế toán cung cấp, tổ chức điều hành công tác kế toán của công ty, đơn đốc, giám sát, hướng dẫn chỉ đạo và kiểm tra các công việc do các nhân viên kế toán thực hiện.

Kiểm tra, đối chiếu số liệu kế toán của các bộ phận kế toán khác chuyển sang, thực hiện các bút toán kết chuyển, khoá sổ kế toán cuối kỳ. Lập các báo cáo tài chính và báo cáo kế toán (bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, bảng tính giá thành sản phẩm công trình....).

➤ **Thủ quỹ kiêm kế toán CCDC, tài sản cố định:**

Chịu trách nhiệm bảo quản tiền mặt, thực hiện thu chi đối với các chứng từ thanh toán đã được phê duyệt, ghi chép kế toán chi tiết tài sản cố định, công cụ dụng cụ. Tính khấu hao tài sản cố định, phân bổ công cụ dụng cụ. Lập báo cáo kế toán về tình hình tăng giảm tài sản cố định.

➤ **Kế toán ngân hàng, thuế:**

Căn cứ vào kế hoạch đầu tư thi công, nhu cầu vốn sản xuất được duyệt để lập giấy đề nghị vay vốn. Thực hiện thanh toán đối với các đơn vị có liên quan bằng chuyển khoản (cơ quan thuế, nhà cung cấp vật tư...)

Đồng thời, hàng tháng tập hợp hoá đơn kê khai thuế đầu vào và căn cứ giá trị sản lượng thực hiện tính doanh thu, kê khai thuế đầu ra với cục thuế .

➤ **Kế toán vật tư và thu hồi vốn:**

Chịu trách nhiệm quản lý, thống kê, theo dõi số lượng vật tư nhập- xuất- dùng cho các công trình, đối chiếu từng chủng loại vật tư, kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện định mức tiêu hao nguyên vật liệu căn cứ vào dự toán của mỗi công trình.

Đồng thời căn cứ vào giá trị phải thu theo kế hoạch, chủ động lập kế hoạch thu vốn theo tuần, đối chiếu công nợ với các A.

2.1.5 Hình thức tổ chức kế toán

2.1.5.1 Hình thức tổ chức hệ thống sổ kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Mai Anh

Là một công ty hoạt động trong lĩnh vực XDDB, tiến hành xây dựng nhiều công trình trong cùng một thời gian, do đó chi phí SXKD của công ty phát sinh thường xuyên, liên tục với nhiều loại chi phí khác nhau... Để kịp thời tập hợp chi phí phát sinh trong kỳ cho từng công trình, công ty áp dụng phương pháp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp này không những phản ánh được kịp thời chi phí sản xuất cho từng công trình mà nó còn phản ánh một cách chính xác số chi phí cho từng công trình trong từng thời điểm, giúp ban quản lý từng công trình cũng như giám đốc công ty đánh giá được số chi phí thực tế bỏ ra có theo đúng kế hoạch dự toán thi công hay không, để từ đó có biện pháp điều chỉnh tốc độ, tiến độ thi công cho kịp thời...

Để phù hợp với yêu cầu quản lý cũng như thuận tiện cho công tác hạch toán, công ty lựa chọn kỳ hạch toán theo quý, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ và áp dụng hình thức kế toán CHỨNG TỪ GHI SỔ.

Hệ thống tài khoản hiện nay Công ty đang sử dụng là hệ thống tài khoản do Bộ tài chính ban hành.

Chế độ kế toán đang áp dụng: KTDN ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.

Niên độ kế toán: Từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng để hạch toán: Việt Nam Đồng.

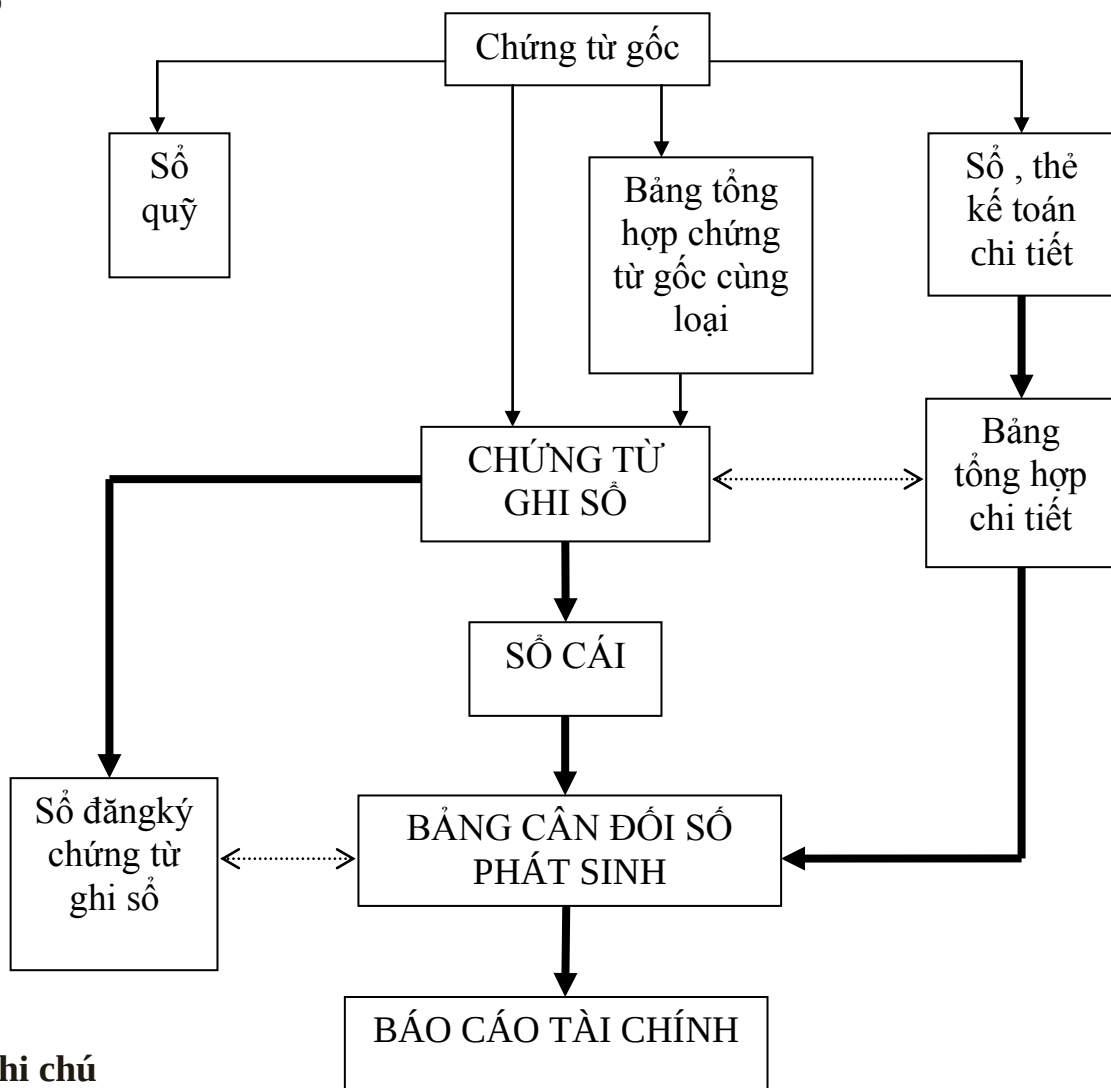
Chu trình kế toán được tổ chức chặt chẽ theo bốn bước sau :

- Kiểm tra chứng từ : Xác minh chứng từ về tính hợp pháp, hợp lệ, trung thực, đúng chế độ kế toán
- Hoàn chỉnh chứng từ : Ghi chép nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh tiền, số thực xuất... tổng hợp số liệu, lập và định khoản kế toán

- Luân chuyển chứng từ : Tùy theo tính chất nội dung của từng loại chứng từ kế toán luân chuyển vào các bộ phận được quy định để làm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết kịp thời, chính xác

- Lưu trữ chứng từ : Bộ phận kế toán có trách nhiệm tổ chức bảo quản đầy đủ có hệ thống và khoa học theo đúng quy định.

2.1.5.2 Trình tự luân chuyển chứng từ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ



Ghi chú

- Ghi hàng ngày
- Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
- ↔ Quan hệ đối chiếu

Sơ đồ 2.4 Trình tự luân chuyển chứng từ theo hình thức CTGS

2.2 Tình hình thực tế về công tác CPSX và tính GTSP tại Công ty TNHH Mai Anh

2.2.1 Đối tượng và phương pháp tập hợp CPSX ở Công ty TNHH Mai Anh

2.2.1.1 Đối tượng kế toán tập hợp CPSX

Với mỗi ngành sản xuất trong từng điều kiện cơ cấu tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ sản xuất, chế tạo sản phẩm... đối tượng kế toán tập hợp CPSX sẽ được xác định sao cho phù hợp nhất. Ở Công ty TNHH Mai Anh, xuất phát từ đặc điểm của ngành XD CB, của SPXD... đồng thời để đáp ứng yêu cầu kiểm tra, kiểm soát quá trình chi phí, tăng cường trách nhiệm vật chất đối với các bộ phận, cung cấp số liệu cho việc tính GTSP... nên đối tượng kế toán tập hợp CPSX được xác định là từng CT, HMCT theo từng hợp đồng kinh tế. Trong trường hợp công trình quá lớn, quá trình xây dựng được chuyển tiếp trong nhiều năm thì CPSX lại được tập hợp cho từng HMCT. Đây là cơ sở tiền đề quan trọng cho việc tổ chức kế toán tập hợp CPSX, từ tổ chức hạch toán ban đầu đến tổ chức tổng hợp số liệu, ghi chép trên sổ sách kế toán...

Ví dụ quý IV năm 2010, đối tượng kế toán tập hợp CPSX của công ty là một số công trình tiêu biểu như:

- Công trình San lấp mặt bằng An Đồng khu vực A-B-X-Y-Z-AA-AB
- Công trình San lấp mặt bằng An Đồng khu vực B-C-D-.....
- Công trình San lấp mặt bằng khu vực D-E-F-G-H-.....
- Công trình Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng
- Công trình San lấp mặt bằng An Đồng bổ sung từ cốt +4.00 lên +4.20

Và một số công trình dở dang chuyển sang năm 2011:

- San lấp mặt bằng gói A Anh Dũng
- San lấp mặt bằng gói B Anh Dũng
- Hệ thống thoát nước D600 mở rộng Anh Dũng
- Hệ thống thoát nước D1000 Anh Dũng
- Nền mặt đường tuyến N7 Anh Dũng.

2.2.1.2 Phương pháp tập hợp CPSX

Căn cứ vào khả năng quy nạp chi phí vào các SPXD trong thực tế, kế toán sẽ áp dụng phương pháp tập hợp CPSX một cách phù hợp.

* *Một là*: Phương pháp tập hợp trực tiếp đối với các chi phí có liên quan trực tiếp đến từng CT, HMCT, như chi phí NVLTT, chi phí NCTT...

* *Hai là*: Phương pháp phân bổ gián tiếp đối với các chi phí có liên quan đến nhiều CT, HMCT không thể tập hợp trực tiếp như vậy được (phương tiện vận tải, ván khuôn...) thì công ty sẽ tập hợp chung, sau đó sẽ tiến hành phân bổ theo tiêu thức thích hợp (chi phí NCTT,...).

Đến cuối kỳ hạch toán, thực hiện việc kết chuyển đối với những chi phí đã được tập hợp riêng biệt cho đối tượng, và tiến hành tính phân bổ, kết chuyển đối với những khoản chi phí không tập hợp riêng được vào các tài khoản liên quan phục vụ cho việc tính giá thành thực tế của công trình xây dựng trong kỳ kế toán.

Như đã biết trong ngành XDCCB, chi phí phát sinh hàng tháng rất lớn, quá trình thi công kéo dài nên ở đây kỳ tập hợp CPSX là theo từng tháng trong quý.

2.2.2 Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ kế toán sử dụng trong kế toán CPSX và tính GTSP ở Công ty TNHH Mai Anh

2.2.2.1 Hệ thống chứng từ

Ở đây, hệ thống chứng từ kế toán nói chung và những chứng từ để tập hợp CPSX, tính GTSP nói riêng đều tuân thủ chế độ chứng từ của Bộ tài chính theo QĐ 48/2006/QĐ-BTC.

Bao gồm:

- Phiếu xuất kho.
- Hoá đơn giá trị gia tăng.
- Bảng chấm công.
- Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành.
- Bảng tính và phân bổ khấu hao.
- Bảng tính và phân bổ lương , bảo hiểm xã hội...

2.2.2.2 Tài khoản kế toán

Trên cơ sở hệ thống tài khoản kế toán do Bộ Tài chính ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thực tế áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, Công ty đã sử dụng TK621 “chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”, TK622 “chi phí nhân công trực tiếp”, TK623 “chi phí sử dụng máy thi công”, TK627 “chi phí sản xuất chung” để tập hợp các khoản CPSX phát sinh, và TK154 để tập hợp CPSX và tính GTSP.

2.2.2.3 Hệ thống sổ kế toán

Với hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và các sổ cái TK621, TK622, TK623, TK627, TK154... được áp dụng theo quy định về chế độ sổ kế toán của Bộ Tài chính. Các sổ cái này cũng được mở chi tiết cho từng CT, HMCT.

2.2.3 Kế toán CPSX ở Công ty TNHH Mai Anh

2.2.3.1 Kế toán chi phí NVLTT

* Nội dung của khoản chi phí NVLTT:

Là các khoản chi phí về nguyên liệu, vật liệu, CCDC được sử dụng trực tiếp để sản xuất, thi công các CT, HMCT. Gồm nguyên liệu, vật liệu chính như xi măng, cát, sắt, thép... và vật liệu phụ như vôi, phụ gia,...

Vật tư phục vụ cho sản xuất thi công các công trình có thể do Công ty cung ứng hoặc do các đội tự mua ngoài. Trị giá của số nguyên vật liệu xuất sử dụng từ kho sẽ được tính theo giá thực tế đích danh. Khi số vật tư phục vụ cho quá trình sản xuất thi công xác định được cụ thể cho các CT, HMCT thì kế toán tập hợp trực tiếp những chi phí này cho các công trình đó. Nhưng nếu không xác định được cụ thể thì tiến hành tập hợp chung cho cả quá trình sản xuất để đến cuối kỳ tính phân bổ, kết chuyển cho các CT, HMCT liên quan.

Đối với những CCDC có giá trị nhỏ thì tính 100% giá trị vào CPSX của công trình sử dụng đầu tiên trong kỳ. Nếu là CCDC có giá trị lớn thì căn cứ vào thời gian sử dụng và mức độ sử dụng thực tế để xác định số phân bổ cho các CT, HMCT sử dụng. Riêng đối với ván khuôn, là một CCDC có giá trị lớn, thời gian

sử dụng dài nên Công ty theo dõi qua TK1422 “ vật tư luân chuyển”, nội dung của tài khoản này chỉ phản ánh tình hình sử dụng ván khuôn. Ván khuôn thường được phân bổ từ 20% - 50% giá trị ban đầu vào CPSX của công trình sử dụng trong kỳ tùy thuộc vào thời gian sử dụng và mức độ sử dụng thực tế.

Căn cứ vào định mức vật tư và kế hoạch về tiến độ thi công của từng CT, HMCT, phòng kế hoạch và vật tư lập kế hoạch cung ứng vật tư và giao nhiệm vụ sản xuất thi công cho các đội công trình. Những công trình được Công ty giao khoán, được nhận tạm ứng để thực hiện thi công, đến khi khối lượng xây dựng hoàn thành bàn giao thì tiến hành quyết toán tạm ứng cho CT, HMCT đó.

*** Phương pháp hạch toán:**

Trên cơ sở khối lượng hoàn thành và định mức vật tư của CT, HMCT, đội và Công ty tiến hành quyết toán cho từng đối tượng, kế toán căn cứ vào bản quyết toán này và các chứng từ nhận được như phiếu xuất kho, hoá đơn GTGT, phiếu chi, giấy báo nợ và các chứng từ thanh toán khác... để hạch toán theo định khoản:

Nợ TK621: Chi phí NVLTT

Có TK111, 112, 152, 153, 331...

Ví dụ 1: Ngày 2/12/2010 xuất kho thép phục vụ thi công công trình Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng, tổng trị giá thép xuất kho là: 51.102.000đ. Phiếu xuất kho số 12551 (Xem biểu 1) từ kho số 01, phiếu xuất kho này được lập thành 3 liên:

- Liên 1: lưu tại phòng vật tư.
- Liên 2: thủ kho vào thẻ kho sau đó chuyển cho kế toán vật tư để làm căn cứ ghi sổ.
- Liên 3: giao cho đội nhận nguyên vật liệu giữ để làm cơ sở thanh toán.

Số chi phí này được hạch toán như sau:

Nợ TK621: 51.102.000.

(Chi tiết: CT Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng: 51.102.000)

Có TK 152: 51.102.000.

Biểu 1

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 02 tháng 12 năm 2004

Số:12551

Quyền số:....

Họ tên người nhận: Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng

Đơn vị:

Lý do xuất kho: Xuất cho sản xuất - Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng

Xuất tại kho: 01 - Kho vật liệu chính.

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư.	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Thép tròn fi 6+8	kg	700	7.850	5.495.000	
2	Thép tròn fi 10	md	110	50.800	5.588.000	
3	Thép tròn fi 12	md	124	81.000	10.044.000	
4	Thép tròn fi 14	md	275	109.000	29.975.000	
5					...	
Tổng cộng					51.102.000	

Số tiền bằng chữ: Năm mươi một triệu một trăm linh hai nghìn đồng

Thủ trưởng đơn vị Kế toán trưởng Phụ trách cung tiêu Thủ kho Người giao hàng

Số liệu này được chuyển vào sổ chi tiết TK621 (CT Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng) để cuối tháng làm căn cứ ghi chứng từ ghi sổ số 35 và bảng kê ghi nợ TK621. Số liệu trên chứng từ ghi sổ và bảng kê này được chuyển vào sổ cái TK621.

SỔ CHI TIẾT VẬT TƯ CHO CÁC CÔNG TRÌNH

Quý IV năm 2010

Tài khoản: 621 Chi phí NVL trực tiếp

Đối tượng tập hợp: CT Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
Ngày	SH			Nợ	Có
		Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng		1.860.820.244	1.860.820.244
01/10/10	965	Xuất kho cho sản xuất - kho 01-đội CT TN An Đồng	1521	7.069.920	
06/10/10	976	Xuất kho cho sản xuất - kho 01-đội Ct Thoát nước An đồng	1531	946.650	
			...	...	
31/10/10		K/c chi phí NVLTT có 621 nợ 154	1541		386.570.824
03/12/10	1152	Xuất kho cho sản xuất - kho 01-CT Thoát nước An Đồng	1523	430.900	
06/11/10	1153	Xuất kho cho sản xuất - kho 01-CT Thoát nước An Đồng	1521	122.598.740	
		...		...	...
30/11/10		K/c chi phí NVLTT có 621 nợ 154	1541		486.691.160
02/12/10	12551	Xuất kho cho sản xuất - kho 01-CT Thoát nước An Đồng	1521	51.102.000	
03/12/10	8516	Chi phí NVLTT	1413	5.429.500	
06/12/10	9821	Tiền đá + vận chuyển	3311	58.796.520	
19/12/10	8517	Chi phí NVLTT	1413	950.000	
22/12/10	5985	Xuất cho sản xuất - kho 08 - Ván khuôn các loại	1422	36.453.300	
		...			
31/12/10		K/c chi phí NVLTT có 621 nợ 154	1541		955.534.950
		Tổng cộng		1.828.796.934	1.828.796.934

Ngày 31/12/2010

BẢNG TỔNG HỢP CHỨNG TỪ GỐC CÙNG LOẠI GHI CÓ TÀI KHOẢN 152*Loại chứng từ: NLVL 2 phiếu xuất vật liệu Tháng 12/2010*

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền	Ghi có tài khoản			
Ngày	SH			2412	621	623	6272
02/12/10	12551	Xuất cho sản xuất - Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng	51.102.000		51.102.000		
05/12/10	12552	Xuất cho sản xuất – Công trình Anh Dũng	756.430	756.430			
...		...	...				
25/12/10	17562	Xuất cho sản xuất - kho 01- Nguyễn văn Anh	35.420				35.420
		Cộng TK 1521	435.485.020	95.250.420	339.843.180	356.000	35.420
10/12/10	14617	Xuất cho sản xuất - kho 02 – CT Anh Dũng mở rộng	1.565.145		1.565.145		
17/12/10	16725	Xuất cho sản xuất - kho 02 - Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng	7.553.138				7.553.138
		...	...				...
		Cộng TK 1522	50.230.590	421.565	11.163.210	83.690	38.562.125
15/12/10	16720	Xuất cho sản xuất - kho 03- CT Thoát nước An Đồng	8.546.305			8.546.305	
18/12/10	16727	Xuất cho sản xuất - kho 03- Công trình Anh Dũng	623.990			623.990	
		...	...				...
		Cộng TK1523	14.552.620			14.552.620	
		Tổng cộng	468.244.920	95.671.985	318.983.080	14.992.310	38.597.545

Ngày 31/12/2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 35

Tháng 12/2010

Phiếu xuất nguyên vật liệu

Chứng từ		Diễn giải	TK nợ	TK có	Số tiền	Ghi chú
Ngày	Số Cờ					
		<i>Nguyên vật liệu chính:</i>		1521	146.743.840	
		Chi phí XD CB dở dang	2412		95.250.420	
		Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	621		51.102.000	
		Chi phí sử dụng máy thi công	623		356.000	
		Chi phí sản xuất chung	627		35.420	
		<i>Vật liệu phụ:</i>		1522	50.230.590	
		Chi phí XD CB dở dang	2412		421.565	
		Chi phí NVL trực tiếp	621		11.163.210	
		Chi phí sử dụng máy thi công	623		83.690	
		Chi phí sản xuất chung	627		38.562.125	
		<i>Nhiên liệu:</i>		1523	14.552.620	
		Chi phí sử dụng máy thi công	623		14.552.620	
		...	...	...	...	
		Tổng cộng			211.527.050	

Ngày 31/12/2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 52

Tháng 12/2010

Phiếu xuất công cụ dụng cụ

Chứng từ		Diễn giải	TK nợ	TK có	Số tiền	Ghi chú
Ngày	Số Ctr					
		<i>Công cụ dụng cụ</i>		1531	145.555.102	
		Chi phí XD CB dở dang	2412		11.247.120	
		Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	6213		82.285.178	
		Chi phí sử dụng máy thi công	623		19.455.215	
		Chi phí sản xuất chung	6273		32.567.589	
		Tổng cộng			145.555.102	

Ngày 31/12/2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

BẢNG KÊ NỢ TÀI KHOẢN 621

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tháng 12/2010

Chứng từ ghi sổ		Ghi nợ TK621, ghi có các TK...				
Số	Ngày	152	1422	153	...	Cộng
35	31.12.10	211.527.050				318.983.080
39	31.12.10		654.225.318			654.225.318
52	31.12.10			82.285.178		82.285.178
...					...	...
Cộng		318.983.080	654.225.318	82.285.178	...	5.155.110.955

Ngày 31/12/2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Số liệu trên chứng từ ghi sổ và bảng kê này được chuyển vào sổ cái TK 621

SỔ CÁI

Tài khoản 621 - Chi phí NVL trực tiếp
Quý IV năm 2010

Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ Phát sinh trong kỳ:		—	—
2	31/10/10	Chi phí NVL trực tiếp	111	85.581.264	
3	31.10.10	Chi phí CCDC	1531	41.223.612	
...		...			
9		NVL nhập lại	1521		4.368.870
12	31.10.10	K/c chi phí NVL	1541		2.171.185.985
24	30/11/10	Xuất ván khuôn để thi công	1422	6.642.584	
28		Chi phí NVL trực tiếp	1521	2.245.691.552	
...		...	...	...	
31		K/c chi phí NVL	1541		3.565.875.236
35	31/12/10	Chi phí NVL trực tiếp	1521	51.102.000	
35		Chi phí NVL trực tiếp	1522	11.163.210	
39		Xuất ván khuôn để thi công	1422	654.225.318	
....		...	...	...	
52		Chi phí CCDC	153	82.285.178	
53		NVL nhập lại	152		40.228.487
...		...	...	...	
57		Chi phí NVL trực tiếp	1413	874.969.447	
79		K/c chi phí NVL	1541		5.114.882.468
		Cộng số phát sinh		10.851.943.689	10.851.943.689
		Số dư cuối kỳ		—	—

Ngày 31/12/2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

BẢNG TỔNG HỢP CHỨNG TỪ GỐC CÙNG LOẠI GHI CÓ TÀI KHOẢN 153*Loại chứng từ: NLVL 4 phiếu xuất công cụ dụng cụ Tháng 12/2010*

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền	Ghi nợ tài khoản			
Ngày	SH			2412	621	623	6272
05.12.10	13641	Xuất cho sản xuất - Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng - kho 06	17.936.810		17.936.810		
06.12.10	13642	Xuất cho sản xuất - Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng	3.258.051			3.258.051	
		...	...	...	...	...	...
15/12/10	13714	Xuất cho sản xuất - kho 06- Thoát nước An Đồng	2.445.103				2.445.103
18/12/10	13715	Xuất cho sản xuất - kho 06 – Thoát nước An Đồng	2.922.408	2.922.408			
25/12/10	13716	Xuất cho sản xuất - kho 06 – Thoát nước An Đồng	31.082.143		31.082.143		
		...	...	...	...		...
		Tổng cộng	145.555.102	11.247.120	82.285.178	19.455.215	32.567.589

Ngày 31/12/2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Xem các biểu số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8).

2.2.3.2 Kế toán chi phí NCTT

Ở các doanh nghiệp xây dựng nói chung và Công ty TNHH Mai Anh nói riêng, hiện nay việc áp dụng máy móc thi công còn nhiều hạn chế nên chi phí NCTT chiếm tỷ trọng khá lớn trong GTSP xây dựng. Vì thế việc hạch toán đúng, đủ chi phí nhân công có ảnh hưởng rất lớn đến việc tính toán hợp lý, chính xác GTSP xây dựng.

** Nội dung của khoản chi phí NCTT:*

Là các khoản chi về tiền lương và có tính chất tiền lương của công nhân trực tiếp tham gia sản xuất, thi công công trình; của công nhân điều khiển MTC. Trong đó, gồm cả các khoản phải trả cho lao động thuộc quản lý của công ty và lao động thuê ngoài theo từng công việc.

Lực lượng lao động trực tiếp trong danh sách của công ty được phân chia thành các đội, trong các đội lại được chia thành các tổ. Số lượng công nhân ở các tổ, đội sản xuất thay đổi theo nhiệm vụ sản xuất được giao trong từng thời kỳ (thường là một năm). Mỗi tổ sản xuất do một tổ trưởng phụ trách, tổ trưởng chịu trách nhiệm quản lý lao động trong tổ, chịu trách nhiệm trước đội trưởng về các công việc do tổ mình thực hiện.

Công ty trả công cho lao động trực tiếp bằng cách giao khoán theo từng khối lượng công việc hoàn thành, theo từng đơn đặt hàng (hợp đồng kinh tế) và khoán gọn công việc. Căn cứ vào khối lượng sản xuất kinh doanh phòng kế hoạch giao khoán các khối lượng công việc cho từng đội, ở mỗi đội lại tiếp tục giao khoán cho từng tổ. Tại các tổ, tổ trưởng đôn đốc công nhân trong tổ thực hiện công việc được giao, đảm bảo đúng tiến độ và yêu cầu kỹ thuật, đồng thời theo dõi tình hình lao động của từng công nhân viên trong tổ bằng việc chấm công, làm căn cứ cho việc thanh toán tiền công sau này. Khi khối lượng công việc hoàn thành, tổ trưởng, đội trưởng, phòng kế hoạch hợp đồng, phòng kỹ thuật tổng hợp cùng tiến hành kiểm tra, nghiệm thu. Phòng tổ chức hành chính căn cứ vào báo cáo khối lượng nghiệm thu thanh toán và định mức tiền công cho từng công việc để xác định số tiền lương mà các tổ, đội sản xuất được hưởng:

$$\text{Tổng quỹ lương đội} = \frac{\text{Khối lượng công việc hoàn thành bàn giao}}{\text{Đơn giá tiền lương tính cho một công việc}} \times$$

Trong tổng quỹ lương đội này gồm cả lương của công nhân trực tiếp sản xuất và lương của nhân viên quản lý đội.

+ Lương của công nhân trực tiếp sản xuất:

Căn cứ vào bảng khối lượng thực hiện nghiệm thu thanh toán và tổng số tiền lương được hưởng, kế toán đội lập phiếu đề nghị thanh toán gửi lên phòng kế toán của công ty để xin thanh toán. Sau khi hoàn thành các thủ tục cần thiết, phòng kế toán lập phiếu chi và thanh toán tiền công cho các tổ sản xuất. Tại các tổ, tổ trưởng sản xuất căn cứ vào tay nghề, cấp bậc, công việc thực hiện và số ngày công có điều chỉnh theo tay nghề cấp bậc, công việc thực hiện của công nhân trong tổ để phân chia, thanh toán tiền lương một cách thoả đáng.

Theo quy định của Công văn mới nhất số 1540/BHXH – PT ban hành ngày 25/12/2009 của BHXH Việt Nam quy định mức đóng bảo hiểm hàng tháng là 28.5%. Trong đó BHXH: 22% (người sử dụng lao động đóng 16%, người lao động đóng 6%), BHYT: 4.5% (người sử dụng lao động đóng 3%, người lao động đóng 1.5%), BHTN: 2% (người sử dụng lao động đóng 1%, người lao động đóng 1%) và theo quy định hiện hành trích 2% KPCĐ trên lương thực tế.

Ví dụ 2: Trong tháng 12/2010 đội thi công công trình Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng có hoàn thành một số khối lượng công việc được giao. Tổng số tiền lương theo định mức được tính cho khối lượng công việc hoàn thành này là: 14.189.000đ. Căn cứ vào bảng chấm công trong tháng, tổ trưởng xác định số ngày công đã điều chỉnh của cả tổ là 350 công, xác định được số ngày công của ông Nguyễn văn Nam là 26 công. Do đó có thể xác định được số tiền công của ông Nam là:

$$(14.189.000 : 350) \times 26 = 1.054.040\text{đ}$$

Đối với những công việc không tính ra được khối lượng và đơn giá cụ thể (như: thu dọn mặt bằng thi công, vận chuyển vật liệu trong phạm vi thi công, sàng rửa sỏi, đá, cạo rỉ sắt thép...) thì công ty tiến hành khoán gọn công việc cho

đội và đội lại khoán cho tổ. Quá trình nghiệm thu thanh toán cũng được tiến hành tương tự như trường hợp khoán theo khối lượng hoàn thành.

Đối với số lao động thuê ngoài, tùy theo yêu cầu của công việc mà các đội tiến hành ký kết hợp đồng lao động. Số tiền công phải trả cho lao động thuê ngoài cũng nằm trong tổng số tiền công của cả đội, tổ thực hiện khối lượng công việc được giao khoán. Khi đó tổ, đội phải trả lương cho lao động thuê ngoài trước theo hợp đồng lao động, sau đó mới tiến hành chia quỹ lương còn lại cho các công nhân trực tiếp theo danh sách của tổ theo công thức đã nêu ở trên.

+ Lương của nhân viên quản lý đội:

Đây là các bộ phận trực tiếp khác và bộ phận sản xuất gián tiếp (thủ kho, kế toán, bảo vệ...) ở các tổ, đội sản xuất tại các công trình. Lương của bộ phận này được tập hợp trực tiếp vào CPSX của từng CT, HMCT.

Căn cứ vào tổng quỹ lương đội đã xác định được và số ngày công đã điều chỉnh của cả đội sẽ tính được tiền lương bình quân của mỗi thành viên trong đội. Sau đó, căn cứ vào tổng số nhân viên quản lý của đội sẽ xác định được quỹ lương của bộ phận quản lý đội sản xuất đó theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Quỹ lương của} & & \text{Tiền lương bình quân} & & \text{Tổng số nhân viên} \\ \text{bộ phận quản lý} & = & \text{của một công nhân} & \times & \text{của bộ phận quản lý} \\ \text{đội} & & \text{viên trong đội} & & \text{đội} \end{array}$$

Quỹ lương này được tính cho từng CT, HMCT. Căn cứ vào số liệu này và bảng chấm công trong kỳ kết hợp với tiền lương cơ bản phòng tổ chức hành chính sẽ tiến hành tính lương cho từng người.

Ví dụ 3: Trong tháng 12/2010 căn cứ vào bảng chấm công, xác định được số ngày công của ông Phạm văn Thạo (là cán bộ quản lý vật tư, đội Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng) là 26 công, đạt loại A, nên ông Thạo được hưởng 100% lương cơ bản là: 750.000đ (lương cơ bản này được tính trên cơ sở tiền lương cơ bản theo quy định của Nhà nước và hệ số lương của từng người).

Sau khi tính lương cơ bản cho tất cả bộ phận quản lý, nếu quỹ lương dành cho bộ phận quản lý vẫn còn thì phòng tổ chức hành chính sẽ tiến hành tính lương năng suất cho bộ phận quản lý đội theo công thức sau:

$$\frac{\text{Mức lương năng suất đội cho từng người trong bộ phận quản lý đội}}{\text{Tổng quỹ lương còn lại của bộ phận quản lý}} = \frac{\text{Tổng quỹ lương còn lại của bộ phận quản lý}}{\text{Tổng số người trong bộ phận quản lý đội}}$$

Ví dụ 4: Trong tháng 12/2010, đã tính được tiền lương năng suất cho cán bộ quản lý đội I là: 700.000đ.

Đối với cán bộ quản lý từ cấp phó trở lên sẽ được hưởng phụ cấp lãnh đạo theo quy định của công ty.

Ví dụ 5: Ông Mạnh là tổ trưởng tổ I nên được hưởng mức phụ cấp lãnh đạo là: 840.000đ (tính trên cơ sở mức thu nhập bình quân của đội hoặc của công ty và hệ số phụ cấp tương ứng với phân loại đánh giá đã xác định) = 700.000 × 1.2 (loại A*)

Như vậy, trong tháng 12/2010 ông Mạnh được hưởng số tiền lương là:

$$750.000 + 700.000 + 840.000 = 2.290.000 \text{ đ}$$

*** Phương pháp hạch toán:**

- Căn cứ vào biên bản nghiệm thu giá trị sản lượng nhân công thực hiện, bảng chấm công, bảng tính lương của bộ phận quản lý đội, kế toán lập bảng phân bổ tiền lương và BHXH trong từng tháng. Căn cứ vào bảng này, bảng quyết toán tạm ứng về giá trị khối lượng xây dựng hoàn thành đã bàn giao được duyệt và các chứng từ khác như phiếu chi tiền mặt, giấy đề nghị thanh toán tạm ứng,... để hạch toán theo định khoản:

Nợ TK622: Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK334, 111, 141,...

Ví dụ 6: Căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương và BHXH tháng 12/2010 (Xem biểu 9), chi tiết chi phí NCTT của Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng: 91.300.000đ, kế toán hạch toán:

Nợ TK622: 91.300.000

(Chi tiết: Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng)

Có TK334: 91.300.000

Số liệu này được nhập vào máy thông qua chứng từ ghi có TK334, sau đó được chuyển vào sổ chi tiết TK 621 (Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng).

Địa chỉ: 280 Nguyễn Văn Linh – Hải Phòng
Đơn vị: Công ty TNHH Mai Anh

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Lao động trực tiếp tại công trình: Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng
Tháng 12 năm 2010

Số TT	Họ và tên	Ngày công lao động có SP trực tiếp		Ngày công lao động hưởng theo lương thời gian		Tổng số tiền công tháng	Tạm ứng kỳ I	Kỳ II được lĩnh	
		Số công	Số tiền	Số công	Số tiền			Số tiền	Ký nhận
1	Trần Hữu Vinh	27	1.094.580			1.094.580	0	1.094.580	
2	Nguyễn Văn Bằng	27	1.094.580			1.094.580	0	1.094.580	
3	Vũ Văn Chinh	27	1.094.580			1.094.580	0	1.094.580	
4	Đào Văn Đảo	27	1.094.580			1.094.580	0	1.094.580	
5	Đào Văn Ngân	27	1.094.580			1.094.580	0	1.094.580	
6	Đào Văn Đông	27	1.094.580			1.094.580	0	1.094.580	
7	Nguyễn Văn Hậu	27	1.094.580			1.094.580	0	1.094.580	
8	Nguyễn Văn Sỹ	27	1.094.580			1.094.580	0	1.094.580	
9	Nguyễn Văn An	27	1.094.580			1.094.580		1.094.580	
10	Hoàng văn Kim	27	1.094.580			1.094.580		1.094.580	
11	Nguyễn Văn Hải	27	1.094.580			1.094.580	0	1.094.580	
12	Bùi Văn Hưng	27	1.094.580			1.094.580	0	1.094.580	
13	Nguyễn Văn Nam	26	1.054.040			1.054.040	0	1.054.040	
Tổng cộng		350	14.189.000			14.189.000	0	14.189.000	

Ngày 25 tháng 12 năm 2010

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Tháng 12 năm 2010

STT	Ghi có các TK Ghi nợ các TK	TK 334			TK338					Tổng cộng
		GTSL tháng 12		Cộng có TK334	KPCĐ 3382	BHXH 3383	BHYT 3384	BHTN 3389	Cộng Có TK 338	
		Tổng GTSL	GTSL tự làm							
I	TK 622	5.289.300.000	3.632.200.000	363.220.000						363.220.000
1	San lắp Anh Dũng gói B	753.000.000	753.000.000	75.300.000						75.300.000
2	San lắp Anh Dũng gói A	23.800.000	23.800.000	2.380.000						2.380.000
3	San lắp Anh Dũng gói D	64.000.000	64.000.000	6.400.000						6.400.000
4	Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng	976.500.000	913.000.000	91.300.000						91.300.000
	...									...
II	TK 627				73.169.542	33.041.657	3.552.084	3.552.084	109.763.283	109.763.283
1	San lắp Anh Dũng gói B				18.717.709	2.477.667	263.485	263.485	21.458.861	21.458.861
2	San lắp Anh Dũng gói A				11.957.835	1.121.561	135.247	135.247	13.214.643	13.214.643
3	San lắp Anh Dũng gói D				3.204.604	1.040.988	125.531	125.531	4.371.123	5.537.642
4	Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng				1.008.913	2.298.519	380.116	380.116	3.687.548	6.366.183
	...									
III	TK 642			95.591.000	1.468.750	10.625.000	281.250	281.250	12.375.000	107.966.000
	Cộng	5.289.300.000	3.632.200.000	458.811.000	74.638.292	43.666.657	3.833.334	3.833.334	122.138.283	580.949.283

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Số liệu tài khoản 334 chính bằng 10% tính trên giá trị sản lượng tự làm trong tháng 12 năm 2010.

Số liệu trên bảng này được chuyển vào chứng từ ghi sổ số 57, vào bảng kê ghi nợ TK622. Sau đó, được chuyển vào sổ cái TK622 để tổng hợp chi phí NCTT trong kỳ (Xem biểu 10, 11, 12, 13).

BẢNG KÊ NỢ TÀI KHOẢN 622

Chi phí nhân công trực tiếp

Tháng 12/2010

Chứng từ ghi sổ		Ghi nợ TK622, ghi có các TK...				
Số	Ngày	3341	111	1413	...	Cộng
57	31.12.10	363.220.000				363.220.000
...	...					...
Cộng		363.220.000	...	...	...	715.601.442

Ngày 31/12/2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ NHÂN CÔNG CHO CÁC CÔNG TRÌNH

Quý IV năm 2010

Tài khoản: 622 Chi phí nhân công trực tiếp

Đối tượng tập hợp: CT Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng

Chứng từ		Mã số CTCV	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
Ngày	SH				Nợ	Có
31/10/10	TL 06		Bảng phân bổ tiền lương và BHXH	3341	317.800.000	317.800.000
31/10/10			K/c chi phí nhân công trực tiếp có TK622- nợ Tk 154	154	118.100.000	
30/11/10	TL 06		Bảng phân bổ tiền lương và BHXH	3341		118.100.000
30/11/10			K/c chi phí nhân công trực tiếp có TK622- nợ Tk 154	154	108.400.000	
31/12/10	TL 06		Bảng phân bổ tiền lương và BHXH	3341		108.400.000
31/12/10			K/c chi phí nhân công trực tiếp có TK622- nợ Tk 154	154	91.300.000	
			Tổng cộng		317.800.000	317.800.000

Ngày 31/12/2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 57

Tháng 12/ 2010

Phải trả công nhân viên

Chứng từ		Diễn giải	TK nợ	TK có	Số tiền	Ghi chú
Ngày	Số					
		Phải trả công nhân viên		3341		
		Bảng phân bổ tiền lương và BHXH tháng 12/10	622		363.220.000	
		Bảng phân bổ tiền lương và BHXH tháng 12/10	642		95.591.000	
		Tổng cộng			458.811.000	

Ngày 31/12/2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

SỔ CÁI

Tài khoản 622 - Chi phí trực tiếp
Quý IV năm 2010

Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
		<i>Số dư đầu kỳ</i>		—	—
		<i>Phát sinh trong kỳ</i>			
		...			
13	31/10/10	K/c chi phí nhân công	154		441.230.815
23	15/11/10	Chi phí nhân công bằng tiền mặt	1111	4.252.640	
...	...			...	
29	30.11.10	Thanh toán tạm ứng	1413	447.809.350	
32	30/11/10	K/c chi phí nhân công	154		625.102.156
57	31/12/10	Phải trả công nhân viên	3341	363.220.000	
		...			
80	31/12/10	K/c chi phí nhân công	154		715.601.442
		Cộng số phát sinh		1.781.934.413	1.781.934.413

Ngày 31/12/2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

2.2.3.3 Kế toán chi phí sử dụng MTC

* Nội dung của khoản chi phí sử dụng MTC:

- Là những khoản chi phí liên quan đến việc sử dụng MTC phục vụ cho việc thi công công trình, như: chi phí nguyên vật liệu cho máy hoạt động, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy thi công... Được chia thành các khoản mục chi phí sau:

- + Chi phí nguyên vật liệu, CCDC, nhiên liệu.
- + Chi phí khấu hao MTC.
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- + Chi phí khác bằng tiền.

Công ty sử dụng phương pháp khấu hao tuyến tính, với mỗi TSCĐ từ khi mua về được đăng ký thời gian sử dụng với cục quản lý vốn của Nhà nước. Từ đó sẽ xác định được tỷ lệ khấu hao hàng năm, kết hợp với nguyên giá TSCĐ kế toán sẽ xác định được mức khấu hao hàng năm và hàng tháng của các TSCĐ để tính vào CPSX thi công cho các đối tượng sử dụng. Máy thi công được khấu hao hàng kỳ để tính vào CPSX của các công trình sử dụng. Đây là chi phí khấu hao TSCĐ trong chi phí sử dụng MTC.

Ví dụ: Ngày 7/12/2010 mua một ô tô tải trị giá 58.733.260. Thời gian khấu hao là 5 năm. Do đó:

Mức khấu hao hàng năm là: $58.733.260 : 5 = 11.746.652$

Số khấu hao hàng tháng là: $11.746.652 : 12 = 978.887,7$

* Trình tự kế toán:

Ở đây có tổ chức 01 đội máy thi công riêng biệt nhưng không tổ chức kế toán riêng cho đội này, nên chi phí sử dụng MCT được tập hợp trên TK623. Căn cứ vào các chứng từ nhận được: phiếu xuất kho, phiếu chi, giấy báo nợ của ngân hàng, chứng từ chấp nhận thanh toán... bảng tính và phân bổ khấu hao..., kế toán tiến hành tập hợp số chi phí này cho các đối tượng sử dụng theo định khoản:

Nợ TK623(Chi tiết cho từng CT, HMCT)

Có TK152, 153, 111, 112, 214, 331...

Ví dụ 7: Bảng tính và phân bổ khấu hao tháng 12/2010 (Xem biểu 14): Số khấu hao MTC tính cho công trình Hệ thống thoát nước D400,D600 An Đồng là 39.542.122, kế toán hạch toán theo định khoản:

Nợ TK623 (6234): 39.542.122

(Chi tiết: Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng)

Có TK 214: 39.542.122

Số liệu này được nhập vào máy qua chứng từ ghi có TK214, rồi được chuyển vào bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại ghi có TK214

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tháng 12/2010

TK: 211- Tài sản cố định

Đối tượng tập hợp: tất cả các công trình.

Tên TSCĐ	Ngày sử dụng	Nguyên giá	Số năm khấu hao	Số khấu hao một tháng	Ghi có TK214, ghi nợ các TK:				
					Tổng số	TK6234	TK6274	TK6424	...
San lắp gói D An Đồng		81.548.850			8.378.015	6.245.891	2.060.253	71.871	
Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng		157.894.270			48.814.959	39.542.122	5.259.410	4.013.427	
+ ô tô tải 5 tấn	12.07.10	58.733.260	5	978.887,7		978.887,7			
...									
CT San lắp Anh Dũng D		95.561.254							
CT san lắp Ah Dũng A		89.261.201							
...		...							
Tổng cộng		42.368.250.257			564.251.135	416.258.691	97.524.003	50.468.441	

Ngày 31/12/2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 55

Tháng 12/2010

Khấu hao tài sản cố định

Chứng từ		Diễn giải	TK nợ	TK có	Số tiền	Ghi chú
Ngày	Số chứng từ					
31.12.10	BPBKH12	Khấu hao tài sản cố định		214	564.251.135	
		Chi phí sử dụng máy thi công	6234		416.258.691	
		Chi phí sản xuất chung	6274		97.542.003	
		Chi phí quản lý doanh nghiệp	6424		50.468.441	
		Tổng cộng			564.251.135	

Ngày 31/12/2010

Số liệu trên bảng này được chuyển vào chứng từ ghi sổ số 59 và bảng kê ghi nợ TK623 để làm căn cứ ghi sổ cái TK623, tổng hợp chi phí sử dụng MTC trong kỳ (Xem biểu 15, 16, 17, 18).

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ MÁY THI CÔNG CHO CÁC CÔNG TRÌNH

Quý IV năm 2010

Tài khoản: 623 chi phí sử dụng máy thi công

Đối tượng tập hợp: CTCV - Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
07.10.10	15213	Thanh toán tiền dầu	1111	1.753.600	
31/10/10	PBKH	Phân bổ khấu hao TSCĐ tháng 10	2141	38.560.290	
31.10.10		K/c chi phí sử dụng máy thi công	154		41.735.640
21/11/10	15422	Xuất cho sản xuất- kho 03	1523	420.254	
30/11/10	PBKH	Phân bổ khấu hao TSCĐ tháng 11	2141	38.560.290	
31/11/10		K/c chi phí sử dụng máy thi công	154		41.265.612
..	...	...		...	
14/12/10	14523	Mua nhiên liệu cho máy thi công	3311	556.150	
31/12/10	PBKH	Phân bổ khấu hao TSCĐ tháng 12	2141	39.542.122	
...		...	...	...	
23/12/10		Thanh toán tiền vé qua cầu	1111	542.000	
31/12/10		K/c chi phí sử dụng máy thi công	1541		231.603.271
		Tổng cộng		314.604.523	314.604.523

Ngày 31/12/2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

BẢNG KÊ NỢ TÀI KHOẢN 623

Chi phí sử dụng máy thi công

Tháng 12/2010

Chứng từ ghi sổ		Ghi nợ TK623, ghi có các TK...				
Số	Ngày	152	153	214	...	Cộng
35	31.12.10	14.992.310				14.992.310
52	31.12.10		19.445.215			19.445.215
55	31.12.10			416.258.691		416.258.691
...						...
Cộng		14.908.620	19.445.215	416.258.691	...	875.153.107

Ngày 31/12/2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

SỔ CÁI

Tài khoản 623- Chi phí sử dụng máy thi công
Quý IV năm 2010

Chứng từ ghi số		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ Phát sinh trong kỳ		—	—
3	15/10/10	Thanh toán chi phí	111	3.541.501	
4	15/10/10	Chi phí nguyên vật liệu	152	575.061	
	...	...	...	...	
14	31/10/10	K/c sang chi phí SXKD dở dang	1541		646.240.638
18	15/11/10	Chi phí bằng tiền	111	48.560.129	
19	30/11/10	Khấu hao TSCĐ	214	395.122.514	
		...	...	...	
33	30/11/10	K/c sang chi phí SXKD dở dang	1541		697.320.129
35	31.12.10	Chi phí nguyên vật liệu	1521	356.000	
35	31.12.10	Chi phí nguyên vật liệu	1523	14.552.620	
52	31.12.10	Chi phí công cụ dụng cụ	153	19.455.215	
55	31/12/10	Khấu hao TSCĐ	214	416.258.691	
		...	...		
81	31/12/10	K/c sang chi phí SXKD dở dang	1541		875.153.107
		Cộng số phát sinh Số dư cuối kỳ		2.218.713.874 —	2.218.713.874 —

Ngày 31/12/2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

2.2.3.4 Kế toán chi phí SXC

* Nội dung của khoản mục chi phí SXC:

Gồm: các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ được tính theo tỷ lệ (%) quy định hiện hành trên tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp xây dựng, nhân viên sử dụng MTC và nhân viên quản lý đội (thuộc biên chế của doanh nghiệp), chi phí vật liệu quản lý, chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung cho hoạt động của đội và những chi phí khác liên quan tới hoạt động của đội... Chi phí SXC được chia ra thành các khoản mục chi phí sau:

- + Chi phí nhân viên phân xưởng.
- + Chi phí vật liệu.
- + Chi phí dụng cụ sản xuất.
- + Chi phí khấu hao TSCĐ.
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- + Chi phí bằng tiền khác.

* **Trình tự kế toán:**

Căn cứ vào bảng tính lương và BHXH, các chứng từ nhận được: phiếu xuất kho, phiếu chi, chứng từ thanh toán khác..., bảng tính và phân bổ khấu hao, bảng quyết toán tạm ứng về khối lượng giao khoán nội bộ hoàn thành bàn giao đã được duyệt,... kế toán hạch toán theo định khoản:

Nợ TK627: Chi phí sản xuất chung.

(Chi tiết cho từng CT, HMCT)

Có TK111, 112, 141, 214, 331, 334, 338....

Ví dụ 8: Căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương và BHXH tháng 12/2010 (Xem biểu 9) kế toán hạch toán các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ ở Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng được hạch toán theo định khoản sau:

Nợ TK627: 3.687.548

(Chi tiết: Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng)

Có TK338: 3.687.548

(Chi tiết: TK3382: 1.008.913

TK3383: 2.298.519

TK3384: 380.116)

Số liệu này được nhập vào bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại ghi có TK338. Sau đó số liệu trên bảng này được chuyển vào chứng từ ghi sổ số 58 và bảng kê ghi nợ TK627 để làm căn cứ ghi sổ cái TK627, tổng hợp chi phí SXC trong kỳ (Biểu 19, 20, 21, 22)

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG CÔNG CHO CÁC CÔNG TRÌNH

Quý IV năm 2010

Tài khoản: 627 - chi phí sản xuất chung

Đối tượng tập hợp: CTCV - Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
02.10.10	10953	Thanh toán chi phí công tác	1411	17.580.056	
...	...	...	...		
04.12.10	11634	Xuất kho tấm nhựa - kho 02	152	1.898.513	
28.12.10		Thanh toán chuyển fax	1111	425.940	
31/12/10	TL06	Bảng phân bổ tiền lương và BHXH tháng 12/10	3382	1.008.913	
31/12/10	TL06	Bảng phân bổ tiền lương và BHXH tháng 12/10	3383	2.298.519	
31/12/10	TL06	Bảng phân bổ tiền lương và BHXH tháng 12/10	3384	380.116	
31.12.10	BPBKH	Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ	214	5.259.410	
		...	...		
31.12.10		K/c chi phí sản xuất chung	154		214.560.104
		Tổng cộng		427.561.045	427.561.045

Ngày 31/12/2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

SỔ CÁI

TK627 - chi phí sản xuất chung

Quý IV năm 2010

Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ Phát sinh trong kỳ			
...	...	...	...		
2	31.10.10	Khấu hao TSCĐ		8.251.054	
15	31.10.10	K/c chi phí sản xuất chung	154		587.021.531
.....	...	...	...	...	
21	30.11.10	Chi phí nguyên vật liệu	152	5.210.166	
34	30.11.10	K/c chi phí sản xuất chung	154		596.032.404
35	31.12.10	Chi phí nguyên vật liệu	1521	35.420	
35	31.12.10	Chi phí nguyên vật liệu	1522	38.562.125	
52	31.12.10	Chi phí công cụ dụng cụ	153	32.567.589	
55	31.12.10	Khấu hao TSCĐ	214	97.524.003	
59	31.12.10	Phải trả phải nộp khác	338	109.763.283	
60	31.12.10	Thanh toán phục vụ thi công công trình	1413	89.450.210	
		...		...	
82	31.12.10	K/c chi phí sản xuất chung	154		615.316.042
		Cộng số phát sinh		1.798.369.977	1.798.369.977

Ngày 31/12/2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

2.2.3.5 Tổng hợp CPSX cuối tháng

- Cuối tháng, căn cứ vào số phát sinh trên dòng tổng cộng của các sổ chi tiết TK621, TK622, TK623, TK627 để kết chuyển sang sổ chi tiết TK154 theo định khoản:

Nợ TK154 (Chi tiết cho từng CT, HMCT).

Có TK 621, 622, 623, 627 (Chi tiết từng CT, HMCT)

Số liệu tổng hợp về chi phí của tất cả các CT, HMCT được thể hiện trên sổ cái TK154 (xem biểu 23).

Biểu 23 (1)

BẢNG KÊ NỢ TÀI KHOẢN 154

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Tháng 12/2010

Chứng từ ghi sổ		Ghi nợ TK623, ghi có các TK...				
Số	Ngày	621	622	623	...	Cộng
79	31.12.10	5.114.882.468				5.114.882.468
80	31.12.10		715.601.442			715.601.442
81	31.12.10			875.153.107		875.153.107
...	...				...	
Cộng		5.114.882.468	715.601.442	875.153.107	...	7.546.102.629

Ngày 31/12/2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

SỔ CÁI

Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Quý IV năm 2010

Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ		10.436.118.058	
		Phát sinh trong kỳ			
12	31/10/10	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	621	2.171.185.985	
13	31/10/10	Chi phí nhân công	622	441.230.815	
		...		...	
31	30/11/10	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	621	3.565.875.236	
33	30/11/10	Chi phí máy thi công	623	697.320.129	
		...		...	
62	31/12/10	Chi phí phải trả nhà thầu phụ	331	524.045.128	
79	31/12/10	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	621	5.114.882.468	
80	31/12/10	Chi phí nhân công	622	715.601.442	
81	31/12/10	Chi phí máy thi công	623	875.153.107	
82	31/12/10	Chi phí sản xuất chung	627	615.316.042	
83	31/12/10	K/c giá vốn hàng bán	632		13.618.014.540
		Cộng số phát sinh		16.650.961.953	23.709.655.082
		Số dư cuối kỳ		3.377.424.929	

Ngày 31/12/2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

- Đồng thời, căn cứ vào hợp đồng giao khoán và phiếu thanh toán, kế toán hạch toán trực tiếp chi phí phải trả cho nhà thầu phụ theo định khoản:

Nợ TK154 (Chi tiết: CT, HMCT)

Có TK331 (3312)

- Sau đó, đến cuối quý kế toán sẽ tổng hợp CPSX phát sinh trong từng tháng của từng CT, HMCT để tính giá thành của từng CT, HMCT đó. Số liệu tổng hợp được của cả quý của từng CT, HMCT sẽ được thể hiện trên biểu tính giá thành các công trình (Xem biểu 24).

2.2.4 Đánh giá khối lượng xây lắp dở dang ở Công ty TNHH Mai Anh

Đây là một doanh nghiệp xây dựng sản xuất, thi công theo các hợp đồng kinh tế, chu kỳ sản xuất sản phẩm kéo dài và chỉ được tính GTSP khi công trình được nghiệm thu, hoàn thành bàn giao cho chủ đầu tư. Tuy nhiên, để thuận tiện cho công tác quản lý chi phí thì cứ đến cuối quý công ty tiến hành kiểm kê, đánh giá giá trị sản phẩm dở dang để tính GTSP. Giá trị sản phẩm dở dang được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ} = \text{Khối lượng xây lắp dở dang} \times \text{Đơn giá thực tế của khối lượng đơn vị xây dựng hoàn thành}$$

Ví dụ: Ngày 31/12/2010 đánh giá kết quả kiểm kê khối lượng xây dựng dở dang của Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng thu được như sau:

BẢNG KÊ KHỐI LƯỢNG XÂY DỰNG DỞ DANG

(Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng tính đến ngày 31/12/2010)

Chỉ tiêu	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
Ống cống D600	391m	29.041	11.355.031
Móng cống	1.029 cái	7.645	7.866.705
Ga cống D600	14 cái	1.060.574	14.848.036
Tấm đan loại B	28 tấm	3.651	102.228
Tổng cộng			34.172.000

2.2.5 Kế toán tính GTSP xây dựng ở Công ty TNHH Mai Anh

* Đối tượng tính GTSP xây dựng:

Đối tượng tính GTSP xây dựng của công ty là CT hoàn thành hoặc HMCT của các công trình lớn chuyển tiếp nhiều năm hoàn thành.

* Kỳ tính GTSP xây dựng:

SPXD ở đây là những sản phẩm có giá trị lớn, thời gian thi công kéo dài... do đó CPSX phát sinh hàng tháng tương đối lớn. Để thuận tiện cho công tác quản lý CPSX và tính GTSP, công ty đã lựa chọn kỳ tính GTSP theo từng quý (vào thời điểm cuối quý).

*** Phương pháp tính GTSP:**

Công ty sử dụng phương pháp tính giá thành trực tiếp (giản đơn) cho từng CT, HMCT, giá thành thực tế của CT, HMCT được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá thành thực tế của CT, HMCT hoàn thành trong kỳ} = \frac{\text{Tổng các chi phí phát sinh thực tế để sản xuất, thi công CT, HMCT đó}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

Nếu đến thời điểm cuối quý mà CT, HMCT chưa hoàn thành toàn bộ nhưng có một phần CT, HMCT đã được nghiệm thu hoàn thành, bàn giao thì

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành thực tế} & & \text{Chi phí thực} & & & & \\ \text{của khối lượng XD} & & \text{tế của sản} & & \text{Chi phí thực} & & \text{Chi phí thực} \\ \text{hoàn thành, bàn} & = & \text{phẩm dở dang} & + & \text{tế phát sinh} & - & \text{tế dở dang} \\ \text{giao} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Vào thời điểm cuối quý phòng kế toán và phòng kỹ thuật sẽ tiến hành đánh giá các CT, HMCT hoàn thành theo đúng thiết kế kỹ thuật. Sau đó, lập “Biểu thanh toán khối lượng nghiệm thu công trình” cho các CT, HMCT đã hoàn thành để làm cơ sở xác định giá thành cho các CT, HMCT đó. Kế toán căn cứ vào dòng tổng cộng trên sổ chi tiết TK621, TK622, TK623, TK627 của cả quý đã được kết chuyển sang sổ chi tiết TK154 của từng CT, HMCT để tính giá thành cho các đối tượng đó. Nếu CT, HMCT nào được công ty giao khoán lại cho nhà thầu phụ thì sẽ phát sinh thêm khoản chi phí khác, đó là chi phí phải trả cho nhà thầu phụ. Khoản chi phí này được hạch toán trực tiếp vào sổ chi tiết TK154 cho từng CT, HMCT theo định khoản:

Nợ TK154

Có TK331 (3312)

Ví dụ: Trong quý IV năm 2010 công ty có hoàn thành một số công trình trong đó có Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng. Căn cứ vào sổ chi tiết

CPSX kinh doanh dở dang quý III năm 2010, kế toán xác định được số chi phí lũy kế phát sinh của CT Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng từ khi khởi công đến ngày 30/9/2010 là 483.711.209đ. Căn cứ vào sổ chi tiết TK154 của Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng quý IV năm 2010 xác định được tổng chi phí phát sinh trong quý này là: 2.888.762.502đ, chi phí dở dang cuối kỳ là: 34.172.692đ, toàn bộ công trình này là do công ty tự thực hiện nên giá thành công trình hoàn thành trong quý IV năm 2010 không có khoản chi phí phải trả nhà thầu phụ. Như vậy, giá thành Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng được xác định là:

$$483.711.209 + 2.888.762.502 - 34.172.692 = 3.338.301.711$$

Số liệu này được thể hiện trên biểu tính giá thành các công trình quý IV năm 2010 (chi tiết cho Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng).

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH CÔNG TRÌNH

Quý IV năm 2010

Đối tượng tính giá thành	Chi phí trực tiếp					Chi phí SXKD dở dang		Giá thành sản phẩm hoàn thành
	CP vật liệu	CP nhân công	CP máy	CP chung	Cộng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	
San lấp mặt bằng KV A-B- ...	14.765.295	812.000	562.240	450.000	16.589.535		16.589.535	
San lấp mặt bằng KV B-C- D-....	15.240.269	227.520.961	183.586.700	206.790.923	633.138.853	182.900.135		816.038.988
....	...	...	...			...	...	...
San lấp mặt bằng KV D-E- F-G-...	1.588.202.452	254.206.650	364.604.523	405.160.219	2.612.173.844	361.058.123	185.603.166	2.787.628.801
Thoát nước D400, d600 AD	1.826.796.934	317.800.000	314.604.523	427.561.045	2.888.762.502	483.711.209	34.172.000	3.338.301.711
...	...	...	...	...	...	...	...	...
Tổng cộng	10.851.943.689	1.781.934.413	2.218.713.874	1.798.369.977	16.650.961.953	10.436.118.058	3.377.424.929	23.709.655.082

Ngày 31/12/2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ Ý KIẾN KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY DỰNG TẠI CÔNG TY TNHH MAI ANH

3.1 Nhận xét, đánh giá chung về công tác kế toán tập hợp CPSX và tính GTSP xây dựng ở Công ty TNHH Mai Anh

Từ khi thành lập đến nay Công ty đã trải qua nhiều thăng trầm, song với nỗ lực của bản thân cũng như có sự giúp đỡ của các cơ quan hữu quan, Công ty đã đứng vững, không ngừng phát triển và đã khẳng định vị trí của mình trong cơ chế thị trường bằng những SPXD có giá trị cao, giá thành hạ và mang lại nhiều lợi ích kinh tế xã hội cho đất nước.

Bằng việc tổ chức bộ máy quản lý gọn nhẹ, hợp lý hoá sản xuất, nghiên cứu và ứng dụng các biện pháp quản lý kinh tế, công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp CPSX và tính GTSP xây dựng nói riêng, công ty đã có nhiều cố gắng nhằm đáp ứng nhu cầu giám sát thi công, quản lý kinh tế.

Chính vì vậy, dưới góc độ là một sinh viên thực tập, em xin mạnh dạn đưa ra một số đánh giá về ưu điểm và những giải pháp cần tiếp tục được hoàn thiện trong công tác kế toán tập hợp CPSX và tính GTSP xây dựng ở công ty như sau:

3.1.1 Ưu điểm

Thứ nhất: Công ty TNHH Mai Anh từ khi thành lập đến nay đã trải qua bao khó khăn, song với nỗ lực của bản thân cũng như sự giúp đỡ của đơn vị chủ quản và các cơ quan hữu quan, Công ty đã đứng vững, không ngừng phát triển và đã khẳng định được vị trí của mình trên thị trường bằng các sản phẩm xây lắp có chất lượng cao, giá cả hợp lý. Sự nhạy bén linh hoạt trong công tác quản lý kinh tế giúp công ty từng bước hoà nhập với nhịp điệu phát triển của đất nước,

hoàn thành nhiệm vụ, chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên.

Thứ hai: Công ty có bộ máy quản lý gọn nhẹ với sự kết hợp nhịp nhàng của các phòng ban chức năng giúp lãnh đạo công ty trong tổ chức lao động, cung ứng vật tư, giám sát sản xuất và giám sát kinh tế ngày càng có hiệu quả.

Thứ ba: Công ty thực hiện hình thức khoán gọn cho các công trình xây dựng thông qua hợp đồng khoán gọn. Hình thức này góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của người lao động và tăng cường công tác quản trị tại công ty. Hình thức khoán gọn ở đây không phải là hình thức khoán trắng mà có sự quản lý chặt chẽ của các phòng ban cả về khối lượng lẫn chất lượng của công trình.

Thứ tư: Công ty giao quyền chủ động cho các đội mua sắm vật tư theo tiến độ thi công và nhu cầu sử dụng vật tư. Do vậy tránh được tình trạng tồn đọng vật tư, gây ứ đọng vốn.

Thứ năm: Công ty đã tổ chức hạch toán kế toán phù hợp với quy mô của mình thông qua việc áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung. Đây là hình thức phù hợp với chế độ kế toán hiện hành đồng thời phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra, đối chiếu chi tiết theo chứng từ.

Thứ sáu: Phòng kế toán công ty đã đưa kế toán máy vào phục vụ cho công tác kế toán, bởi vậy: Công ty với số lượng nghiệp vụ phát sinh nhiều và phức tạp song phòng kế toán công ty vẫn được bố trí gọn nhẹ, hợp lý, không có sự quản lý chồng chéo giữa các khâu công việc và đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ kế toán.

Thứ bảy: Tổ chức hệ thống sổ sách kế toán, cách thức ghi chép, phương pháp hạch toán và luân chuyển kế toán hợp lý, khoa học trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc của chế độ kế toán hiện hành và phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của đơn vị, thuận tiện cho quản lý. Cụ thể, việc lập sổ chi tiết tài khoản tạo điều kiện thuận lợi cho lãnh đạo công ty trong việc phân tích hoạt động kinh

tế. Công tác này được tiến hành khá tốt nên đã đưa ra quyết định kịp thời cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty.

Thứ tám: Công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm đã đảm bảo theo dõi sát sao chi phí sản xuất, chi tiết theo công trình, hạng mục công trình đồng thời phản ánh chính xác giá thành của từng công trình, hạng mục công trình và cung cấp được các thông tin cần thiết phục vụ cho quản lý chi phí sản xuất của đơn vị. Trong quá trình tập hợp chi phí sản xuất phòng kế toán luôn có sự kết hợp chặt chẽ với các đội xây dựng, các phòng ban chức năng để đảm bảo quản lý tốt chi phí sản xuất theo dự toán.

Với đặc điểm sản phẩm, đặc điểm quy trình của Công ty như hiện nay thì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm mà công ty xác định là hợp lý, tạo điều kiện cho việc tính giá thành nhanh, gọn, chính xác.

Những ưu điểm về quản lý và hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm nêu trên đã có tác động tích cực đến việc tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm xây lắp và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Tuy nhiên, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp của phòng kế toán công ty cũng không thể tránh khỏi những khó khăn và tồn tại cần phải hoàn thiện.

3.1.2 Một số tồn tại cần hoàn thiện trong công tác kế toán tập hợp CPSX và tính GTSP xây dựng tại Công ty TNHH Mai Anh

3.1.2.1 Chi phí NCTT

Hiện nay, nội dung chi phí NCTT của công ty bao gồm:

- Chi phí nhân công của bộ phận công nhân trực tiếp sản xuất.
- Chi phí nhân công của bộ phận nhân viên điều khiển MTC.
- Chi phí nhân viên của bộ phận trực tiếp khác và của bộ phận gián tiếp (phần có liên quan trực tiếp đến CT, HMCT).

Nghĩa là, không hạch toán vào TK 623 “ Chi phí sử dụng máy thi công” phần chi phí nhân công của nhân viên điều khiển MTC. Và cũng không hạch toán vào TK627 “ chi phí sản xuất chung” phần chi phí nhân công của bộ phận trực tiếp khác và bộ phận gián tiếp ở mỗi CT, HMCT. Như vậy là làm tăng chi phí NCTT và giảm chi phí sử dụng MTC, chi phí SXC, tỷ trọng CPSX thay đổi, cơ cấu CPSX và GTSP xây dựng cũng thay đổi, mặc dù tổng số thì không thay đổi. Do đó gây khó khăn cho việc theo dõi, phân tích CPSX và GTSP, phục vụ cho công tác quản lý CPSX và GTSP, đề ra kế hoạch giảm CPSX và hạ GTSP xây dựng.

3.1.2.2 Xác định chi phí sử dụng MTC chưa đảm bảo đúng, đủ, khoa học

Như đã nói ở trên, khoản chi phí nhân viên điều khiển MTC được tập hợp vào TK622 “ chi phí nhân công trực tiếp” chứ không được tập hợp vào TK623 “ chi phí sử dụng máy thi công”. Vì thế, mặc dù tổng số CPSX không đổi nhưng cơ cấu CPSX thì có thay đổi, gây khó khăn cho công tác quản lý CPSX và GTSP, đặc biệt là khi kế toán tiến hành phân tích các khoản mục chi phí để tìm biện pháp giảm CPSX và hạ GTSP.

3.1.2.3 Xác định chi phí SXC chưa đảm bảo yêu cầu đúng, đủ và khoa học

Nội dung của khoản mục chi phí SXC ở công ty hiện nay không bao gồm khoản chi phí nhân công của bộ phận trực tiếp khác và bộ phận gián tiếp sản xuất ở từng CT, HMCT mà khoản chi phí này được hạch toán vào TK 622 “ chi phí nhân công trực tiếp”. Vì vậy làm giảm khoản mục chi phí SXC, tăng chi phí NCTT, làm thay đổi cơ cấu CPSX và GTSP của CT, HMCT mặc dù xét về mặt tổng số thì CPSX và GTSP là không thay đổi, do đó gây khó khăn cho công tác quản lý CPSX và GTSP, đặc biệt là khi phân tích các khoản mục chi phí để tìm biện pháp giảm CPSX, hạ GTSP.

Hơn nữa, phương pháp tập hợp các khoản trích theo lương của cán bộ công nhân viên vào CPSX trong kỳ của các CT, HMCT không theo đúng quy định của Nhà nước. Cụ thể là các khoản chi phí này được tính vào CPSX trong kỳ của các công trình không dựa trên chi phí tiền lương của lực lượng lao động

ở các công trình đó mà được kế toán tiến hành phân bổ dần trong tổng số phải trích hàng năm một cách linh hoạt tùy theo tình hình thực tế của công ty chỉ cần đảm bảo trích đủ số phải trích của cả năm. Như vậy, mặc dù tổng số các khoản phải trích vào CPSX của cả công ty vẫn được đảm bảo theo đúng quy định của Nhà nước nhưng số tính vào CPSX của từng CT, HMCT trong từng kỳ và trong toàn bộ quá trình sản xuất thi công các công trình sẽ không đảm bảo tính đúng, đủ theo như quy định của Nhà nước.

3.1.2.4 Công ty tính và phân bổ chi phí vật tư luân chuyển chưa thật thống nhất và khoa học

Ván khuôn là vật tư luân chuyển của công ty, có giá trị lớn và thường được sử dụng ở nhiều công trình, nhưng công ty không thực hiện phân bổ theo tỷ lệ (%) quy định, không lập bảng phân bổ vật tư luân chuyển để theo dõi tình hình sử dụng loại vật tư này. Giá trị vật tư luân chuyển tính vào CPSX của công trình sử dụng tùy thuộc vào kết quả đánh giá của công ty trên cơ sở mức độ hao mòn thực tế của nó. Như vậy, mức độ chính xác của phần giá trị vật tư luân chuyển được phân bổ phụ thuộc rất nhiều vào chủ quan của công ty. Nếu việc đánh giá giá trị còn lại của vật tư luân chuyển là chính xác thì cách phân bổ này đảm bảo tính chính xác, hợp lý; ngược lại nếu đánh giá giá trị còn lại không chính xác thì GTSP cũng không chính xác và sẽ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Do vậy, để đảm bảo tính chính xác, khách quan của GTSP công ty nên lựa chọn một phương pháp phân bổ nhất định cho loại vật tư này.

3.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây dựng ở Công ty TNHH Mai Anh

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế nước nhà, các hoạt động thi công xây dựng ở công ty cũng ngày càng được mở rộng và phát triển không ngừng, kéo theo những thay đổi sâu sắc trong cơ chế và hoạt động quản lý. Công tác hạch toán kế toán tồn tại và phát triển gắn liền với hoạt động quản lý kinh tế, do vậy cũng cần có những cải tiến, đổi mới không ngừng về mọi mặt để đáp ứng

yêu cầu quản lý ngày càng cao đối với sự phát triển của công ty và để cung cấp những thông tin hữu ích cho các đối tượng quan tâm khác ở trong và ngoài công ty. Để khắc phục những tồn tại, vướng mắc đã được nêu ở trên nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán tập hợp CPSX và GTSP xây dựng ở công ty, với những kiến thức đã được học tập ở trường và thực tế qua quá trình thực tập em xin mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị cụ thể như sau:

3.2.1 Về khoản chi phí NCTT

Do công ty tính cả khoản chi phí nhân công của bộ phận nhân viên điều khiển MTC, của bộ phận trực tiếp khác và của bộ phận gián tiếp sản xuất ở mỗi công trình nên làm cơ cấu CPSX thay đổi, gây khó khăn cho việc theo dõi, phân tích và quản lý CPSX, GTSP theo các khoản mục chi phí. Vì thế, khoản chi phí này cần được xác định lại như sau:

- Tập hợp khoản chi phí nhân công của bộ phận nhân viên điều khiển MTC vào TK623 “chi phí sử dụng máy thi công”.

- Tập hợp khoản chi phí nhân công của bộ phận trực tiếp khác và bộ phận sản xuất gián tiếp vào TK627 “chi phí sản xuất chung”.

Như thế, TK 622 được sử dụng để tập hợp khoản chi phí NCTT có:

- Bên nợ: tiền lương chính, lương phụ và các khoản có tính chất lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

- Bên có: kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào CPSX trong kỳ.

Kế toán tiến hành hạch toán căn cứ vào bảng thanh toán lương cho công nhân trực tiếp sản xuất để xác định chi phí nhân công của từng CT, HMCT theo định khoản:

Nợ TK622

(chi tiết cho từng CT, HMCT)

Có TK 334

Ví dụ: Căn cứ vào số liệu trên bảng thanh toán lương của đội CT Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng, bảng phân bổ tiền lương và BHXH

tháng 12/2010 thì số chi phí nhân công tính vào CPSX của Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng là 63.000.000đ. Trong đó:

- Tiền lương thực tế của công nhân trực tiếp sản xuất, thi công là: 45.000.000
- Tiền lương thực tế của nhân viên điều khiển MTC là: 7.000.000
- Tiền lương thực tế của bộ phận trực tiếp khác và bộ phận gián tiếp sản xuất là 11.000.000

Như vậy, nếu thay đổi thì số chi phí tính vào CPSX của công trình này sẽ là: 45.000.000. Và kế toán hạch toán:

Nợ TK 622: 45.000.000

(Chi tiết: Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng)

Có TK334: 45.000.000

Điều này có nghĩa là: chi phí NCTT thực tế của Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng trong tháng 12/2010 chênh lệch giảm so với số chi phí đã xác định trước đây là: $45.000.000 - 63.000.000 = - 18.000.000$

3.2.2 Về khoản chi phí sử dụng MTC

Việc không tập hợp khoản chi phí nhân công của nhân viên điều khiển MTC làm giảm khoản chi phí sử dụng máy thi công, tăng khoản chi phí NCTT. Điều này vừa trái với quy định của Nhà nước lại gây khó khăn cho công tác quản lý, vì vậy nên đưa khoản chi phí nhân công của nhân viên điều khiển MTC vào khoản chi phí sử dụng MTC, theo dõi ở TK 6231.

Theo ví dụ trên (mục 3.2.1) nếu điều chỉnh thì kế toán sẽ hạch toán như sau:

Nợ TK623 (6231): 7.000.000

(chi tiết: Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng)

Có TK334: 7.000.000

3.2.3 Về khoản chi phí SXC

** Chi phí nhân viên quản lý đội:*

Công ty tập hợp khoản chi phí nhân công của bộ phận trực tiếp khác và bộ phận gián tiếp sản xuất tại công trình vào TK 622 chứ không phải là vào TK627 như theo quy định của Nhà nước, làm tăng khoản chi phí NCTT đồng thời giảm chi phí SXC, làm thay đổi cơ cấu chi phí, gây khó khăn cho công tác quản lý CPSX và GTSP theo từng khoản mục chi phí. Để khắc phục tồn tại này, công ty nên tập hợp khoản chi phí này vào TK627, theo ví dụ ở trên (mục 3.2.1), kế toán hạch toán theo định khoản sau:

Nợ TK627: 11.000.000

(chi tiết: Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng)

Có TK334: 11.000.000

*** Các khoản trích theo lương: BHXH, BHYT, KPCĐ**

Như đã biết, hiện nay các khoản trích này ở công ty không đảm bảo theo đúng quy định của Nhà nước và tổng số tiền lương của số lao động trực tiếp, gián tiếp sản xuất, thi công ở các CT, HMCT. Để đảm bảo trích đúng, đủ các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ vào CPSX cho từng CT, HMCT trong kỳ thì công ty nên tiến hành xác định các khoản này như sau:

- Đối với khoản BHXH:

Kế toán căn cứ vào tiền lương cơ bản của từng cán bộ công nhân viên trong danh sách của công ty trong kỳ để xác định khoản trích BHXH trong kỳ đó. Để xác định khoản trích BHXH của từng CT, HMCT thì kế toán tiến hành tổng hợp các khoản BHXH của các lực lượng lao động tham gia sản xuất, thi công tại công trình đó (công nhân trực tiếp sản xuất, nhân viên điều khiển MTC, bộ phận trực tiếp khác và bộ phận gián tiếp sản xuất ở từng CT, HMCT).

Ví dụ: Căn cứ vào số liệu do phòng kế toán và phòng hành chính cung cấp (bảng thanh toán lương của đội CT Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng) thì tiền lương cơ bản của toàn bộ cán bộ công nhân viên phục vụ thi công CT Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng là: 14.500.000. Trong đó:

- Lương cơ bản của công nhân trực tiếp sản xuất là: 10.000.000

- Lương cơ bản của nhân viên điều khiển MTC là: 1.500.000

- Lương cơ bản của bộ phận phục vụ chung là: 3.000.000

Như vậy, kế toán xác định số BHXH phải tính vào CPSX của Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng là:

- Số BHXH của công nhân trực tiếp sản xuất:

$$10.000.000 \times 22\% = 2.200.000$$

- Số BHXH của nhân viên điều khiển MTC:

$$1.500.000 \times 22\% = 330.000$$

- Số BHXH của bộ phận phục vụ chung:

$$3.000.000 \times 15\% = 660.000$$

Tổng số BHXH tính vào CPSX của Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng là:

$$2.200.000 + 330.000 + 660.000 = 3.190.000.$$

Như vậy là sau khi điều chỉnh cách tính, số BHXH tính vào CPSX tháng 12/2010 của Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng đã giảm đi so với ban đầu là:

$$3.190.000 - 3.313.519 = -123.519$$

- Đối với khoản BHYT:

Tổng số BHYT tính vào CPSX của toàn công ty trong cả năm là cố định và hàng tháng công ty tiến hành phân bổ vào CPSX của các CT, HMCT trong kỳ một cách linh hoạt căn cứ vào tình hình thực tế của giá trị sản lượng đạt được trong kỳ đó. Điều này có nghĩa là khoản trích BHYT vào CPSX trong kỳ không theo đúng quy định của Nhà nước. Nếu công ty tiến hành trích 2% trên tiền lương cơ bản của cán bộ công nhân viên phục vụ sản xuất, thi công ở từng CT, HMCT theo quy định của chế độ kế toán thì xét ở một khía cạnh nào đó, điều này sẽ phản ánh được chính xác hơn tình hình các khoản CPSX trong công ty.

Ví dụ: Tiếp theo ví dụ trên, ta có các khoản trích BHYT của các bộ phận công nhân viên phục vụ thi công Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng như sau:

- BHYT của công nhân trực tiếp thi công:

$$10.000.000 \times 6,5\% = 650.000$$

- BHYT của nhân viên điều khiển MTC:

$$1.500.000 \times 6,5\% = 97.500$$

- BHYT của bộ phận phục vụ chung:

$$3.000.000 \times 6,5\% = 195.000$$

Tổng cộng:

$$650.000 + 97.500 + 195.000 = 942.500$$

Nghĩa là giảm so với ban đầu là:

$$942.500 - 1.032.616 = - 90.116$$

- Đối với khoản trích KPCĐ

Kế toán căn cứ vào quỹ lương thực tế của lực lượng lao động từng bộ phận sản xuất (công nhân trực tiếp sản xuất, nhân viên điều khiển MTC, bộ phận phục vụ chung) ở từng CT, HMCT để tiến hành xác định khoản trích KPCĐ vào CPSX của từng CT, HMCT đó. Nghĩa là, kế toán tiến hành trích 2% trên một phần tiền lương thực tế cho từng bộ phận theo tỷ lệ đã được công đoàn Tổng công ty cho phép. Tổng hợp lại sẽ được khoản trích KPCĐ của mỗi CT, HMCT.

Ví dụ: Từ bảng phân bổ tiền lương và BHXH tháng 12/2010 đã được điều chỉnh theo kiến nghị ở mục 3.2.1 có số liệu về tiền lương thực tế ở Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng, của:

- Công nhân trực tiếp sản xuất: 45.000.000

- Nhân viên điều khiển MTC: 7.000.000

- Công nhân trực tiếp khác và bộ phận quản lý đội: 11.000.000

Căn cứ vào tỷ lệ tiền lương thực tế được công đoàn Tổng công ty cho phép trích 2% trên 70% tiền lương thực tế của từng bộ phận, kế toán xác định được số KPCĐ tính vào CPSX của Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng như sau:

- KPCĐ tính vào chi phí nhân công trực tiếp sản xuất:

$$(45.000.000 \times 70\%) \times 2\% = 630.0000$$

- KPCĐ tính vào chi phí sử dụng MTC:

$$(7.000.000 \times 70\%) \times 2\% = 98.000$$

- KPCĐ tính vào chi phí SXC:

$$(11.000.000 \times 70\%) \times 2\% = 154.000$$

Tổng số KPCĐ tính vào CPSX của Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng:

$$630.000 + 98.000 + 154.000 = 882.000$$

Như vậy, so với trước khi điều chỉnh thì số KPCĐ tính vào CPSX giảm:

$$882.000 - 1.008.913 = - 126.913$$

Việc điều chỉnh nội dung các khoản mục chi phí NCTT, chi phí sử dụng MTC, chi phí SXC, và cách tính các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ cho thấy CPSX của mỗi CT, HMCT sẽ được theo dõi chính xác hơn về các khoản mục chi phí cấu thành, giúp cung cấp những thông tin chính xác hơn khi phân tích để đưa ra biện pháp tiết kiệm CPSX và hạ GTSP.

3.2.4 Về phương pháp phân bổ giá trị ván khuôn vào CPSX

Hiện nay, phần giá trị ván khuôn tính vào CPSX của các công trình sử dụng phụ thuộc rất nhiều vào chủ quan của công ty, của kế toán vật tư. Tuy nhiên, do giá trị ván khuôn tương đối lớn, thời gian sử dụng ở mỗi CT, HMCT tương đối dài nên để đảm bảo tính chính xác, khách quan của số tính vào CPSX của các CT, HMCT hàng tháng, công ty có thể tiến hành phân bổ giá trị ván khuôn tính vào CPSX cho từng CT, HMCT theo mức độ sử dụng bình quân hàng tháng tương tự như đối với TSCĐ. Khi đó, giá trị ván khuôn tính vào CPSX của từng CT, HMCT sử dụng theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị ván khuôn phân bổ} \\ \text{cho CT, HMCT sử dụng} \\ \text{trong tháng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức độ sử} \\ \text{dụng bình} \\ \text{quân tháng} \end{array} \times \text{Số tháng sử dụng}$$

Ví dụ: ở Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng trong tháng 10/2010 xuất ván khuôn để phục vụ cho thi công, nguyên giá ban đầu là: 354.000.000đ, thời gian sử dụng dự tính là 1 năm, như vậy mức độ sử dụng bình quân tháng là:

$$354.000.000 : 12 = 29.500.000$$

Và giá trị ván khuôn phân bổ vào CPSX của Hệ thống thoát nước D400, D600 An Đồng là:

$$29.500.000 \times 3 = 88.500.000$$

So với mức phân bổ ban đầu thì giảm:

$$88.500.000 - 141.600.000 = - 53.100.000.$$

Đây là một con số đáng để quan tâm, bởi nó phản ánh được thực chất tình hình sử dụng ván khuôn trong công ty, giúp công tác quản lý có những hướng đi đúng trong việc quản lý CPSX của mỗi công trình cũng như của toàn công ty.

KẾT LUẬN

Giá thành sản phẩm là một tấm gương phản ánh toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy tính giá thành sản phẩm đúng, đủ, chính xác là một yêu cầu tất yếu khách quan của công tác quản lý cũng như hạch toán. Đó là một mục đích, là chỉ tiêu phương hướng hướng dẫn mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đi vào một quỹ đạo nhất định, đảm bảo cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có lãi.

Tính giá thành hợp lý, chính xác là công cụ, là chỗ dựa cho công tác quản lý để tổ chức tốt công tác xây dựng và kiểm tra kế hoạch giá thành, là cơ sở cho việc phát hiện khả năng tiềm tàng của Công ty. Qua đó đánh giá được sự phát triển về khoa học kỹ thuật, khả năng quản lý của đơn vị, đồng thời cũng là cơ sở để hoàn thành và vượt mức kế hoạch mà doanh nghiệp đề ra.

Với bài khóa luận ***“Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty TNHH Mai Anh”*** em đã đề cập tới những vấn đề sau:

Về mặt lý luận: đã nêu những vấn đề lý luận chung về tập hợp chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và các phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp, kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Về mặt thực tế: đã nêu được công tác tổ chức, tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm xây lắp ở Công ty TNHH Mai Anh.

Về mặt đề xuất: thông qua tình hình thực tế tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp ở Công ty TNHH Mai Anh đối chiếu với lý luận bài khóa luận của em đã nêu ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty TNHH Mai Anh.

Vì thời gian ngắn và kiến thức có hạn, bài khóa luận này không thể tránh khỏi những thiếu sót, rất mong được sự đóng góp ý kiến của các cô chú trong

ban giám đốc, phòng tài chính kế toán, các phòng ban có liên quan cùng Thầy giáo hướng dẫn để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của Thầy giáo hướng dẫn, ban giám đốc và các cô chú trong phòng Tài chính kế toán và các phòng ban khác của Công ty TNHH Mai Anh đã tạo điều kiện và giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 5 năm 2011.

Sinh viên

Bùi Thị Trà Ly

PHỤ LỤC

Biểu 1: Phiếu xuất kho.

Biểu 2: Sổ chi tiết vật tư cho các công trình.

Biểu 3: Bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại ghi có TK152.

Biểu 4: Chứng từ ghi sổ - Phiếu xuất nguyên vật liệu.

Biểu 5: Bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại ghi có TK153.

Biểu 6: Chứng từ ghi sổ - Phiếu xuất công cụ dụng cụ.

Biểu 7: Bảng kê ghi nợ TK621

Biểu 8: Sổ cái TK621

Biểu 9: Bảng phân bổ tiền lương và BHXH.

Biểu 10: Sổ chi tiết chi phí nhân công cho các công trình

Biểu 11: Chứng từ ghi sổ – Phải trả công nhân viên

Biểu 12: Bảng kê ghi nợ TK622

Biểu 13: Sổ cái TK622

Biểu 14: Bảng tính và phân bổ khấu hao

Biểu 15: Sổ chi tiết chi phí máy thi công cho các công trình

Biểu 16: Chứng từ ghi sổ – Khấu hao TSCĐ

Biểu 17: Bảng kê ghi nợ TK623

Biểu 18: Sổ cái TK623

Biểu 19: Sổ chi tiết chi phí sản xuất chung cho các công trình

Biểu 20: Chứng từ ghi sổ – Phải trả phải nộp khác

Biểu 21: Bảng kê ghi nợ TK627

Biểu 22: Sổ cái TK627

Biểu 23 (1): Bảng kê nợ tài khoản 154

Biểu 23 (2): Sổ cái TK154

Biểu 24: Bảng tính giá thành công trình.

BẢNG VIẾT TẮT

BHXX	: Bảo hiểm xã hội.
BHYT	: Bảo hiểm y tế.
CCDC	: Công cụ dụng cụ.
CPSX	: Chi phí sản xuất.
CT, HMCT	: Công trình, hạng mục công trình.
GTSP	: Giá thành sản phẩm.
NCTT	: Nhân công trực tiếp.
NVLTT	: Nguyên vật liệu trực tiếp.
MTC	: Máy thi công.
KPCĐ	: Kinh phí công đoàn.
SPXD	: Sản phẩm xây dựng.
SXC:	: Sản xuất chung.
XDCB:	: Xây dựng cơ bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán quyền 1 và quyền 2 – Bộ Tài Chính ban hành.
2. Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ - Bộ Tài chính – Nhà xuất bản thống kê – 2006.
3. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam – Năm 2006.
4. Kế toán và phân tích chi phí – giá thành trong doanh nghiệp (Học viện tài chính) – PGS .TS Nguyễn Đình Đỗ, TS. Trương Thị Thủy, TS. Nguyễn Đình Cơ, Th.s Nghiêm Thị Thà – Nhà xuất bản Tài Chính - 2006
5. Giáo trình lý thuyết hạch toán kế toán – Đại học kinh tế quốc dân khoa kế toán – PGS.TS. Nguyễn Thị Đông – Nhà xuất bản tài chính năm 2007.
6. Lý thuyết và thực hành kế toán tài chính – TS. Nguyễn Văn Công – Nhà xuất bản tài chính- 7/2001.
7. Một số luận văn tốt nghiệp khác.